

BÙI QUỐC CHÂU

DIỆN CHẨN **ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP**



LỜI NGỎ

Mỗi quốc gia đều có một nền văn hóa, và mỗi một nền văn hóa lại có một nền y học riêng để tự chữa trị những bệnh tật nảy sinh trong quốc gia mình. Riêng đối với nước Việt Nam của chúng ta, hiển nhiên chúng ta cũng có một nền y học, và nền y học đó xem ra cũng thật là “Độc Đáo”. “Ẩn Náu” trong những bài Ca Dao, Tục Ngữ và trong nền văn học của dân gian. Nền Y học “Độc Đáo” đó, cuối cùng đã được nhà nghiên cứu y học dân tộc-Giáo Sư-Tiến Sĩ Bùi Quốc Châu-khám phá và “khai quật” trong một dịp “tình cờ đầy Chánh Niệm” vào năm 1980, và ông đã đặt tên cho môn VIỆT Y HỌC cổ, một tên gọi mới là: ĐIỆN CHẨN-ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP BÙI QUỐC CHÂU.

Trải qua hơn ¼ thế kỷ, “Rừng Chẩn-Biến Pháp” ấy, càng ngày càng thêm phát triển rộng lớn, càng thêm phát triển tinh tường. Vì thế, nên trong sự ứng dụng trị liệu, ngày càng thêm “Thần Kỳ”, “Vô Khả Thuyết”. Chính vì vậy mà những người sơ cơ, mới bước vào môn Điện Chẩn hôm nay, đã không khỏi ngỡ ngàng, băn khoăn, hoang mang, hoảng sợ. Vì đường đi vào thì “mệnh mông-ngành lối” mà đường đi ra thì cũng “trùng điệp-vạn đường”. Từ đó, người sơ cơ, đã nảy sinh ra tư tưởng chán nản, buông xuôi, tạo thêm hiểu lầm, và dễ dàng đánh mất niềm tin nơi môn “Điện Chẩn” thần kỳ này.

Thấu hiểu những nỗi băn khoăn, khó khăn ban đầu đó, chúng tôi, Nhóm Điện Chẩn AZ-CA, đã mạo muội dùng hết kiến thức hạn hẹp của mình, để biên soạn lại tập sách “Điện Chẩn AZ-CA” này, không nhằm mục đích khoa trương kiến thức, mà chỉ mong sao, với cách trình bày giản dị-chi tiết đầy đủ-phân loại rõ ràng, sẽ giúp cho những người sơ cơ, mới bước vào môn Điện Chẩn, có thể nắm được chút căn bản, hầu tạo thêm “Niềm Tin” vào môn Điện Chẩn, ngày một thêm “Tín Chắc” vững vàng.

Trong tập sách này chúng tôi chia ra làm 2 chương:

Chương I: “DIỆN CHẨN-ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP BÙI QUỐC CHÂU” được khởi đầu với những bài viết của tác giả Hoàng Chu, nhằm tăng thêm niềm tin nơi người sơ cơ với môn Điện Chẩn. Sau đó là toàn bộ Học Thuyết của môn “Điện Chẩn” như: 8 Thuyết Điện Chẩn, 8 Thuyết Điều Khiển Liệu Pháp, 28 Đồ Hình, 8 bộ Đại Huyệt, Kỹ thuật Đoán và Trị Bệnh, v.v...

Chương II: “CHỈ KHÓA VẠN NĂNG” là phần kinh nghiệm lâm sàng của Lương Y Trần Dũng Thắng và các thế hệ thầy trò trong hai mươi bảy năm trình bày những cách chữa trị “Những Căn Bệnh của Thế Kỷ” như nhồi máu cơ tim, cao máu, cao mỡ, đau thần kinh tọa, tiểu đường, viêm gan siêu vi A, B, C, v.v...

Với hơn 170 trang “trích góp” này, chúng tôi mong mỗi có thể giúp các bạn mới, làm quen với phương pháp Điện Chẩn, bớt ngỡ ngàng, và có thể hiểu được phần nào căn bản của môn Điện Chẩn, hầu có thể ứng dụng hai chữ “Tùy” và “Biến” đến vô cùng.

Dĩ nhiên, với “thời gian eo hẹp, kiến thức chữa tưỡng”, tập sách này không tránh khỏi những sai lầm, sơ sót. Mong thay, các bậc Thiện Tri Thức của môn Điện Chẩn luôn Khai Minh Chỉ Giáo. Thật mong thay!

MỤC LỤC

CHƯƠNG I-LÝ THUYẾT ĐIỆN CHÂN

PHƯƠNG PHÁP Y HỌC DÂN TỘC	trang 6-7
BỘ MẶT VƯỜN THUỐC THIÊN NHIÊN	trang 8-9
LUNG VÀ CON NGƯỜI	trang 10-12
PHẦN MỖ ĐẦU	trang 13
CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐIỆN CHÂN	trang 14-16
GIẢN LƯỢC TÁM THUYẾT CĂN BẢN	trang 17-19
CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA DC ĐKLP	trang 20-23
BỐN BƯỚC KHÁM BỆNH & CÁC KỸ THUẬT KHÁM BỆNH	trang 24-26
NHỮNG BIỂU HIỆN BỆNH LÝ HAY DẤU HIỆU BÁO BỆNH TRÊN MẶT	trang 27
MỘT SỐ DẤU HIỆU CHÂN ĐOÁN NHÌN THẤY BẰNG MẮT THƯỜNG	trang 28-29
MỘT SỐ HUYỆT GIÚP CHÂN ĐOÁN VÀ CHỮA TRỊ BỆNH	trang 30
HUYỆT THƯỜNG DÙNG (THẲNG VÀ NGHIÊNG)	trang 31-32
BẢNG TÌM HUYỆT TRÊN MẶT	trang 33-38
NHỮNG ĐỒ HÌNH QUAN TRỌNG	trang 39-66
NHỮNG DỤNG CỤ CĂN BẢN DÙNG TRONG CHỮA BỆNH	trang 67-68
TÁM BỘ HUYỆT CĂN BẢN	trang 69
BỘ BỔ ẤM HUYỆT	trang 70-75
BỘ TIÊU VIÊM, TIÊU ĐỘC	trang 76-77
BỘ TIÊU U BƯỚU	trang 78-80
BỘ THĂNG	trang 81-85
BỘ GIÁNG	trang 86-89
BỘ ĐIỀU CHỈNH ÂM DƯƠNG	trang 90-92
BỘ TAN MÁU BẦM	trang 93-96
BỘ TRỪ ĐÀM THẤP THỦY	trang 97-101
BẢNG PHÂN LOẠI HUYỆT	trang 102-105
BẢNG PHÂN LOẠI THEO TÁC DỤNG	trang 106-107
BẢNG PHÂN LOẠI THEO TRIỆU CHỨNG CẢM GIÁC	trang 108
CÁC ĐIỂM PHẢN CHIẾU TỪNG BỘ PHẬN CƠ THỂ	trang 109-111
CÁC HỆ THỐNG PHẢN CHIẾU PHỤ	trang 112-118
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU 12 CẶP DÂY THẦN KINH	trang 119
BẢNG CHÂN ĐOÁN ÂM DƯƠNG CHỨNG	trang 120-121
CÁC KỸ THUẬT TRỊ BỆNH	trang 122-126
CÁCH CHỌN HUYỆT CƠ BẢN	trang 127
NHỮNG NGUYÊN TẮC CĂN BẢN KHI ỨNG DỤNG VÀ CHỮA TRỊ	trang 128-129

CHƯƠNG II-KINH NGHIỆM LÂM SÀNG

LỜINGỎ	trang 131
ĐẦU	trang 132-133
MẶT	trang 134

MẮT	trang 135-137
MŨI	trang 138-139
MIỆNG/LUỖI/RĂNG/HÀM	trang 140
TAI	trang 141
HỌNG	trang 142-144
CỔ/GÁY/VAI	trang 145-146
TAY	trang 147-148
NGỰC/VÚ	trang 149-150
LƯNG/MÔNG	trang 151
CỘT SỐNG LƯNG	trang 152
BỤNG	trang 153-154
CHÂN/ĐÙI/NHUỘNG CHÂN/BÀN CHÂN	trang 155-156
BỘ PHẬN SINH DỤC	trang 157-160
TOÀN THÂN	trang 161-163
NỘI TẠNG TRONG CƠ THỂ	trang 164-172
PHÁC ĐỒ TRỒNG	trang 173-174

CHƯƠNG I

DIỆN CHẴN ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

BÙI QUỐC CHÂU

DIỆN CHẨN ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

Tác giả Hoàng Chu

PHƯƠNG PHÁP Y HỌC DÂN TỘC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Diện Chẩn-Điều Khiển Kiện Pháp là phương pháp chữa bệnh mới của Việt Nam ra đời vào năm 1980 tại TP. Hồ Chí Minh do nhà nghiên cứu y học dân tộc VN Bùi Quốc Châu phát minh. Đây là phương pháp chẩn đoán và chữa bệnh qua da vùng MẶT và toàn thân, không dùng thuốc, không dùng kim, không bắt mạch, chỉ dùng chủ yếu các dụng cụ y khoa của phương pháp như cây lăn, cây cào, búa gỗ, que dò...tác động lên các điểm và vùng tương ứng trên Đồ Hình với các bộ phận bị bệnh trên toàn thân.

Thuyết Phản Chiếu-thuyết cơ bản của phương pháp cho rằng mọi tình trạng tâm sinh lý, bệnh lý, tình cảm, tính cách của con người đều được biểu hiện nơi bộ mặt và toàn thân. Bộ mặt có vai trò như tấm gương phản chiếu, ghi nhận một cách có hệ thống, có chọn lọc những gì thuộc phạm vi con người ở trạng thái tĩnh và động. Thuyết Phản Chiếu ứng dụng vào Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp đã tìm ra và xác lập hơn 20 Đồ Hình trên vùng MẶT, rồi từ Mặt phản chiếu qua lại trên da đầu, bàn tay, bàn chân, loa tai, lưng...cùng với số lượng đồ hình tương tự như vậy, đồng thời cũng định vị được hàng trăm điểm phản xạ đặc biệt (còn gọi là Sinh Huyệt) trên Mặt.

Phương pháp Diện Chẩn không hình thành trực tiếp từ Đông Y và Châm Cứu Trung Quốc mà xuất phát từ kinh nghiệm dân gian và văn hóa truyền khẩu VN qua sự nghiên cứu những tinh hoa y học dân gian VN, y học cổ truyền, y học hiện đại, triết học Đông phương cộng với những kiểm chứng trên mặt những bệnh nhân nghiệm ma túy do chính tác giả điều trị tại trường cai ma túy Bình Triệu từ đầu năm 1980.

"Trông mặt mà bắt hình dong", "Mồm sao ngao vậy", "Đa mi tất đa mao" ...nói lên mối liên hệ gì giữa các bộ phận trên mặt với cơ thể? Sống mũi, sống lưng, cổ tay, cổ chân, cổ họng...có mối quan hệ như thế nào với nhau? Các dấu hiệu bất thường xuất hiện trên da mặt như vết nám, sẹo, nốt ruồi, tàn nhang...cho biết những gì đã và đang xảy ra trong cơ thể? Tại sao người Việt Nam lại nói "ăn gì bỏ nấy", khi bị nấc cục lại dán lá trầu vào ấn đường, có ý nghĩa ra sao? Những điều tưởng như bình thường và đơn giản ấy trong cuộc sống đối với Bùi Quốc Châu lại trở thành dữ kiện quý giá của Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp và của chân lý khoa học.

Chính câu "đồng thanh tương ứng-đồng khí tương cầu" trong Kinh Dịch đã giúp tác giả tìm ra thuyết Đồng Ứng, thuyết thứ hai của phương pháp. Nhờ thuyết này đã giúp tác giả lý giải được những điều vừa khảo sát trên. Thuyết Đồng Ứng cho rằng những gì giống nhau hay có hình dạng tương tự nhau thì có quan hệ với nhau. Ví dụ, sống Mũi tương ứng với sống Lưng nên có liên hệ với sống Lưng (và ngược lại), cánh mũi có hình dạng tương tự như móng, gờ mày có hình dạng tương tự như cánh tay nên có liên quan đến cánh tay. Ụ cằm có dạng tương tự bong đá nên có liên quan đến bong đá. Từ đó suy ra tác động vào gờ mày thì có thể chữa bệnh ở cánh tay, tác động vào sống mũi thì có thể trị bệnh ở sống lưng. Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp không chỉ làm giảm đau hay chữa những chứng bệnh thông thường mà thật ra nó còn có khả năng chữa được nhiều chứng bệnh khó thuộc hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ tim mạch, hệ sinh dục, hệ tuần hoàn...Kết quả đạt được thường cao hơn thuốc, châm cứu, bấm huyệt, xoa bóp thông thường.

Chính thuyết này đã giúp tác giả tìm ra hàng loạt đồ hình trên cơ thể một cách nhanh chóng và chính xác. Điều này khác với tác giả của hệ thống Vi châm như Túc châm, Nhĩ châm. Chính vì không có luật Đồng Ứng nên họ không thể tìm ra được hàng loạt đồ hình phản chiếu.

Từ thuyết Phản Chiếu cho ta khẳng định Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp là phương pháp y học dân tộc Việt Nam hiện đại, không phải y học cổ truyền. Và vì vậy khi nói đến Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp, người ta chỉ cần nhớ hai điểm căn bản là Đồ Hình và Sinh Huyết. Đồ Hình và Sinh Huyết cho ta rút ra bốn điểm căn bản của Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp khác với các phương pháp y học đã có trên thế giới sau đây:

1/ Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp không dựa trên hệ Kinh Lạc của châm cứu Trung Quốc mà dựa trên hệ Phản Chiếu (Reflexion) tức là một hệ thống nhiều Đồ Hình trên Mặt và Toàn Thân. Các hệ thống này không có trong y học hiện đại.

2/ Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp không phải là phương pháp phản xạ theo nghĩa thông thường của phản xạ học cổ điển. Đây là phương pháp phản xạ đa hệ (Multisystem of Reflexion) vì có nhiều đồ hình khác với phản xạ học hiện nay trên thế giới thường gọi là Reflexologie hay Microsystemes de L'acupuncture vốn là phản xạ đơn hệ (như Nhĩ châm, Túc châm, Thủ châm chỉ một đồ hình duy nhất). Tạp chí y học Pháp Energie Santé số 19/1992 gọi Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp là Phản Xạ Học Việt Nam (Reflexologie Vietnamese).

3/ Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp đã ứng dụng tinh thần biến dịch của Kinh Dịch vào thực tế điều trị cho nên rất biến hóa. Với quan điểm này thì các vùng phản chiếu của cơ thể ở da mặt, da đầu, loa tai, bàn chân, bàn tay, lưng...đều không cố định. Do đó một huyết, một đồ hình phản chiếu có thể chữa nhiều bệnh và ngược lại nhiều huyết, nhiều đồ hình chỉ chữa một bệnh. Đây là điểm khác biệt căn bản giữa Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp với các phương pháp y học đã có trước đây trên thế giới.

4/ Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp không dùng kim châm, không dùng thuốc, không bắt mạch khi chữa bệnh như y học cổ truyền hay châm cứu. Do đó tính an toàn gần như tuyệt đối, ít tốn kém khiến cho phương pháp có thể "biến người bệnh thành người chữa bệnh cho chính mình". Đây được xem là giải pháp độc đáo nhất mà các phương pháp y học trên thế giới không có.

BỘ MẶT “VƯỜN THUỐC TỰ NHIÊN”

Tác giả Hoàng Chu

Khoa học hiện đại ngày nay đã kết luận cơ thể con người là bộ máy sinh học hoàn thiện nhất của vũ trụ. Hoạt động sinh học của bộ máy này được nhà nghiên cứu y học dân tộc Bùi Quốc Châu giải thích bằng thuyết Phản Chiếu trong phương pháp chữa bệnh của ông có tên gọi: "Điện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp". Nghĩa là mọi tình trạng tâm lý, sinh lý, bệnh lý, tình cảm, tính cách của con người đều được biểu hiện trên bộ mặt. Khi tác động vào những điểm phản xạ hoặc những vùng phản xạ trên mặt ứng với chứng bệnh nào đó của cơ thể thì bộ máy sinh học hoạt động theo nguyên tắc tự điều chỉnh để đi đến giảm hoặc khỏi bệnh. Điểm được tác động đó gọi là Huyệt hay Sinh Huyệt.

Huyệt trên mặt được ví như cây thuốc tự nhiên. Tổng số hơn 500 huyệt trên mặt được nhà nghiên cứu tìm ra và hệ thống hóa tạo thành một "vườn thuốc tự nhiên" trên mặt. Tác giả đưa ra khái niệm "vườn thuốc trên mặt" với ý tưởng "biến bệnh nhân thầy thuốc" và nhắc nhở mọi người rằng không phải đâu xa, ngay trên mặt mỗi người có hàng trăm "cây thuốc quý" mà chúng ta chưa biết khai thác và sử dụng để chữa bệnh cho chính mình. Tuy nhiên trước đó khái niệm "thuốc trong cơ thể" con người đã có từ rất sớm của lịch sử y học cổ truyền phương đông mà các phương pháp Châm Cứu, Bấm Huyệt, Xoa Bóp cùng với các phương pháp chữa bệnh dân gian trên khắp cơ thể không phải dùng thuốc đã chứng minh điều này. Y học hiện đại (Tây Y) cũng khẳng định và cho rằng cơ thể con người là một nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh. Song y học hiện đại cũng chưa biết bằng cách nào sử dụng thuốc kháng sinh do cơ thể sản xuất để phục vụ cho cơ thể. Cho nên mỗi khi cơ thể mắc bệnh là các loại hóa dược lại được đưa vào cơ thể.

Phải chăng Điện Chẩn bằng các thủ pháp tác động như cây lăn, cào, gõ, day ấn, dán cạo, hơi nóng, chườm lạnh lên các huyệt theo một hệ thống đồ hình phản chiếu vùng mặt, da đầu, bàn tay, bàn chân, loa tai, lưng... là giải đáp tối ưu để biến "vườn thuốc tự nhiên" trên mặt thành các loại thuốc chữa bệnh cho cơ thể?

Lịch sử y học phương đông trong châm cứu cổ truyền có Điện Châm (trong Thể Châm Trung Quốc) gồm 24 huyệt. Tự Châm với 23 huyệt đã được các lương y dùng kim châm vào các huyệt ấy để trị bệnh. Xoa mặt chữa bệnh cũng ra đời từ rất sớm khoảng 3000 năm trở lại đây. Trong sách "Lục Địa Tiên Kinh" của Mã Tề (thời vua Thuận Trị và Khang Hy nhà Thanh Trung Quốc) có mục Ta Đồ (xoa mặt) đã dạy người ta cách xoa bóp, day huyệt để trường thọ.

Điện Chẩn ra đời (1980) tại Việt Nam thì việc sử dụng bộ mặt để chẩn đoán (Điện Chẩn) và điều trị (Điều Khiển Liệu Pháp) được các nhà nghiên cứu y học chú ý nhiều hơn. Và mặt được coi như một bảng máy tính. Khi chữa bệnh, thầy thuốc hay bệnh nhân chỉ cần tác động vào các sinh huyệt có liên quan đến các bộ phận bị bệnh giống như ta bấm lên nút máy tính để giải các bài toán. Các nút bấm chính là các "cây thuốc" mà ta vừa khảo sát.

Vấn đề đặt ra là: con người hiểu "cây thuốc" trên mặt mình như thế nào? Việc sử dụng cây thuốc ấy ra sao? Huyệt được hiểu theo lý thuyết "tự điều chỉnh" của cơ thể cùng với lý thuyết điều khiển thông tin sinh vật học. Mỗi huyệt tương tự như một cây thuốc thì chỉ có căn cứ vào tính chất và tác dụng của huyệt cùng với việc phối hợp giữa các huyệt với nhau để điều trị chứng bệnh cụ thể mới thấy hết được

giá trị của "cây thuốc trên mặt". Thí dụ: huyết 19 có đặc tính điều hòa nhịp tim, hô hấp, thăng khí...tương ứng thần kinh giao cảm, liên hệ tim, phổi, dạ dày, ruột..Huyết này chủ trị các chứng bệnh mắc cổ, nặng ngực khó thở, suyễn, ngất xỉu kinh phong, cơn đau thượng vị, suy nhược thần kinh, suy nhược sinh dục...

Thí dụ trên cho thấy sự phong phú về tính năng và tác dụng của huyết trong điều trị, nhưng thật máy móc khi cho rằng mỗi huyết phải tương ứng với một cây thuốc nhất định. Vì sao vậy? Vì khi áp dụng vào chứng bệnh cụ thể, huyết với tính năng vốn có trong một cơ thể luôn luôn "động" sẽ khác với tính năng của thuốc từ bên ngoài cơ thể đưa vào. Chẳng hạn bạn có một loại thuốc chống buồn ngủ thì loại thuốc đó chắc chắn không thể điều trị ngất xỉu kinh phong, huyết áp thấp, mắc cổ, nặng ngực khó thở, suyễn, cơn đau thượng vị, suy nhược sinh dục như huyết 19 đã nói ở trên, trong khi huyết 19 chống buồn ngủ cũng rất hiệu quả.

Bạn có tin được điều này không? Xin đừng vội tin khi mình chưa thấy. Ngược lại bạn hãy tập làm thầy thuốc để chữa bệnh cho chính mình và cho những người xung quanh đi. Chỉ cần một hộp dầu cù là, một cây dò huyết hay một cây bút bi (đã hết mực), bạn sẽ làm cho cơn đau thượng vị tiêu biến trong khoảng một phút, làm người ngất xỉu kinh phong hoặc buồn ngủ tỉnh lại trong 30 giây khi đầu bút bi của bạn ấn mạnh vào huyết 19. Còn nhưc răng, sung lợi ư? Hãy lấy cục nước đá day vào huyết 188, 196, 300, 180 bạn sẽ thấy cơn nhưc răng dịu dần rồi hết nhưc. Nếu bị đau bụng, bạn hãy xoa dầu vào vùng huyết 127, 63, 0 rồi day ấn mạnh vào các huyết ấy. Đến đây bạn có thể tin vào điều vừa nói ở trên và bàn tay "kỳ diệu" của mình rồi đó.

Nhìn vào đồ hình huyết trên mặt, nhiều người nảy ra thắc mắc liệu tất cả các bệnh có thể dùng các huyết trên mặt để chữa được không? Xin thưa, mỗi phương pháp chữa bệnh đều có ý nghĩa và giá trị nhất định đối với sức khỏe của con người. Nên nhớ rằng cơ thể con người luôn biến dịch như thiên nhiên và tạo vật. Do đó cùng một thứ bệnh giống nhau, người này chữa theo phương pháp Diện Chẩn, người kia lại ứng với Châm Cứu, người thứ ba lại phù hợp với thuốc men. Có điều phương pháp Diện Chẩn đã hệ thống được các huyết trên mặt. Mặt là tấm gương phản chiếu, nơi nhạy cảm nhất của cơ thể và cũng là "vườn thuốc tự nhiên" mà ta vừa khảo sát. Hơn nữa phương pháp đã cho ra đời hàng loạt dụng cụ y khoa như cây lăn, cây cào, búa gỗ, que dò, quả cầu gai...đã làm phong phú hơn các hình thức tác động lên huyết (cây thuốc tự nhiên) trên mặt trong việc phòng và trị bệnh cho con người.

Câu trả lời cho vấn đề nêu trên sẽ là Diện Chẩn với hàng trăm huyết (cây thuốc) trên mặt thông qua các đồ hình phản chiếu trên mặt, rồi từ mặt phản chiếu lên da đầu, bàn tay, bàn chân, loa tai, lưng...bạn có thể điều trị có kết quả các chứng bệnh thuộc hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ tim mạch như các phương pháp y học khác. Song điều chủ yếu chính là: người bệnh có thể tham gia vào quá trình điều trị này một cách hữu hiệu.

LƯNG VÀ CON NGƯỜI

Tác giả Hoàng Chu

Lưng đồng nghĩa với cột sống là bộ phận quan trọng bậc nhất của cơ thể con người. Cái lưng nói chung và cột sống nói riêng được coi là đối tượng nghiên cứu của các nhà y học xưa nay.

Trong lịch sử y học thuật ngữ cột sống học (Osteopathys) xuất hiện từ năm 1870. Tiến sĩ Adrew Taylor Still (Mỹ) biết rõ tầm quan trọng của xương sống, ông đã tìm ra phương pháp chẩn đoán và điều trị bằng nắn bóp, bấm huyết và massage. Đề tài của ông tập trung vào các dây chằng cột sống, các dây thần kinh dưới tủy sống. Ngày nay ở Mỹ có một trường đào tạo các bác sĩ nắn và chỉnh cột sống để chữa bệnh (Chiropractic). Tại Anh "Cột sống học" đã vượt ra ngoài khuôn khổ của "phương pháp phụ" và được Hoàng Gia Anh chấp thuận (Osteopathy Getsroyal OK, "Bella"). Tháng 10/1991 tại Pháp đã mở hội nghị quốc tế về Lưng, hội nghị tập trung vào "cột sống học", tầm quan trọng của cột sống với cơ thể-sự tác động xấu tới cột sống, bệnh cột sống và cách chữa.

Về y học: các nhà "cột sống học" đã tập trung vào phần cấu trúc cơ thể xương và cơ cùng một số vấn đề liên quan tới phần cấu trúc ấy.

Về châm cứu: phần Lưng (trong Thể Châm) có Đốc Mạch khởi đầu từ chót xương cột sống cột chỗ Hội Âm ở phía sau huyết Trường Cường theo xương sống đi lên đến huyết Phong Phủ ở giữa chỗ lõm xương sau gáy rồi đi vào trong óc lại đi lên đỉnh đầu theo trán xuống sống mũi huyết Ngân Giao (hợp thành Nhâm Mạch và kinh Túc Dương Minh-hai bên cột sống còn có Kinh Túc Thái Dương Bàng Quang hay còn gọi là Kinh Bàng Quang). Khi Đốc Mạch phát bệnh thì chủ yếu xương sống cứng đờ uốn ván.

Rõ ràng là các nhà "cột sống học" Tây y chỉ giới hạn vào cấu trúc cơ thể học thuần túy và y học phân tích khi nghiên cứu về sống lưng con người. Còn các nhà Châm Cứu cũng chưa vượt ra khỏi hệ Kinh Lạc của Đông Y Châm Cứu. Vì vậy khi Lưng bị bệnh hoặc bị chấn thương, các nhà y học Tây y và Đông y đã tìm giải pháp điều trị không ngoài phạm vi cột sống và Kinh Mạch.

Bài này chúng tôi đề cập Lưng là con người theo thuyết Phản Chiếu mở rộng của phương pháp Diện Chân-Điều Khiển Liệu Pháp. Viết tắt là Diện Chân của nhà nghiên cứu y học dân tộc Bùi Quốc Châu để giải mã những điều y học chưa đề cập tới.

Theo thuyết Phản Chiếu mở rộng của Diện Chân thì con người là một tổng thể trong đó từng bộ phận như Mặt, Đầu, Bàn Tay, Bàn Chân, Loa tai, Lưng...phản chiếu cái tổng thể là Con Người, đồng thời tổng thể con người ấy cũng phản chiếu từng bộ phận của cơ thể-phản chiếu Tâm Sinh Lý, Bệnh Lý, Tình Cảm, Tính Cách của con người qua nhiều đồ hình và Sinh Huyệt khác nhau. Ca dao Việt Nam có câu:

"Những cô thắt đáy lưng ong
Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con" hay

"Giờ lưng chịu đòn" hoặc

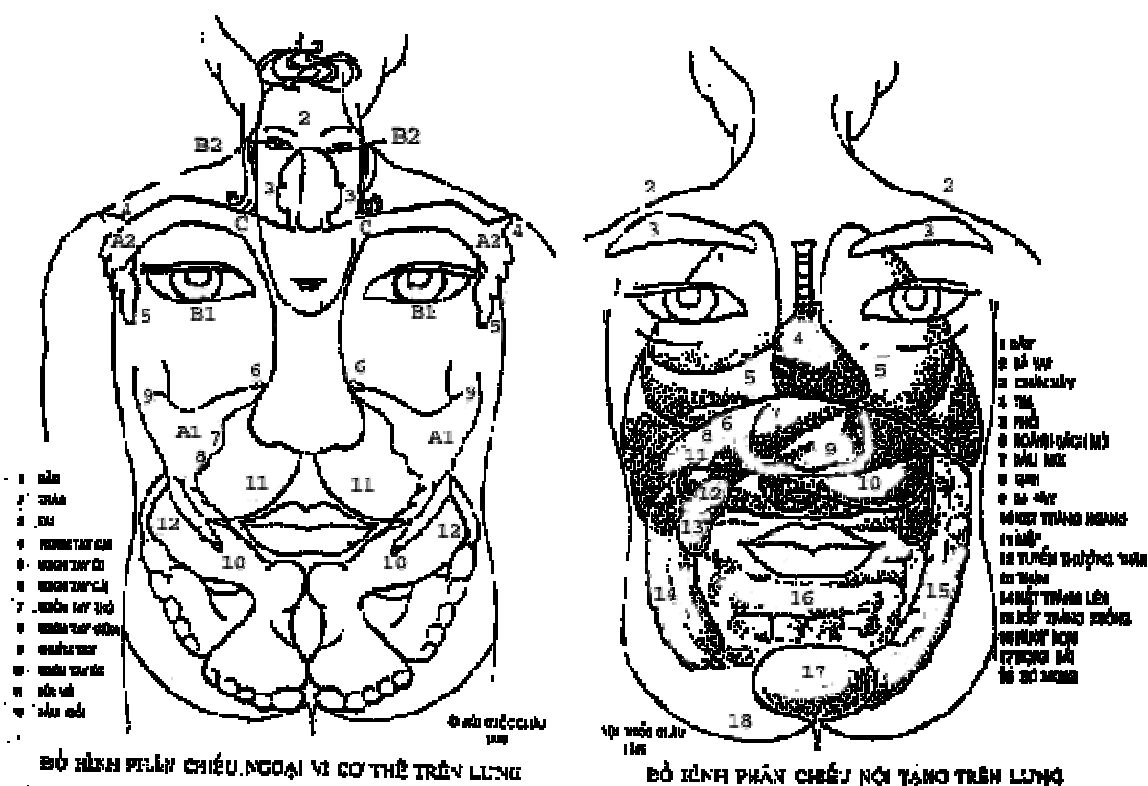
"Chìa lưng cho người ta đâm"

Người Pháp cũng nói: "Avoir bon dos" (chỉ cái lưng tốt)

Lưng với cái nhìn tinh tế trong ca dao, sự phát họa trong ngôn ngữ và nét bao quát của thuyết Phản Chiếu mở rộng phần nào cho ta thấy hình dạng, vẻ đẹp, tâm sinh lý, bệnh lý, tình cảm, tính cách, sức chịu đựng và vai trò cột trụ của sự sống con người.

Nhìn từ góc độ này rõ ràng Lưng mang nhiều ý nghĩa nhân văn, "y học văn hóa", "y học tự nhiên" hơn cách nhìn thông thường. Chỉ bằng hai đồ hình: "đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên lưng" và "đồ hình phản chiếu nội tạng cơ thể trên lưng" trong số hơn 20 đồ hình phản chiếu trên lưng ta có thể nhận biết khá đầy đủ những điều vừa trình bày trên.

Đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên lưng: có 2 hình người chồng lên nhau, người Nam tượng trưng cho Dương, người Nữ tượng trưng cho Âm. Cơ thể con người là sự hòa hợp Âm Dương nằm gọn trên lưng từ huyết Đại Trùng giữa đốt xương sống số (C7) và đốt sống Lưng (D1) đến huyết Trường Cường khoảng giữa đốt sống cùng và hậu môn. Trên đó cấu trúc toàn bộ cơ thể và cấu trúc này được định vị một cách hết sức chính xác từ "lục phủ", "ngũ tạng" đến các bộ phận ngoại vi cơ thể như: đầu, mình, chân, tay, mắt, mũi... Chính xác đến mức khi cơ thể bị một chứng bệnh nào đó như: bàn tay bị tê, các ngón tay co quắp không ruỗi ra được, ta có thể lấy dầu cù là xoa vào vùng A1 và A2 (bàn tay trên lưng), rồi dùng điều ngải cứu hơi nóng các điểm tương ứng với các ngón tay, mỗi điểm khoảng một phút tức thì bàn tay sẽ hết tê, các ngón tay co duỗi bình thường (trường hợp này theo nguyên lý Đồng Ứng), thì bàn tay trên cơ thể đã "đồng" và "ứng" với bàn tay trên đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên lưng.



Trường hợp đau mắt đỏ ta có thể xoa dầu và dùng cây dò day ấn Sinh huyết ở vùng B1 (sau bả vai) hoặc vùng B2 (điểm tiếp giáp giữa cổ và lưng). Hai vùng B1 và B2 là mắt của cơ thể được phản chiếu lên lưng qua 2 đồ hình người Nam và người Nữ. Day ấn vài phút mắt sẽ hết đỏ.

Trường hợp bị thần kinh tọa, ta có thể dùng cây lăn, lăn vùng (C) rồi dùng điều ngải cứu hơi nóng (nếu vùng này lạnh), hoặc dùng cục nước đá chườm lạnh (nếu vùng này nóng), ta sẽ có điểm hút nóng hoặc lạnh buốt. Điểm hút nóng hoặc lạnh buốt (Sinh huyết) này cũng là điểm để chữa nơi đang nhói đau dưới (mông).

Nếu bị yếu phổi hoặc tim, ta chỉ cần xoa dầu vào vùng số 5 (phổi) và số 4 (tim) rồi dùng cây lăn, lăn vài phút ở đó. Sau đó lấy điều ngải cứu hơi nóng khoảng 1 phút người sẽ tỉnh táo, đầu bớt nặng. Đó là ta đã tác động vào vùng phản chiếu Phổi và Tim trên lưng. Khi tác động cơ thể nhạy cảm sẽ tự điều chỉnh cho phổi và tim dần dần trở lại hoạt động bình thường.

Bốn trường hợp tê tay, đau mắt, thần kinh tọa, yếu phổi và tim được dẫn ra làm thí dụ cho ta thấy bên nào đau nhiều thì day ấn, hơi nóng (hơi cách mặt da khoảng 1cm) bên đó nhiều hơn, thậm chí day ấn, hơi nóng bên không đau để chữa bên đau, hơi điểm bên trên (không đau) chữa điểm bên dưới (đau) hoặc hơi nóng, day ấn điểm bên ngoài để chữa "lục phủ", "ngũ tạng" bên trong. Đó là ta đã áp dụng lý thuyết Đồng Ứng, Đối Xứng, Trái-Phải, Trong-Ngoài, Trước-Sau...trong phép biến dịch của Diện Chẩn vào cơ thể con người để chữa bệnh trong phạm vi lưng. Tuy nhiên những trường hợp trên ta có thể làm nhiều lần trong ngày (sáng-trưa-tối) để cho chu kỳ đau không lặp lại và làm nhiều ngày tùy theo bệnh nặng hay nhẹ, lâu năm hay mới mắc phải.

Có người hỏi tất cả các bệnh trong cơ thể con người có chữa trên lưng được không? Câu hỏi thật thú vị, chúng tôi xin trả lời như sau:

Lưng phản chiếu tổng thể con người cũng phải được hiểu theo thuyết Phản Chiếu-nghĩa là các đồ hình phản chiếu trên lưng bao giờ cũng tương ứng với các đồ hình phản chiếu trên Mặt-Đầu-Bàn Tay-Bàn Chân-Loa Tai...của Diện Chẩn. Mỗi khi cơ thể bị một chứng bệnh nào đó (thời gian và không gian) chứng bệnh đó ứng với đồ hình phản chiếu nào trên cơ thể con người (có ứng mới có hiện) thì lúc đó chữa theo đồ hình ứng với nó là tốt nhất. Điều này lý giải được trường hợp cùng bị tê liệt bàn tay, co quắp các ngón tay ở người này chữa theo đồ hình phản chiếu Lưng, ở người khác có thể chữa theo đồ hình Mặt, hoặc ở người thứ ba lại chữa theo đồ hình phản chiếu Bàn chân hay Loa tai...Bốn trường hợp nêu trên nếu cần còn phải kết hợp với ăn uống khoa học, luyện khí công hoặc phối hợp với các đồ hình phản chiếu khác mới mong có kết quả cao. Vì con người là một sinh vật ở thể động, luôn luôn biến dịch như thiên nhiên và tạo vật, cho nên chỉ có một hệ phản chiếu duy nhất và cố định là không đúng.

Toàn bộ phương pháp điều trị bệnh theo hệ phản chiếu trên Lưng đều không có sự can thiệp của thuốc men và cũng không phải dùng đến kim châm. Lưng phản chiếu toàn bộ cơ thể con người, chúng ta có thể xử dụng các dụng cụ y khoa như cây lăn, cây cào, búa gõ (thắt tinh châm), cây dò huyết (là y cụ chữa bệnh của phương pháp Diện Chẩn) cùng điều ngải cứu, dầu cù là, cao Salonpas, cục nước đá...để xoa, chà, dán, hơi nóng, chườm lạnh...trên lưng vừa tiện lợi và làm hưng phấn các bộ phận của cơ thể giúp ta phòng và trị những bệnh thông thường một cách hiệu quả. Chính vì vậy ta cần phải bảo vệ LƯNG vì "Lưng là Con Người".

PHẦN MỞ ĐẦU

GSTS Bùi Quốc Châu

Nghiên cứu về bộ mặt không phải là một vấn đề mới đối với các nước có truyền thống y học lâu đời, vì mặt là bộ phận quan trọng đối với con người. Mọi tình cảm, tâm lý, sinh lý, bệnh lý đều hiện ra ở bộ mặt. Mặt còn dính liền với đầu là cơ quan điều khiển toàn thân, nó cũng là nơi có nhiều dây thần kinh, mạch máu, kinh lạc chạy qua. Do đó, mặt là nơi rất nhạy cảm so với các phần khác trong cơ thể.

Theo Đông Y, mặt còn là nơi chứa nhiều khí Dương và là nơi hội tụ hay xuất phát của các khí Dương. Trong hệ thống Châm Cứu cũ vẫn còn một số huyết trên mặt và cũng đã được dùng để chữa một số bệnh chứng.

Trong các tài liệu về sau này của Trung Quốc thấy có xuất hiện Diện Chẩn với 24 Huyệt trên mặt được ghi là để trị bệnh của tạng phủ và tứ chi. Tuy nhiên, trên thực tế không thấy ai dùng thuần túy 24 huyệt này để trị bệnh toàn thân.

Ngược lại, Phương Pháp Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp, hoàn toàn dựa trên cơ sở khác, không phải theo hệ thống kinh lạc như các huyệt ở mặt đã có của thể châm, mà theo hệ thống mô hình phản chiếu gọi là các Đồ Hình.

Thật vậy, trên cơ sở thừa kế kiến thức của nền Y Học cổ truyền và hiện đại, đặc biệt là Châm Cứu, chúng tôi đã kết hợp với những phát hiện từ thực tế lâm sàng, và tìm ra được sự liên quan chặt chẽ giữa các bộ phận trên mặt với các phần trong cơ thể. Từ đó, chúng tôi đã hệ thống hóa các loại dấu hiệu này, và xây dựng thành một bộ môn chẩn đoán mới, dựa trên các Đồ Hình. Và cũng từ đó, chúng tôi tìm được những quy luật chi phối giữa bộ mặt và cơ thể như: Luật Phản Chiếu, Luật Phản Phục, Luật Đồng Ứng, Luật Đối Xứng, Luật Bất Thống Điểm, v.v...

Qua đó, chúng tôi đề ra một số cách chữa bệnh, chỉ trong phạm vi bộ mặt như Châm Cứu, Chích, Lể, Day Bấm, Bôi Dầu, Dán Cao, Day Ấn bằng các dụng cụ dò huyết như: cây lăn, cây cào, cây dò ...

Với hệ thống hóa hơn 500 Huyệt ở mặt, kết hợp với những Phác Đồ Điều Trị có Hiệu Quả, Chúng tôi đã trị được một số các bệnh và chứng trên toàn thân.

Càng thực tập, càng nghiên cứu và qua kinh nghiệm lâm sàng, chúng tôi càng tin tưởng, với hệ thống hóa này, kết hợp cùng các Phác Đồ Điều Trị có Hiệu Quả, chúng ta có thể Phòng Bệnh và Trị Bệnh một cách hữu hiệu và nhanh chóng nhất.

Nếu như bạn có đức tin mãnh liệt vào khả năng “Tự Điều Chỉnh của Cơ Thể” và nếu như bạn có dịp “thử” qua phương pháp “Báo Bệnh Độc Đáo” của Diện Chẩn, chúng tôi tin rằng, bạn cũng như chúng tôi chỉ có thể thốt lên “quả thật là KỲ DIỆU”.

Hãy “Thử” nghiên cứu, thực tập, rồi hãy phê phán, rồi hãy “Tin”. Vì đó chính là phương pháp học tập đầy nghiêm túc và thật là Khoa Học.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐIỆN CHẨN

GSTS Bùi Quốc Châu

ĐỊNH NGHĨA

Điện chẩn (chẩn đoán vùng mặt) là phương pháp chẩn đoán dựa vào sự khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau như: nhìn bằng mắt, khám bằng tay, hoặc bằng các dụng cụ hay máy móc, nhằm phát hiện những biểu hiện về bệnh lý xuất hiện một cách có hệ thống trên khuôn mặt của bệnh nhân. Những thuyết của điện chẩn được trình bày dưới đây, hầu hết, được xây dựng từ những kinh nghiệm lâm sàng thực tiễn đã được kiểm nghiệm rất nhiều lần, và được phân loại theo 8 bộ như sau:

1. THUYẾT PHẢN CHIẾU

Vũ trụ, xã hội và con người là một thể thống nhất (vạn vật đồng nhất thể). Do đó, con người là sự phản chiếu của vũ trụ (nhân thân tiểu thiên địa). Trong con người, mỗi bộ phận đặc thù (ví dụ như mặt, bàn chân, bàn tay, loa tai, mũi, mắt, v.v...) đều phản chiếu cái tổng thể của nó (tức là cơ thể). Mặt là một bộ phận tiêu biểu, đại diện cho toàn cơ thể. Do đó, mọi trạng thái thuộc về tâm lý, sinh lý, bệnh lý của con người, đều được biểu hiện trên bộ mặt. Hay nói một cách khác hơn: *bộ mặt chính là tấm gương phản chiếu, ghi nhận một cách có hệ thống, có chọn lọc, những gì thuộc về phạm vi con người, ở trạng thái tĩnh và động của nó*. Thuyết này được áp dụng vào khoa điện chẩn như sau:

Mỗi huyệt trên mặt là điểm phản chiếu của một hay nhiều huyệt trong cơ thể tương ứng với nó.

2. THUYẾT BIỂU HIỆN

Thuyết biểu hiện được biểu hiện qua 3 góc độ:

- Không gian: những gì bên trong sẽ hiện ra bên ngoài, những gì bên dưới sẽ hiện lên trên.
- Thời gian:
 - những gì sắp xảy ra sẽ được báo trước.
 - những gì đã xảy ra đều lưu lại dấu vết.
 - những gì đang xảy ra đều lưu lại biểu hiện.
- Biểu Hiện Bệnh Lý: những biểu hiện này (xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau) được thể hiện trên mặt một cách có hệ thống và có chọn lọc, được gọi là biểu hiện bệnh lý (hay thông tin bệnh lý). Chúng có tính chất 2 chiều thuận nghịch và đặc biệt nơi có biểu hiện bệnh lý cũng là nơi điều trị bệnh. Ví dụ: tàn nhang nơi mặt là biểu hiện của bệnh lý và cũng là nơi chữa bệnh.

Ngoài ra mỗi dạng biểu hiện bệnh lý cho mỗi ý nghĩa khác nhau.

3. THUYẾT PHẢN HIỆN

Theo luật biểu hiện, dấu hiệu bệnh xuất hiện theo tỷ lệ thuận với bệnh trạng hay sự suy kém sức khỏe của cơ thể. Tuy nhiên, có sự phản nghịch trong một số trường hợp như sau:

Có quá nhiều dấu vết hay điểm báo bệnh so với bệnh trong cơ thể, hay có quá ít, hoặc không có dấu vết nào báo bệnh, so với bệnh tật đang xảy ra trong cơ thể. Hiện tượng này, được ví như mạng lưới thông tin từ cơ thể lên mặt bị rối loạn hay tắc nghẽn. Các trường hợp này thường ít có giá trị về mặt chẩn đoán hay trị liệu.

4. THUYẾT CỤC BỘ

Khi một cơ quan hay một bộ phận nào trong cơ thể, có sự bất ổn tiềm tàng, hay đang thời kỳ diễn tiến, thì DA tại vùng đó sẽ xuất hiện những dấu hiệu báo bệnh tương ứng. Quy luật này chi phối trên toàn cơ thể hơn là bộ mặt. Ví dụ: da ở vùng gan có tàn nhang, nốt ruồi (đen hay đỏ) hoặc tia máu có nghĩa là gan có bệnh. Thuyết này khi ứng dụng với phương pháp Diện Chẩn còn được ứng dụng như sau:

Mỗi huyết ngoài tác dụng ở xa (tới các cơ quan), nó còn có tác dụng cục bộ (tại chỗ) và lân cận nữa. Ví dụ: huyết 188, ngoài tác dụng làm giảm đau cổ gáy và hạ huyết áp, còn làm sáng mắt (vì ở gần mắt). Huyết 180, ngoài tác dụng làm giảm đau ngón tay cái, còn có tác dụng làm giảm đau vùng thái dương (vì ở vùng thái dương).

5. THUYẾT ĐỒNG BỘ

Có sự tương ứng về vị trí, số lượng, sắc độ, hình thái và thời kỳ xuất hiện, giữa các loại dấu báo bệnh trên mặt và bên dưới cơ thể. Tuy nhiên, đôi khi cũng có ngoại lệ: các dấu hiệu báo bệnh chỉ xuất hiện một trong hai nơi (hoặc trên mặt hoặc bên dưới cơ thể), hoặc xuất hiện không đồng thời với nhau và có khi không cùng lúc với bệnh, thậm chí xuất hiện rất xa thời kỳ bệnh tật xảy ra.

6. THUYẾT BIẾN DẠNG

Các dấu hiệu báo bệnh trên mặt không phải bất biến, mà trái lại, thường hay thay đổi tính chất, màu sắc và hình thái tùy theo thời gian, mức độ (nặng, nhẹ), tình trạng và diễn tiến bệnh tật của từng cá nhân. Ví dụ: bệnh trạng đang diễn tiến thì tàn nhang hay vết nám nơi vùng da tương ứng với cơ quan hay bộ phận bị bệnh có màu sắc đậm hơn hoặc bóng hơn. Ngược lại, khi bệnh nơi cơ quan đó thuyên giảm, hay bớt đi, thì vùng da đó có màu nhạt hơn. Tuy nhiên, vẫn có một vài trường hợp ngoại lệ như: nốt ruồi ở cạnh nhân trung báo bệnh ở noãn sào, mặc dù chữa hết bệnh tại noãn sào thì nốt ruồi vẫn không biến mất.

7. THUYẾT ĐỒNG ỨNG

Những gì giống nhau hay tương tự nhau thì có liên hệ mật thiết, tìm về, kết chặt và tác động lẫn nhau.

- **Thuyết Đồng Hình Tương Tự**

Những gì có hình dạng tương tự như nhau, thì có liên hệ mật thiết và tác động lẫn nhau. Ví dụ: cánh mũi có hình dáng tương tự như móng, do đó liên hệ tới móng. Hoặc sống mũi có hình dáng tương tự như sống lưng, do đó có liên hệ tới sống lưng.

- **Thuyết Đồng Tính Tương Liên**

Những gì có tính chất tương tự nhau thì có liên hệ mật thiết, thu hút và tác động lẫn nhau qua hình thức tăng cường (sinh) hay hoá giải lẫn nhau (khắc).

8. THUYẾT GIAO THOA

Thông thường thì các dấu hiệu chẩn đoán hiện ra ở cùng bên với cơ quan hay bộ phận bị bệnh. Ví dụ: gờ mào bên mặt của bệnh nhân có dấu hiệu báo bệnh, thì cánh tay bên mặt của bệnh nhân bị đau (vì gờ mào liên hệ tới cánh tay). Nhưng có một số các dấu hiệu chẩn đoán (dấu hiệu báo bệnh) ở vùng mắt, tay, chân, buồng trứng, và mông của đồ hình trên mặt thỉnh thoảng có tính giao thoa đối với một số bệnh nhân. Hiện tượng này, cũng thấy xảy ra đối với các huyết ở các vùng và bộ phận nói trên. Trường hợp này, thường có sự gia tăng mức độ nhạy cảm nơi huyết hoặc tình trạng bệnh đối với các bộ phận nói trên. Ví dụ: chân mào bên phải có tàn nhang, thì cánh tay bên trái có bệnh. Đối với những tình trạng giao thoa này, bệnh trạng thường nặng hơn bình thường.

Trên đây là 8 thuyết căn bản của phương pháp Diện Chẩn. Để đạt được kết quả tốt trên lâm sàng, ngoài việc nắm vững 8 thuyết căn bản trên, người áp dụng còn phải biết linh động vận dụng một cách sáng tạo tùy theo từng ca bệnh.

GIẢN YẾU 8 THUYẾT CĂN BẢN

1. THUYẾT PHẢN CHIẾU

Mỗi huyết trên mặt là điểm phản chiếu của một hay nhiều huyết trong cơ thể tương ứng với nó. Ví dụ như huyết 8 vừa là điểm phản chiếu của tim cũng là điểm phản chiếu của tuyến giáp trạng.

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những Sinh Huyết trên vùng mặt. Sinh huyết (đau, thốn, ngứa, cứng, mềm, v.v...) phát hiện nơi vùng cơ quan hay bộ phận nào, thì cơ quan hay bộ phận đó đang bị bệnh.

2. THUYẾT BIỂU HIỆN

Biểu hiện bệnh lý (hay thông tin bệnh lý) có tính chất 2 chiều thuận và nghịch, nghĩa là nơi có biểu hiện bệnh lý, thì nơi đó cũng là nơi chữa trị bệnh. Ngoài ra mỗi dạng biểu hiện bệnh lý cho mỗi ý nghĩa khác nhau.

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những dấu hiệu (nám, tàn nhang, mụn, v.v...) xuất hiện trên vùng da mặt. Sự xuất hiện của những dấu hiệu, cho người áp dụng biết mức độ bệnh nặng hay nhẹ, nhiều hay ít, thuộc về cơ quan hay bộ phận đó.

Ví dụ: trên da mặt vùng gan xuất hiện tàn nhang, nghĩa là báo hiệu gan có bệnh. Nhưng nếu trên da mặt vùng gan lại xuất hiện thêm mụn bọc, thì bệnh gan có mụn bọc và tàn nhang, sẽ nặng hơn là bệnh gan chỉ có tàn nhang (mỗi dạng biểu hiện bệnh lý cho mỗi ý nghĩa khác nhau). Tương tự, như thay vì, mọc tàn nhang thì vùng gan đó mọc mụn bọc. Nếu đem so thời gian chữa trị mụn bọc với tàn nhang, thì mụn bọc trị mau hơn, nên bệnh gan có mụn bọc nhẹ hơn.

3. THUYẾT PHẢN HIỆN

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những dấu hiệu (nám, tàn nhang, mụn, v.v) xuất hiện trên vùng da mặt theo tỷ lệ thuận với căn bệnh. Tuy nhiên, đôi khi khó ứng dụng, vì tại vùng bị bệnh, có quá nhiều dấu hiệu, hoặc giả lại không có dấu hiệu nào. Thuyết này tương tự như thuyết thứ hai (thuyết biến hiện), đều thông qua những dấu hiệu để chẩn đoán.

4. THUYẾT CỤC BỘ

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những dấu hiệu (nốt ruồi, tàn nhang, mụn, v.v...) xuất hiện, không những trên vùng da mặt, mà còn khắp cả toàn thân.

So với thuyết thứ hai và thứ ba (thuyết biến hiện và thuyết phản hiện) thì thuyết này ứng dụng rộng hơn. Đặc biệt nhất của thuyết này là:

Mỗi huyết ngoài tác dụng ở xa (tới các cơ quan), nó còn có tác dụng cục bộ (tại chỗ) và lân cận nữa.
Ví dụ: huyết 188 ngoài tác dụng làm giảm đau cổ gáy và hạ huyết áp, còn làm sáng mắt (vì ở gần mắt).

5. THUYẾT ĐỒNG BỘ

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những dấu hiệu (nốt ruồi, tàn nhang, mụn, v.v...) cùng xuất hiện, không những trên vùng da mặt, mà còn xuất hiện nơi vùng bị bệnh. Tuy nhiên, đôi khi cũng có ngoại lệ: các dấu hiệu báo bệnh chỉ xuất hiện một trong hai nơi (hoặc trên mặt, hoặc bên dưới cơ thể), hoặc xuất hiện không đồng thời với nhau, và có khi không cùng lúc với bệnh, thậm chí xuất hiện rất xa thời kỳ bệnh tật xảy ra.

Ví dụ: Trên vùng da mặt gan có tàn nhang, thì vùng gan trên lưng hay ngực, có thể có nốt ruồi hay mụn ngứa cùng một lúc. Hoặc có thể mụn ngứa có trước, rồi tàn nhang có sau, hay có tàn nhang, mà không có mụn ngứa và ngược lại. Hoặc nhiều khi, không có mụn ngứa và không có tàn nhang, nhưng lại có sinh huyết tại vùng gan.

6. THUYẾT BIẾN DẠNG

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những dấu hiệu báo bệnh trên mặt. Dấu hiệu báo bệnh này không phải bất biến, mà trái lại, thường hay thay đổi tính chất, màu sắc và hình thái tùy theo thời gian, mức độ (nặng, nhẹ) về tình trạng và diễn tiến bệnh tật của từng cá nhân.

Ví dụ: bệnh trạng đang diễn tiến thì tàn nhang hay vết nám nơi vùng da tương ứng với cơ quan hay bộ phận bị bệnh có màu sắc đậm hơn hoặc bóng hơn. Ngược lại, khi bệnh nơi cơ quan đó thuyên giảm, hay bớt đi, thì vùng da đó sẽ có màu nhạt hơn. Tuy nhiên vẫn có một vài trường hợp ngoại lệ như: nốt ruồi ở cạnh nhân trung báo bệnh ở noãn sào mặc dù chữa hết bệnh tại noãn sào thì nốt ruồi vẫn không biến mất.

7. THUYẾT ĐỒNG ỨNG

Thuyết này ứng dụng để chữa trị bệnh qua sự ứng dụng thuyết đồng hình tương tự (những gì có hình dạng tương tự như nhau thì có liên hệ mật thiết và tác động lẫn nhau), và thuyết đồng tính tương liên (những gì có tính chất tương tự nhau thì có liên hệ mật thiết, thu hút và tác động lẫn nhau qua hình thức tăng cường (sinh) hay hoá giải lẫn nhau (khắc)).

Ví dụ: sống mũi có hình dáng tương tự như sống lưng do đó có liên hệ tới sống lưng (*đồng hình tương tự*). Hay huyết 34 liên hệ tới Tim (hỏa) thì tăng cường hỗ trợ (sinh) cho huyết 124 liên hệ tới Tỳ (thổ) và bị hóa giải bởi huyết 300 liên hệ tới thận (thủy) (*đồng tính tương liên*).

8. THUYẾT GIAO THOA

Thuyết này ứng dụng để chẩn đoán bệnh qua sự phát hiện những dấu hiệu hiện ra ở cùng bên với cơ quan hay bộ phận bị bệnh.

Ví dụ: gờ mày bên mặt của bệnh nhân có dấu hiệu báo bệnh thì cánh tay bên mặt của bệnh nhân bị đau (vì gờ mày liên hệ tới cánh tay).

Nhưng có một số các dấu hiệu chẩn đoán (dấu hiệu báo bệnh) ở vùng mắt, tay, chân, buồng trứng, và mông của đồ hình trên mặt thỉnh thoảng có tính giao thoa đối với một số bệnh nhân. Hiện tượng này cũng thấy xảy ra đối với các huyết ở các vùng và bộ phận nói trên. Trường hợp này, thường có sự gia tăng mức độ nhạy cảm nơi huyết hoặc tình trạng bệnh đối với các bộ phận nói trên.

Ví dụ: chân mày bên phải có tàn nhang thì cánh tay bên trái có bệnh. Đối với những tình trạng giao thoa này bệnh trạng thường nặng hơn bình thường.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

GSTS Bùi Quốc Châu

ĐỊNH NGHĨA

Điều Khiển Liệu Pháp là phương pháp PHÒNG và TRỊ BỆNH bằng cách tác động với nhiều hình thức khác nhau (châm, chích, lễ, hơ nóng, chườm nóng, chườm lạnh, xoa, day, dán cao, bấm, ấn, vuốt, bôi dầu, xung điện, v.v...) vào những Vùng và Phạm Vi Bộ Mặt. Vì bộ mặt nằm trong phạm vi đầu não, và vì những huyết trên mặt có tính cách điều khiển các bộ phận trong cơ thể (giúp cơ thể điều chỉnh từ cơ quan đầu não), nên phương pháp này gọi là Điều Khiển Liệu Pháp. Nếu xét trên lý thuyết Điều khiển và Thông Tin Sinh Vật học, thì mỗi huyết trên Mặt là một trạm thu, phát, thông tin của cơ thể; đồng thời cũng là nơi để tự Điều Chỉnh, Xử Lý thông tin. **Có thể nói mỗi huyết vừa là một bộ phận Nhận-Phát thông tin, vừa là một bộ phận Điều Chỉnh thông tin.**

CÁC THUYẾT TRONG ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

1. Thuyết Đồng Bộ Thống Điểm

Khi trong cơ thể có sự bất ổn xảy ra tại một cơ quan hay bộ phận nào đó, thì ngoài những triệu chứng như: cảm giác đau tại chỗ (cục bộ) mà còn xuất hiện một hay nhiều chỗ đau tương ứng (đồng bộ thống điểm) tại vùng phản chiếu của nó ở trên Mặt. Những cảm giác như: đau, thốn, cộm, mủi, tức, nhói, tê, nhức, nóng, rát, v.v... tại những điểm đau này, luôn tỷ lệ thuận với mức độ và tình trạng của bệnh chứng đang xảy ra. Do đó, khi điểm đau đó gia tăng, thì bệnh tình thêm nặng, hoặc điểm đau đó giảm, thì bệnh cũng giảm theo. Và khi điểm đau (hay cảm giác) đó không còn đau nữa, thì cũng có nghĩa là, cơn bệnh đã được dứt điểm hoàn toàn.

Thật ra, cảm giác đau xuất hiện cùng một lúc (đồng bộ) với bệnh đang xảy ra trong cơ thể, và cảm giác đau đó, cũng chỉ là một trong những biểu hiện của bệnh lý mà thôi. Trên thực tế, ngoài những cảm giác đau vừa nêu trên, còn có rất nhiều dạng biểu hiện khác thường và bất thường khác cũng xảy ra đồng bộ với căn bệnh đang xảy ra. Cho nên, khi chẩn đoán và trị bệnh, chúng ta cũng cần phải lưu tâm đến. Nếu không thì sự chẩn đoán bệnh sẽ kém đi phần chính xác.

2. Thuyết Bất Thống Điểm

Thuyết Bất Thống Điểm là thuyết nhằm mục đích bổ sung cho Thuyết Đồng Bộ Thống Điểm thêm rõ ràng. Tương tự như Thuyết Đồng Bộ Thống Điểm, khi một cơ quan hay bộ phận nào trong cơ thể có bệnh, thì nơi vùng tương ứng với nó trên Mặt, cũng sẽ xuất hiện một hay nhiều điểm không đau (bất thống điểm), hoặc có cảm giác đau ít hơn so với điểm bên cạnh. Đặc biệt, những điểm

không đau này, thường nằm trong vùng đau tương ứng (phản chiếu) với bộ phận có bệnh trong cơ thể (Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn). Cho nên, nhiều khi châm vào những điểm không đau này, lại mang đến kết quả tốt hơn là trên những điểm đau. Đây là kết quả kiểm nghiệm trên kinh nghiệm lâm sàng. Tóm lại, số điểm không đau này, thường tỷ lệ thuận với mức độ và tình trạng bệnh. Nghĩa là, nếu bệnh thuyên giảm thì số điểm không đau cũng giảm theo, cho đến khi hết bệnh thì những điểm không đau cũng biến mất.

Thuyết này cũng như thuyết Đồng Bộ Thống Điểm có giá trị đối với tất cả các huyết trên toàn cơ thể.

3. Thuyết Thái Cực

Vận dụng thuyết Phản Chiếu, chúng tôi thấy bộ mặt còn là nơi phản chiếu của Thái Cực. Ở đó, nó được thể hiện như sau:

- Thái Cực sinh Lưỡng Nghi: Âm-Dương
- Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng: Thiếu Dương-Thái Dương-Thiếu Âm-Thái Âm
- Bên trên thuộc Dương (+), bên dưới thuộc Âm (-)
- Từ Dưới lên thuộc Dương-Từ Trên xuống thuộc Âm
- Bên Phải thuộc Dương-Bên Trái thuộc Âm
- Từ Trái qua Phải thuộc Dương-Từ Phải qua Trái thuộc Âm
- Từ Ngoài vào Trong thuộc Dương-Từ Trong ra Ngoài thuộc Âm
- Chiều Thăng Đứng thuộc Dương-Chiều Nằm Ngang thuộc Âm
- Âm Dương đối xứng nhau qua một trục hay một tâm điểm trung tính-Phi Âm Phi Dương
- Âm Dương vừa có tính Đối Kháng vừa có tính Phù Trợ nhau
- Âm Dương ở khắp mọi nơi. Nơi nào có Âm tất có Dương hoặc ngược lại
- Trong Âm có Dương-Trong Dương có Âm
- Âm Dương biến hoá từ sự thay đổi của không gian và thời gian
- Cực Âm sinh Dương-Cực Dương sinh Âm
- Dương Tụ Âm Tán: Âm hàm Dương-Âm Tụ Dương Tán: Dương hàm Âm
- Cô Âm bất sinh-Độc Dương bất trưởng

4. Thuyết Phản Phục

“Vật cực tất phản”: Cực Âm sinh Dương, Cực Dương Sinh Âm.

Tùy theo tình trạng bệnh lý, mỗi huyệt thích nghi với một tần số, cường độ và thời gian kích thích nhất định. Nếu vượt quá thời hạn đó sẽ gây ra sự phản tác dụng, hoặc đôi khi không còn tác dụng nữa. Điều này cũng có nghĩa là nếu chưa đạt được mức nhất định nói trên thì kết quả cũng sẽ không đạt được trọn vẹn.

Lưu ý: Quá trình tự điều chỉnh vừa mô tả trên, chỉ xảy ra đúng với lý thuyết, khi được kích thích một lần, và sau đó để yên kim cho đến khi có cảm giác ngứa báo hiệu sự chấm dứt chu kỳ điều chỉnh. Nếu hết giai đoạn này, ta lại kích thích lần thứ nhì thì lại xảy ra một chu kỳ điều chỉnh mới như trên (mỗi lần kích thích tạo nên một cung phản xạ mới). Do đó, sẽ có hai trường hợp:

- 1- là sự kích thích liên tục ngay từ đầu.
- 2- là sự lưu kim qua nhiều chu kỳ điều chỉnh trọn vẹn sẽ đem lại kết quả trị liệu lâu bền hơn.

Tóm lại, mỗi huyệt có một định mức về thời gian, tần số và cường độ kích thích tương ứng với bệnh.

Thuyết này có giá trị với các hình thức tác động vào huyệt như châm kim, điện châm hay dán cao. Nhưng rõ nét nhất là hình thức châm kim.

5. Thuyết Đối Xứng

Một số huyệt trên cơ thể, nhất là trên mặt, có tính đối xứng ở nhiều chiều không gian. Có 3 trục đối xứng quan trọng trên mặt là:

- trục dọc giữa mặt (tuyến O)
- trục ngang giữa mắt (tuyến V-Huyệt 8)
- trục ngang qua góc chân mày (tuyến IV - Huyệt 26)

Có 2 tâm đối xứng quan trọng trên mặt là H.26 (tuyến IV) và H.19 (giữa tuyến VIII và IX). Những huyệt hay bộ phận đối xứng nhau thì có tính tương tự hay kháng nhau. Do đó có thể tăng cường hay hóa giải nhau. Ví dụ H.106 đối xứng với H.8 qua H.26. Hai huyệt này có tính tương tự nhau nhưng cũng có tính đối kháng nhau nên có thể hóa giải nhau khi được tác dụng đúng lúc.

6. Thuyết “Bình Thông Nhau”

Giữa người chữa bệnh và bệnh nhân có mối quan hệ kiểu “bình thông nhau”. Mối quan hệ này bị chi phối bởi luật tương thông, tương tác và phản hồi.

Trường hợp này thường xảy ra ở phạm vi điều trị bằng châm cứu hay ấn ma (xoa bóp) hơn là bằng thuốc.

Ví dụ: người thầy châm cứu sẽ mắc phải đúng bệnh của bệnh nhân mà mình chữa (nhất là khi người chữa bệnh kém sức khỏe hơn người bệnh).

7. Thuyết “Nước Chảy Về Chỗ Trũng”

Mỗi huyết trên mặt khi bị tác động sẽ chuyển “khí” về nơi cơ quan hay bộ phận đang có bệnh chứ không chuyển về nơi không có bệnh. Điều này có thể nhận ra rõ ràng khi bệnh thật nặng. Nói một cách khác hơn, bệnh càng nặng thì đường dẫn truyền càng rõ rệt. Trái lại, đường dẫn truyền càng yếu kém thì bệnh trạng càng thuyên giảm, và đường dẫn truyền sẽ biến mất khi căn bệnh dứt hẳn.

Hiện tượng này, tương tự như nước chỉ chảy vào chỗ trũng (đang thiếu nước), chứ không chảy vào chỗ đang đầy nước. Thuyết này cũng giải thích tại sao khi cùng một huyết mà có lúc lại dẫn truyền ra cánh tay, có lúc lại truyền ra phía lưng (ví dụ: huyết 0). Đó là tùy theo bệnh nhân đang bị bệnh ở đâu. Tuy nhiên, ta cũng nên biết: mỗi huyết chỉ liên hệ đến một số cơ quan hay một bộ phận mà thôi.

Chú thích: Đường dẫn truyền là cảm giác rần nhẹ như kiến bò, dẫn đến cơ quan hay bộ phận đang bị bệnh, thường thấy ở các bệnh nhân nhạy cảm khi châm trúng huyết.

8. Thuyết Sinh Khắc

Có sự sinh khắc các huyết trên Mặt. Sự sinh khắc này là tương đối, và phần lớn tùy thuộc vào chu kỳ khí lực giữa các huyết với nhau, trong một thời điểm nào đó.

Ví dụ: H.26 khắc H.6 . H.34 sinh H.124. Nghĩa là hai H.124 và H.34 khi đi chung với nhau sẽ phát huy tác dụng lớn hơn khi đi chung với các huyết khác. Ngoài ra, cũng có sự sinh khắc giữa bệnh và cơ thể.

Ví dụ H.127 khắc bệnh tiêu chảy do lạnh bụng. H.26 giải rượu, giải độc. Có thể nói các bệnh trên kỵ các huyết trên. Thuyết này cũng có giá trị trong Diện Chẩn: có sự sinh hay khắc giữa các dấu hiệu chẩn đoán và tình trạng bệnh lý.

Ví dụ: bệnh nhân bị chứng nấc cục hay sưng chân thì khó tránh khỏi tử vong. Hoặc vùng má thuộc phế (sắc trắng), tự nhiên hiện ra sắc hồng (thuộc hỏa), thì có nghĩa là phổi đang có bệnh, vì hỏa khắc kim. Hay gò má thuộc tim (sắc đỏ) tự nhiên có màu xanh đen (thuộc thủy) thì tim có bệnh vì thủy khắc hỏa, v.v ...

BỐN BƯỚC KHÁM BỆNH VÀ CÁC KỸ THUẬT KHÁM BỆNH

GSTS Bùi Quốc Châu

Việc đầu tiên của Chữa Bệnh là Khám Bệnh. Nghĩa là, tìm hiểu xem bệnh nhân bị bệnh gì? Ở bộ phận nào? Mức độ bệnh ra sao? Đau thế nào? Đau bao lâu? Có chu kỳ hay không?

Đây là việc bắt buộc phải làm, vì nếu không, ta làm sao biết chữa bệnh gì?

Nhiều người, hễ bệnh nhân đến là cứ “nhắm mắt nhắm mũi” nhào vô lấy cây dò huyết ấn, day lung tung trên mặt bệnh nhân, hoặc châm liền, mà chẳng cần khám bằng cách dò Sinh Huyết (Ấn chẩn), hay Quan Sát Mặt người bệnh (Diện chẩn), hay Sờ Da Mặt bệnh nhân (Thiết chẩn), hay Hỏi Kỹ bệnh nhân (Vấn chẩn) để xem họ bệnh gì? Mức độ ra sao? Như thế làm sao có thể chữa đúng bệnh được.

Xưa nay, trong ngành Y, Đông cũng như Tây, *vấn đề khám bệnh để chẩn đoán, định xem bệnh nhân mắc phải bệnh gì? Và nguyên nhân ở đâu?* là vấn đề trước tiên phải đặt ra của việc chữa bệnh. Nếu Đông Y có tứ chẩn: Vọng (nhìn), Vãn (nghe), Vấn (hỏi), Chẩn (chẩn đoán), thì Tây Y cũng có: Nhìn, Sờ, Nắn, Gõ, Nghe. Tất cả nhằm mục đích làm sao để định rõ được bệnh nhân bị bệnh gì? Mức độ bệnh ra sao? Để từ đó, mới có cách xử lý thích đáng, ngõ hầu đem lại kết quả trị liệu mau chóng và hữu hiệu.

Nói một cách khác hơn, việc khám bệnh là một công việc trọng yếu và cần thiết. Bởi vì, qua đó, người khám bệnh mới có thể biết rõ bệnh ở cơ quan, tạng phủ nào? Bệnh ra sao? Thời gian mang bệnh ngắn hay dài? Nguyên nhân xa, gần, tạo tác ra sao, v.v... Thêm vào đó, người khám bệnh còn phải lưu tâm đến: tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, tư tưởng của người bệnh; về hoàn cảnh sinh sống của bệnh nhân; cách cư xử của bệnh nhân đối với gia đình; quan hệ nhân tế của bệnh nhân ra sao? Để qua đó, có thể hiểu rõ hơn về bệnh trạng, hầu có thể đưa ra những phương pháp điều trị thích hợp với từng tình trạng của từng bệnh nhân.

Tương tự như vậy, muốn thực hiện được công việc đầy phức tạp và tế nhị này, chúng ta cũng cần phải áp dụng bốn bước khám bệnh như sau:

- **NHÌN**
- **SỜ**
- **DÒ SINH HUYỆT**
- **HỎI**

1. Nhìn (Vọng chẩn)

là phương pháp quan sát bệnh nhân qua: sắc mặt, dáng điệu, cử chỉ, đi, đứng, nằm, ngồi của bệnh nhân ra sao? Ví dụ: sắc mặt của bệnh nhân màu gì (tái xanh, trắng bệch, đỏ tía, tím tái hay thâm xạm, v.v...) mặt mày có nhăn nhó, khó chịu, có ôm bụng rên la, có đổ mồ hôi hột, có đi cà nhấc, có mệt

mỗi, v.v...). Ngoài ra, trên da mặt có tàn nhang không? Nó đóng ở đâu? hoặc có nhiều nếp nhăn không? Hay có bị nám không? Nếu có thì nám ở đâu, v.v...

Ta phải nhớ rằng: mỗi dấu hiệu trên mặt, cũng như mỗi trạng thái, cử chỉ, hành động của bệnh nhân, hoặc tổng hợp các dấu hiệu đó, đều phản ánh tình trạng sức khỏe, bệnh tật của bệnh nhân. Cho nên, cần phải quan sát thật kỹ càng, để từ đó, mà tìm ra đúng gốc bệnh. Có như vậy, mới chữa được bệnh một cách có hiệu quả và nhanh chóng.

2. Sờ (Thiết Chẩn)

là phương pháp chẩn đoán bằng cách SỜ DA hay SỜ vào HUYỆT. Nhiệt độ của da thịt cũng như độ săn chắc, trơn láng, mịn màng cũng đều phản ánh tình trạng sức khỏe hay bệnh tật của bệnh nhân.

Ví dụ: da thịt ở cằm mềm nhão và lạnh phản ánh cơ quan Bàng Quang bị nhão (suy yếu), nên bệnh nhân hay mắc chứng đi tiểu nhiều, tiểu đêm, hay tiểu không cầm được, hoặc nhiệt độ giữa trán (nóng) và cằm (lạnh) khác nhau rõ rệt. Điều đó, chỉ ra bệnh nhân bị Cao Huyết Áp.

3. Dò Sinh Huyết

Ấn Chẩn-Đả Chẩn (gõ vào huyết)-Nhiệt Chẩn (ngải cứu).

Đây là công tác thông dụng nhất để tìm hiểu bệnh trạng của bệnh nhân qua việc khám phá các ĐIỂM NHẠY CẢM (sinh huyết) trên DA MẶT. Có thể thực hiện bằng CÂY DÒ, BÚA GỖ hay các dụng cụ khác. Theo lý thuyết “Đồng Bộ Thống Điểm”: **khi các cơ quan, bộ phận nào trong cơ thể bị rối loạn chức năng hay bị thương tổn, thì cơ quan hay bộ phận đó, sẽ gởi TÍN HIỆU lên trên MẶT qua các vùng hay các huyết tương ứng với nó.** Do đó, thông qua việc khám phá các ĐIỂM hay VÙNG NHẠY CẢM này, chúng ta sẽ tìm ra được những bộ phận hay vùng, đã, đang, và sắp có bệnh trong cơ thể. Đồng thời, chúng ta còn có thể biết được mức độ nặng nhẹ, tăng giảm thế nào?

Ví dụ: dùng CÂY DÒ HUYỆT dò qua huyết 3, thấy bệnh nhân nhãn mặt kêu đau, thì ta có thể suy luận ra, cơ quan hô hấp của bệnh nhân đang suy yếu (cụ thể là ho, cảm, tức ngực v.v...). Sau khi chữa trị một thời gian, DÒ lại huyết trên, không còn đau nhiều như trước, thì biết ngay bệnh đã giảm. Và khi huyết đó không còn đau nữa, cũng có nghĩa là bệnh đó đã dứt hoàn toàn.

Hoặc ta có thể DÒ Sinh Huyết bằng Điều Ngải Cứu. Khi bắt gặp điểm nào *Hút Nóng Nhiều Nhất, Mạnh Nhất, Sâu Nhất*, thì biết ngay là cơ quan, bộ phận tương ứng đang có bệnh (thường do hàn). Đây cũng là cách DÒ Sinh Huyết Nhạy Cảm Nhất và Chính Xác Nhất.

4. Hỏi (Vấn Chẩn)

Hỏi là việc cần thiết để tìm hiểu Bệnh Tình (tình trạng bệnh), Bệnh Nguyên (nguyên nhân bệnh) mà Đông hay Tây Y cũng thế. Vì có nhiều vấn đề liên quan đến bệnh, mà chỉ thông qua việc Hỏi Kỹ Bệnh Nhân mới có thể hiểu được tỏ tường ...Cho nên, qua việc Hỏi, ta có thể biết được bệnh nhân

đau như thế nào? Đau ở đâu? Cũng như nguyên nhân sâu kín của bệnh đó, do đâu mà có (như quan hệ vợ chồng hay quan hệ nơi làm việc).

Biết đặt câu hỏi một cách KHOA HỌC và KHÉO LÉO thì người chữa bệnh sẽ nắm vững được tình trạng bệnh, cũng như nguyên nhân gây ra bệnh. Từ đó, có thể chọn ra phương án thích hợp để chữa bệnh.

Ví dụ: sau khi hỏi bệnh nhân, ta khám phá ra bệnh nhân hay bị viêm họng là vì có thói quen hút thuốc lá và uống nhiều nước đá lạnh trong ngày. Muốn trị tận gốc căn bệnh viêm họng này, chúng ta chỉ cần khuyên bảo bệnh nhân nên kiêng cử hay giảm hẳn việc sử dụng hai món trên thì bệnh tự nhiên bớt, không cần điều trị nhiều ngày mà bệnh tự nhiên cũng lành.

Nói một cách khác hơn: rất nhiều bệnh sẽ được chữa khỏi dễ dàng nếu ta biết cách HỎI để tìm nguyên nhân gây ra bệnh. Phải biết chịu khó hỏi bệnh nhân. Đừng sợ mất Thời Giờ.

VÌ MẤT THỜI GIAN HỎI NHƯNG BỚT ĐƯỢC THỜI GIAN TRỊ LIỆU.

Tóm lại, đứng trước bệnh nhân, ta phải Bình Tĩnh, Tự Tin, và tiến hành đầy đủ, cẩn thận BỐN BƯỚC KHÁM BỆNH đó. Thực hiện được “Bốn Bước” trên là ta đã nắm được hơn phân nửa (50%) kết quả trị bệnh rồi.

NHỮNG BIỂU HIỆN BỆNH LÝ HAY DẤU HIỆU BẢO BỆNH TRÊN MẶT

GSTS Bùi Quốc Châu

Dấu hiệu bảo bệnh thường biểu hiện trên bộ mặt của con người. Mỗi loại biểu hiện phản ánh một tình trạng bệnh lý khác nhau. Điểm đặc biệt là chúng xuất hiện một cách có trật tự và có hệ thống hẳn hoi. Nói một cách khác hơn, những biểu hiện này, nằm trong những vùng nhất định, trong các đồ hình trên mặt người, tức là những vùng tương ứng với các cơ quan, bộ phận đã được hệ thống hóa.

Do tính chính xác, cụ thể, chi tiết của các đồ hình, người áp dụng phương pháp này, chỉ cần biết những biểu hiện của bệnh lý (tức là những biểu hiện khác thường hay bất thường) nằm ở vị trí nào của đồ hình, hình dạng, tính chất của nó ra sao là đủ để biết, bệnh nhân đó bị bệnh hoặc chứng gì, ở đâu (tạng phủ, kinh mạch, bộ phận nào), mức độ và tình trạng bệnh ra sao?

Có hai loại biểu hiện bệnh lý:

- 1- Loại thấy được bằng mắt (qua quan sát trạng thái tĩnh và động của bộ mặt)
- 2- Loại không thấy được bằng mắt (ghi nhận qua cảm giác, xúc giác như sờ, ấn, vuốt hay dùng các loại dụng cụ như cây dò huyết, cây lăn, v.v...)

1. Loại Thấy Được Bằng Mắt

- Hình Thái: khung xương, các mô, các cơ, độ săn chắc của da thịt, tính đàn hồi của các mô các cơ, sự co giập của da thịt, u xương, u mỡ, hình thái của mạch máu (các loại), hình thái của da, hình thể, hình dáng của từng bộ phận, khu vực trên mặt.
- Nếp Nhăn: nếp nhăn (dài, ngắn, lớn, nhỏ), vết cắt (ngắn, dài).
- Màu Sắc: màu da, khi sắc sáng sủa hay u ám, bóng láng hay sần sùi, hoặc nám đen, nâu đỏ, tía, xanh, xám vàng, v.v...
- Dấu Vết: mụn, trứng cá, tàn nhang, nốt ruồi, mụn thịt, mụn com, bốt, lang ben, mạch máu, thẹo, nám, đốm, lỗ hồng, lỗ loét, lông măng, lỗ chân lông, các vết ban, v.v...

Lưu Ý: Khi Diện chẩn phải lưu ý đến phần tổng quát như: khuôn mặt, vẻ mặt, nét mặt, sắc mặt, tóc tai của bệnh nhân.

2. Loại Không Thể Thấy Được (gồm 2 loại)

- Cảm giác của bệnh nhân: đau, không đau, tê, buốt, nhói, thốn, mỏi, cộm, cứng, phù nề, nóng, bỏng, ngứa, rát, nặng nề, ê ẩm, nhột, cắn, xé, châm chích, v.v...
- Nhiệt Độ nơi vùng đau hay sinh huyết: ấm, nóng, mát, lạnh (dưới 37 độ).

Một Số Dấu Hiệu Chẩn Đoán Nhìn Thấy Bằng Mắt

KHU VỰC	Biểu Hiện Bệnh Lý	Ý NGHĨA
TRÁN -vùng H. 197 khu vực mắt của Đồ Hình Phản Chiếu Ngoại Vi (H1)	Tàn nhang, nốt ruồi, thẹo	<i>Bệnh về mắt: cận thị, loạn sắc, thoái hoá hoàng điểm, cườm nước, nhãn áp, mắt ngủ, v.v...</i>
TRÁN -vùng H.310, 360, 423, 421	Thẹo	<i>Bệnh tâm thần, nhức đầu kinh niên</i>
CUNG MÀY	Tàn nhang	vùng H.98: đau khuỷu tay vùng H.97: đau vai, táo bón vùng H.100,129: đau cổ tay, vẹo cổ, hay bị cảm
ÁN ĐƯỜNG (giữa hai đầu mày)	Thẹo, nếp nhăn sâu, tàn nhang, nốt ruồi	<i>Bệnh tim mạch :nhồi máu cơ tim, co thắt động mạch, lớn tim</i> <i>Bệnh LUỖI - HÀM - RĂNG</i>
MÍ MẮT TRÊN	Tàn nhang	<i>Bệnh MẮT</i>
NGOẠ TẦM (mí mắt dưới)	Tàn nhang, nốt ruồi	<i>Bệnh sạn thận, bệnh vú, dễ khó, hiếm muộn, sảy thai, đau cánh tay</i>
Giữa MŨI và GÒ MÁ	Tàn nhang, nốt ruồi	<i>Bệnh HO -SUYỄN-LAO PHỔI</i>
CÁNH MŨI (lệ đạo trên)	Tàn nhang, vết nám, nốt ruồi	<i>Bệnh MŨI : viêm xoang, viêm mũi dị ứng</i>
SÓNG MŨI (phía trên)	Nhiều nếp nhăn ở 2 bên phần trên sóng mũi	<i>Đau LƯNG kinh niên</i>
SÓNG MŨI	vết nám, nốt ruồi, tàn nhang	<i>Đau CỘT SỐNG</i>
VÙNG H.61 và ĐẦU MŨI	Nốt ruồi	<i>Bị bệnh nặng ở bộ phận sinh dục: liệt dương, tinh loãng, ung thư, bướu tử cung</i>

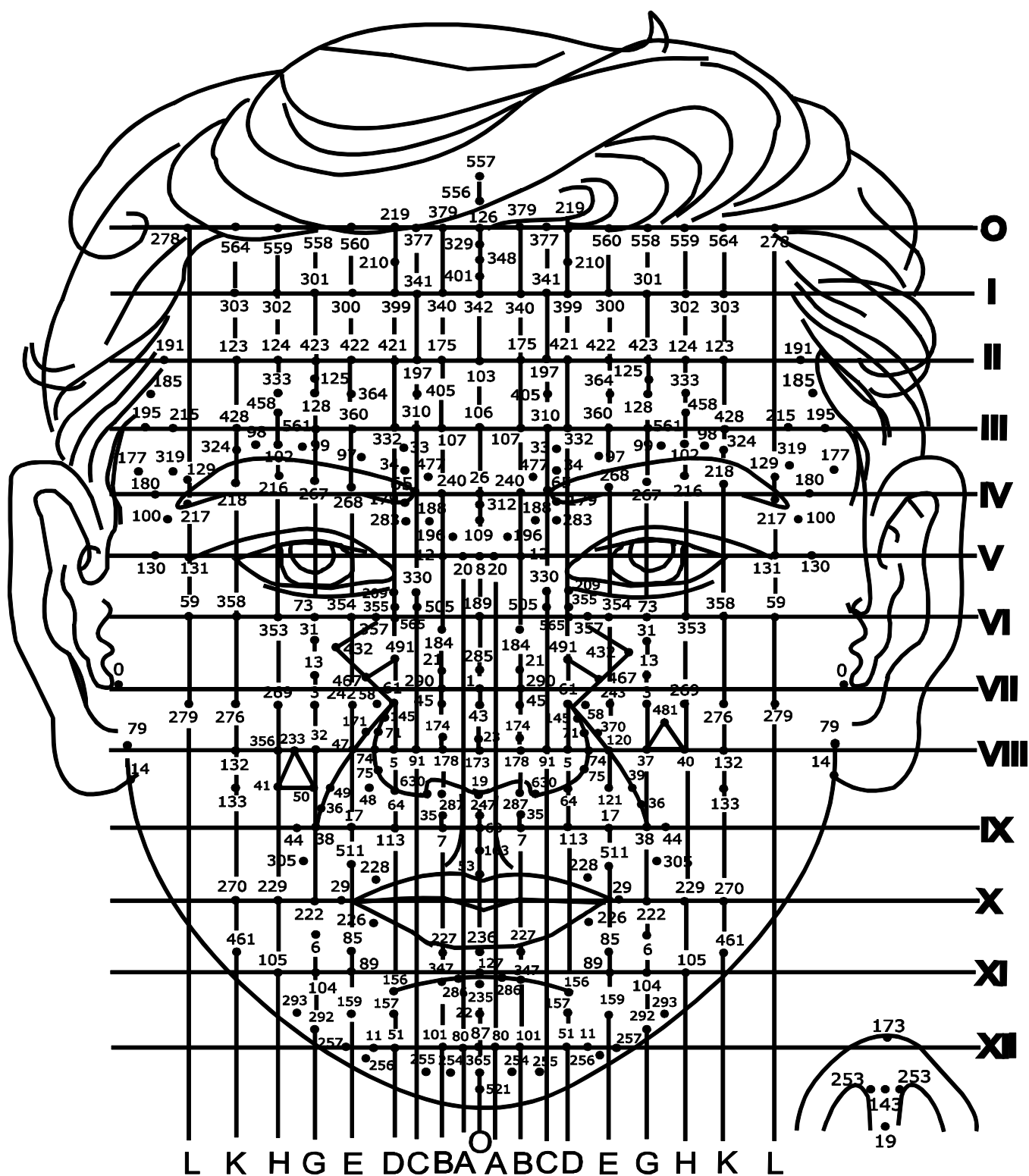
VÙNG H.41, 50, 233	Tàn nhang, nốt ruồi	<i>Đau/yếu gan, viêm gan, ung thư gan</i>
VÙNG H.37, 40, 39	Tàn nhang, nốt ruồi, thẹo	<i>Đau lá lách, dạ dày</i>
NHÂN TRUNG	Tàn nhang, nốt ruồi, thẹo, lỗ hồng nhỏ	<i>Bệnh về đường sinh dục nữ: dễ khó, dễ sảy thai, hiếm muộn, tiêu ra máu, ung thư tử cung</i>
Hai Bên NHÂN TRUNG	Tàn nhang, nốt ruồi, thẹo	<i>Bệnh buồng trứng (bướu, rối loạn kinh nguyệt, đau vùng đùi, vết dịch hoàn)</i>
VIỀN MÔI	Tàn nhang sát viền môi trên-nám	<i>Bệnh đường ruột, huyết trắng hay bao tử, táo bón</i>
BỌNG MÁ	Các tia máu đỏ	<i>Nhức đầu gối, sán lã</i>
VIỀN MŨI	Các tia máu đỏ	<i>Viêm họng, viêm dạ dày, yếu sinh lý</i>
CẨM	Tàn nhang, nốt ruồi, nếp nhăn	<i>Lạnh chân, tiểu đêm, đi tiểu không cầm lại được, bại chân, đau chân, gãy chân</i>
GÒ MÁ	Tàn nhang, nốt ruồi	<i>Bệnh vú, bệnh tim, rối loạn thần kinh tim</i>
Trước DÁI TAI vùng H.14, 275	Tàn nhang, nốt ruồi, vết nám	<i>Hen suyễn, viêm họng, đau gáy</i>
CÁNH MŨI	Tàn Nhang	<i>Bệnh BAO TỬ-Đau Thần Kinh Toạ</i>
VIỀN TAI	Tàn Nhang	<i>Bị GAI CỘT SỐNG</i>
ĐỈNH TAI	Nốt Ruồi	<i>Bệnh MẮT</i>
VÙNG H.7 (bên trái)	Nốt Ruồi	<i>ĐỂ KHÓ</i>
ĐẦU MŨI	Tàn Nhang	<i>Pholip CỘ TỬ CUNG</i>
CẨM	Thẹo	<i>Tiểu Không Cầm Được</i>
CẨM	Nốt Ruồi	<i>SỎI BÀNG QUANG</i>
SƠN CĂN	Nốt Ruồi	<i>UNG THƯ LƯỖI-Bệnh LƯỖI-CỔ GÁY</i>

Trên đây là một số dấu hiệu “DIỆN CHẨN”, có tác dụng gợi ý, giúp cho các bạn nghiên cứu, đào sâu các biểu hiện bệnh lý khác mà các bạn sẽ gặp trên thực tế. Mong các bạn áp dụng một cách khéo léo, và cần tránh đừng để bị hiểu lầm là “Xem Tướng”.

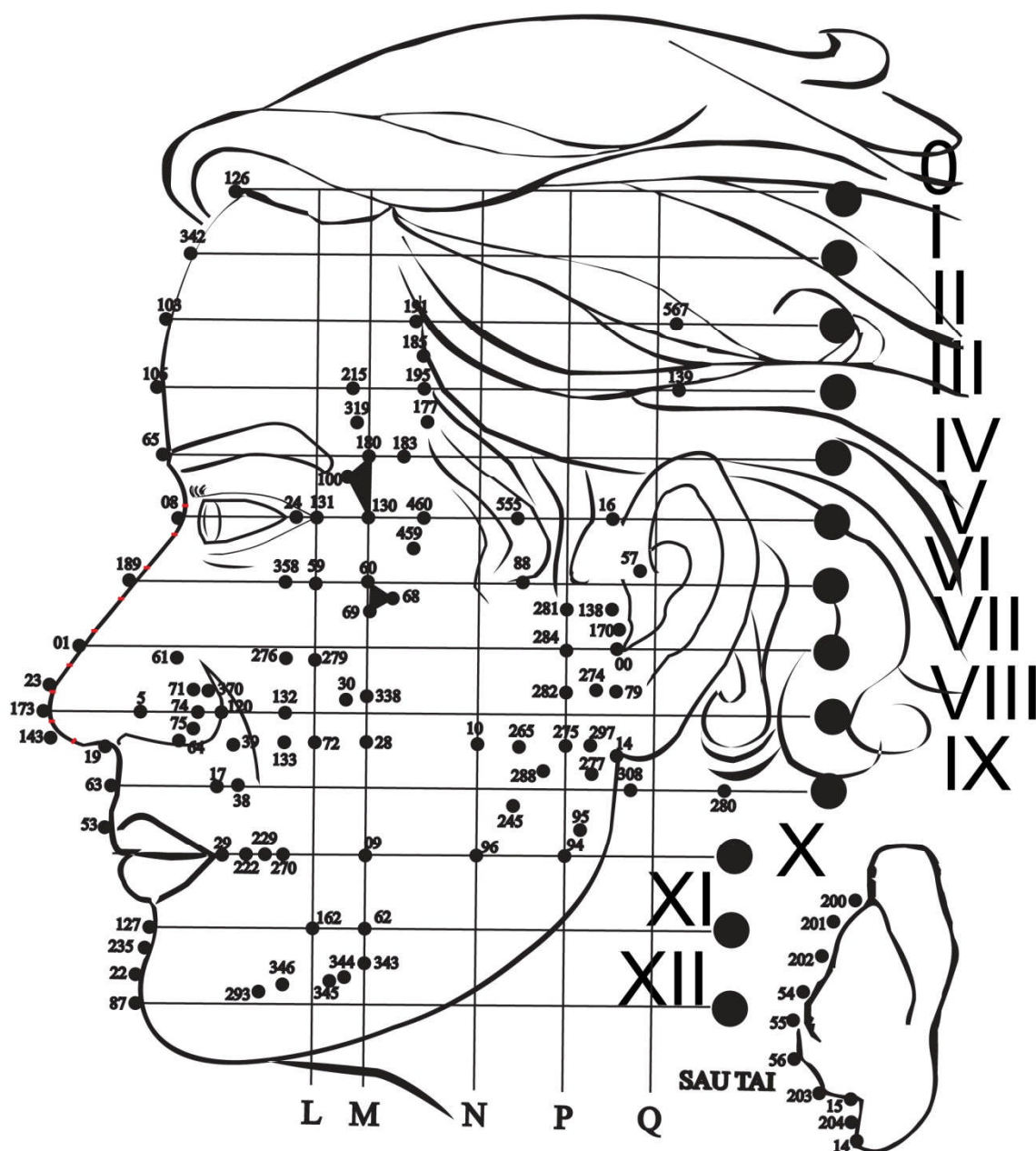
Một Số Huyệ²t Giúp Chuẩn Đoán và Chữa Trị Bệnh

Huyệ ² t 103	Chẩn Đoán	Tiểu Trường
Huyệ ² t 290	“	Viêm Xoang
Huyệ ² t 12	“	Gai Cột Sống
Huyệ ² t 15	“	Huyệ ² t Áp Cao
Huyệ ² t 39	“	Bao Tử ²
Huyệ ² t 37	“	Lá Lách
Huyệ ² t 50	“	Gan
Huyệ ² t 41	“	Mật
Huyệ ² t 300	“	Thận
Huyệ ² t 269, 3	“	Tim
H.61, 74, 64 (vùng tam giác)	“	Viêm Khí Quản
Huyệ ² t 38 (vùng tam giác)	“	Táo Bón
H. 14, 275 (vùng tam giác)	“	Viêm Họng
Huyệ ² t 143 (vùng tam giác)	“	Trĩ

HUYỆT THƯỜNG DÙNG



HUYỆT THƯỜNG DÙNG



BẢNG TÌM HUYỆT TRÊN MẶT

Hướng dẫn:				
* Ô huyết không gạch chéo chứa những huyết nhìn thấy được ở phía trước mặt (đồ hình chính diện)				
* Ô huyết có gạch chéo và tô màu chứa những huyết nhìn thấy được khi nhìn ngang mặt (đồ hình trắc diện)				
STT	HUYỆT SỐ	TỌA ĐỘ		CHÚ THÍCH
		TUYẾN NGANG	TUYẾN DỌC	
1	0	VII	P-Q	Trên đường biên giữa bình tai và da mặt-ngang đỉnh dưới khuyết dưới bình tai
2	1	VII	O	Trên đoạn nối hai huyết 61 (hai bên 1mm)
3	3	VII-VIII	G	Trên đường dọc qua giữa con người-ngang qua đầu trên của nếp nhăn mũi má
4	5	VIII	D	
5	6	X-XI	G	
6	7	IX	B	
7	8	V	O	
8	9	X-XI	M	
9	10	VIII-I	N	
10	12	V	B	
11	13	VI-VII	G	
12	14	VIII-IX	P-Q	Nơi tiếp giáp giữa bờ dưới trái tai và góc hàm
13	15	VIII-IX	P-Q	Đỉnh của hõm sâu nhất giữa xương chũm và xương hàm dưới sau trái tai (xem hình sau tai góc dưới bên phải)
14	16	V	P-Q	
15	17	IX	E	
16	18	V	C	
17	19	VIII-IX	O	Điểm cao nhất của rãnh nhân trung, nơi giáp với mũi
18	20	V	A	
19	21	VI-VII	B	
20	22	XI-XII	O	Điểm nối 3/5 trên và 2/5 dưới của đoạn thẳng từ huyết 127 đến huyết 87
21	23	VII-VIII	O	Trên tuyến VIII vài mili mét
22	26	IV	O	Điểm giữa đoạn nối hai điểm cao nhất của đầu mày
23	27	X	L	
24	28	VIII - IX	M	Trên đường dọc qua chỗ hõm cuối gờ xương mày-ngang chân cánh mũi
25	29	X	E-G	
26	30	VII - VIII	L-M	
27	31	VI - VII	G	
28	32	VIII	G	Bên phải
29	33	VII - VIII	M	
30	34	III - IV	C-D	Cách bờ trên đầu trong cung mày khoảng 5mm
31	35	VIII - IX	B	
32	36	VIII -IX	E-G	
33	37	VIII	G	Bên trái
34	38	IX	G	
35	39	VIII - IX	E-G	Giao điểm của nếp nhăn mũi má và đường ngang chân cánh mũi

36	40	VIII	H	Bên trái
37	41	VIII -IX	H	Bên phải
38	43	VII - VIII	O	Điểm nối 1/3 trên và 2/3 dưới của đoạn từ huyệt số 1 đến huyệt số 23
39	45	VII - VIII	B	
40	47	VIII	E	Bên phải
41	48	VIII	D-E	Bên phải (bên trái là 120)
42	49	VIII - IX	E-G	Bên phải
43	50	VIII - IX	G	Ngang chân cánh mũi phải và tuyến dọc G bên phải
44	51	XII	D	
45	52	VII -VIII	D-E	Bên phải, bên trái là huyệt số 58
46	53	IX -X	O	
47	54	TAI		
48	55	TAI		
49	56	TAI		
50	57	V - VI	P-Q	Chỗ lõm nhất của khuyết trên vành tai
51	58	VII - VIII	D - E	(Bên trái-Bên phải là huyệt 52). Ngang huyệt 61 trên đường dọc tiếp xúc với bờ ngoài cánh mũi trái
52	59	VI	L	
53	60	VI	M	
54	61	VII - VIII	D	Giao điểm của đường dọc qua bờ trong khước mắt và đầu trên của nếp nhân mũi má (sát bờ dưới xương mũi)
55	62	XI	M	
56	63	IX	O	
57	64	VIII - IX	D	Điểm thấp nhất chân cánh mũi
58	65	IV	C	
59	68	VI	M - N	
60	69	VI	M	
61	70	VIII - IX	G	Bên trái (Bên phải là huyệt 50)
62	71	VII - VIII	D - E	
63	72	VIII - IX	L	
64	73	VI	G	Giao điểm của đường dọc qua giữa con ngươi (nhìn thẳng) và bờ dưới xương hốc mắt
65	74	VIII	D - E	Điểm giữa đoạn biên giữa cánh mũi và da mặt
66	75	VIII - IX	D - E	
67	79	VII - VIII	TAI	Điểm giữa của đoạn biên giữa mặt trước dải tai và da mặt- Điểm giữa đoạn nối huyệt số 0 và 14
68	80	XII	A - B	
69	85	X - XI	P - Q	Giao điểm của đường thẳng dưới khước miệng khoảng 1cm và tiếp tuyến bờ môi dưới
70	87	XII	O	Điểm lõm nhất của ụ cằm (điểm giữa ụ cằm)
71	88	VI	N - P	
72	89	XI	E	
73	91	VIII	C	
74	94	X	P-Q	
75	95	IX - X	P - Q	
76	96	X	N - P	
77	97	III - IV	D - E	Sát bờ trên cung mày, là điểm nối 1/3 trong và 2/3 ngoài của đoạn từ đầu mày đến đỉnh mày
78	98	III - IV	H - K	Thẳng trên điểm cao nhất của cung mày, sát bờ trên cung mày
79	99	III - IV	G - H	Điểm giữa huyệt 97 và 98
80	100	IV - V	L - M	
81	101	XII	B	

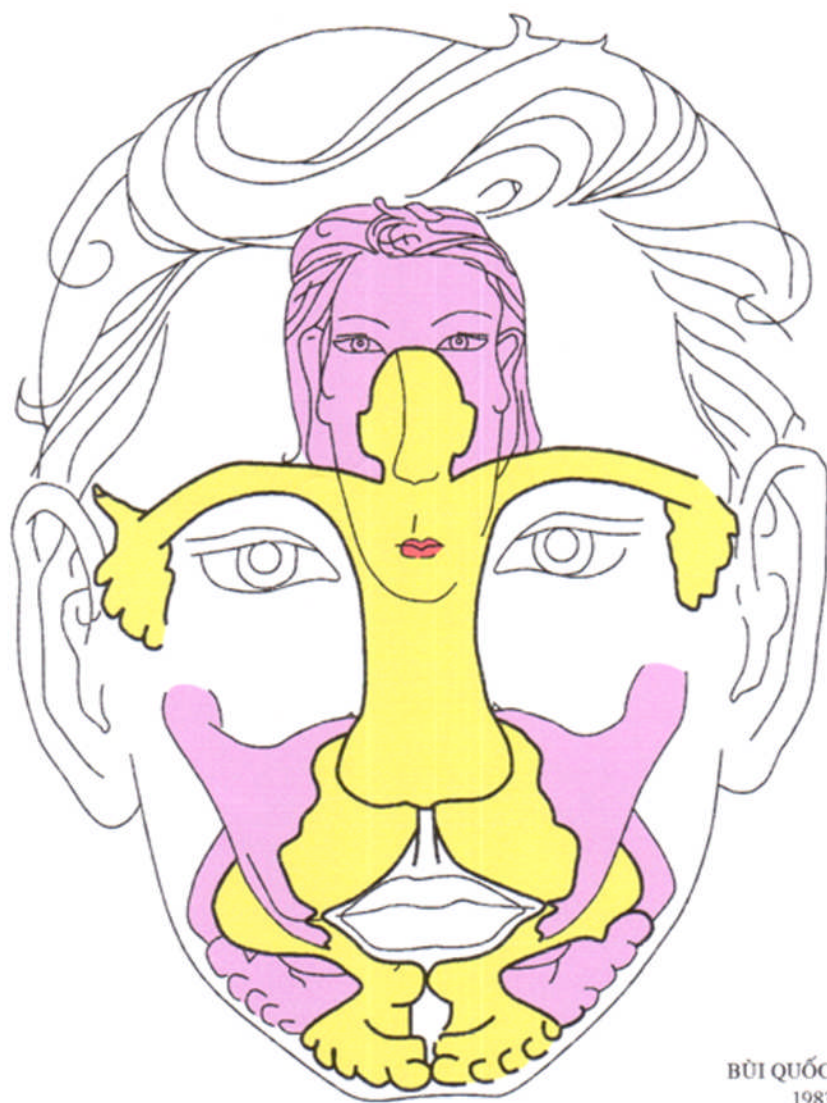
82	102	III - IV	L - M	
83	103	II	O	Ngay chính giữa trán
84	104	XI	G	
85	105	XI	H	
86	106	III	O	
87	107	III	B	
88	108	III - IV	O	
89	109	IV - V	O	
90	113	IX	D	
91	120	VIII	E	Bên trái
92	121	VIII - IX	D - E	Bên trái
93	123	II	K	
94	124	II	H	Giao điểm của đường ngang giữa trán và đường dọc qua bờ ngoài tròng đen
95	125	II - III	G	
96	126	O	O	Giao điểm của đường thẳng chính giữa mặt và mí tóc trán hoặc đối xứng huyệt 173 qua huyệt 26
97	127	XI - XII	O	Trung điểm đường cong phân cách bờ môi dưới và ụ cằm
98	128	II - III	G	
99	129	III - IV	L	
100	130	V	M	
101	131	V	L	
102	132	VIII	K	
103	133	VIII - IX	K	
104	138	VI - VII	TAI	
105	139	III - IV	Q	Trong tóc, phía trên tai. Nằm trên trục đi ngang qua điểm giữa huyệt 106 và 65 (chính giữa tuyến III-IV, ngay phía trên đỉnh của vành tai)
106	143	VIII - IX	O	Giao điểm của đường dọc giữa mũi và đường tiếp tuyến ngang bờ trên của hai lỗ mũi (mũi ngược lên, hình nhỏ góc dưới bên phải)
107	145	VII - VIII	D - E	
108	156	XI - XII	D	Giao điểm của đường dọc qua bờ khóe mắt và bờ cong trên ụ cằm
109	157	XI - XII	D	
110	159	XI - XII	E	
111	162	XI	L	
112	163	IX - X	O	
113	170	VI - VII	TAI	
114	171	VII - VIII	D - E	Bên phải
115	173	VIII	O	
116	174	VII - VIII	B	
117	175	II	B	
118	177	III - IV	M - N	Sát mí tóc thái dương. Nằm trên trục đi ngang qua điểm giữa huyệt 106 và 26 (chính giữa tuyến III-IV)
119	178	VIII	B	
120	179	IV - V	C - D	
121	180	IV	M	
122	183	IV	M - N	
123	184	VI - VII	B	Sát bờ dưới xương mũi
124	185	II - III	M - N	Sát mí tóc thái dương. Nằm trên trục đi ngang qua điểm giữa huyệt 103 và 106 (chính giữa tuyến III-IV)
125	188	IV - V	B - C	Điểm nối 1/3 trên và 2/3 dưới của đoạn từ đầu mày đến huyệt số 8
126	189	VI	O	
127	191	II	M - N	Sát mí tóc thái dương. Ngang huyệt 103

128	195	III	M - N	Sát mí tóc thái dương. Ngang huyết 106
129	196	IV - V	A - B	Điểm nối 2/3 trên và 1/3 dưới của đoạn từ đầu mày đến huyết số 8
130	197	II	C	
131	200	TAI		
132	201	TAI		
133	202	TAI		
134	203	TAI		
135	204	TAI		
136	209	V - VI	D	
137	210	O - I	D	Dưới huyết 219 khoảng 5mm
138	215	III	L - M	
139	216	III - IV	H	
140	217	IV - V	L	Trên đường dọc tiếp xúc với bờ ngoài xương hốc mắt và giữa bề dày của mày
141	218	III - IV	K	
142	219	O	D	
143	222	X	G	
144	226	X - XI	D - E	
145	227	X - XI	B	
146	228	IX - X	D - E	
147	229	X	H	
148	233	VIII	G - H	(Bên phải). Giao điểm của đường ngang điểm giữa cánh mũi, đường chính giữa tâm đồng tử và bờ ngoài tròng đen (nhìn thẳng). Hợp với huyết 41 và 50 thành tam giác đều
149	235	XI - XII	O	Điểm nối 1/5 trên và 4/5 dưới của đoạn từ huyết 127 đến huyết 87
150	236	X - XI	O	
151	240	IV	B	
152	245	IX - X	N - P	
153	247	VIII - IX	O	
154	253	VIII - IX	O - A	
155	254	XII	A - B	Điểm cách đường dọc giữa cằm 4mm và trên gò xương hàm dưới
156	255	XII	B - C	Điểm nối 1/4 trong và 3/4 ngoài của đoạn cong theo gò xương hàm dưới từ huyết 254 đến huyết 292
157	256	XII	D - E	Điểm giữa của đoạn cong theo gò xương hàm dưới từ huyết 254 đến huyết 292
158	257	XII	E - G	Điểm nối 1/4 ngoài và 3/4 trong của đoạn cong theo gò xương hàm dưới từ huyết 254 đến 292
159	267	III - IV	G	Điểm nằm trên đường thẳng qua tâm con ngươi và chính giữa bề dày của mày
160	268	III - IV	E	
161	269	VII - VIII	H	Ngang huyết số 3
162	270	X	K	
163	274	VII - VIII	P - Q	
164	275	VIII - IX	P - Q	Ngang huyết 14
165	276	VII - VIII	K	Ngang huyết số 3
166	287	VIII - IX	B	Ngang huyết số 19
167	290	VII	B	Ngang huyết số 1
168	292	XI - XII	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi-ngang điểm lõm nhất của ụ cằm, trên gò xương hàm dưới
169	293	XI - XII	G - H	Ngang huyết 22
170	300	I	E	
171	301	I	G	

172	302	I	H	
173	303	I	K	
174	305	IX - X	G - H	
175	308	IX	P - Q	
176	310	III	C	
177	312	IV - V	O	Trung điểm đường ngang nối hai điểm thấp nhất của đầu mày. Ngay dưới huyết 26 khoảng 3-5 mm tùy bề dày của cung mày
178	319	III - IV	L - M	
179	324	III - IV	K	
180	330	V - VI	C	
181	332	III	D	
182	333	II - III	H	
183	340	I	B	
184	341	I	C	
185	342	I	O	
186	343	XI - XII	M - N	Trên gờ xương hàm dưới
187	344	XI - XII	L - M	Điểm nối 1/4 ngoài và 3/4 trong của đoạn cong theo gờ xương hàm dưới từ huyết 343 đến 293
188	345	XI - XII	L - M	Điểm giữa của đoạn cong theo gờ xương hàm dưới từ huyết 343 đến huyết 293
189	346	XI - XII	L	Điểm nối 3/4 ngoài và 1/4 trong của đoạn cong theo gờ xương hàm từ huyết 343 đến huyết 293
190	347	X - XI	B	Trên đường dọc qua giữa lỗ mũi, sát bờ cong trên ụ cằm
191	348	O - I	O	Điểm giữa huyết 126 và 342
192	353	VI	H	
193	354	VI	E	
194	355	V - VI	D	
195	356	VIII	H	Bên phải
196	357	VI	D - E	
197	358	VI	K	
198	360	III	E	
199	365	XII	O	Nơi chẻ đôi của ụ cằm
200	377	O	C	
201	379	O	B	
202	401	O - I	O	
203	405	II - III	C	Điểm giữa đoạn nối huyết 197 và huyết 310
204	421	II	D	
205	422	II	E	
206	423	II	G	
207	432	VI - VII	E - G	Trung điểm tuyến E-G
208	437	VIII - IX	H	
209	458	II - III	H	
210	459	V - VI	M - N	
211	460	V	M - N	Điểm nối 1/3 trước và 2/3 sau của đoạn từ huyết 130 đến bờ trước mí tóc mai
212	461	X - XI	K	Trên đường tiếp tuyến với bờ môi dưới
213	467	VI - VII	D - E	Kết hợp với huyết 61 và 491 thành tam giác đều
214	477	III - IV	B - C	Điểm nối 2/4 trên và 1/3 dưới của đoạn thẳng từ huyết 34 đến huyết 26
215	481	VII - VIII	G - H	Bên trái (kết hợp với huyết 37, 40 tạo thành tam giác đều
216	491	VI - VII	D	Điểm nối 2/3 trên và 1/3 dưới của đoạn từ đầu mặt đến huyết số 6
217	505	V - VI	C	
218	511	IX - X	E	

219	521	XII	O	
220	555	V	N - P	Giữa mí tóc mai-ngang đuôi mắt
221	556	Trên tuyến 0	O	
222	557	Trên tuyến 0	O	Trên huyết 556
223	558	0	G	
224	559	0	H	
225	560	0	E	
226	561	III	G	
227	564	0	K	Huyết nằm sát mí tóc trán
228	565	VI	D	
229	567	II	Q	
230	630	VIII - IX	B - C	

NHỮNG ĐỒ HÌNH QUAN TRỌNG



BÙI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ
(ĐỒ HÌNH ÂM DƯƠNG)

ĐỒ HÌNH SỐ 1



BUÌ QUỐC CHÂU
1983

GHI CHÚ

- 1 MÔNG
- 2 KHỚP VAI
- 3 KHUYỂ
- 4 CỔ TAY
- 5 GÁY
- 6 KHÍ QUẢN

THỰC QUẢN

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ TRÊN VỎ NÃO

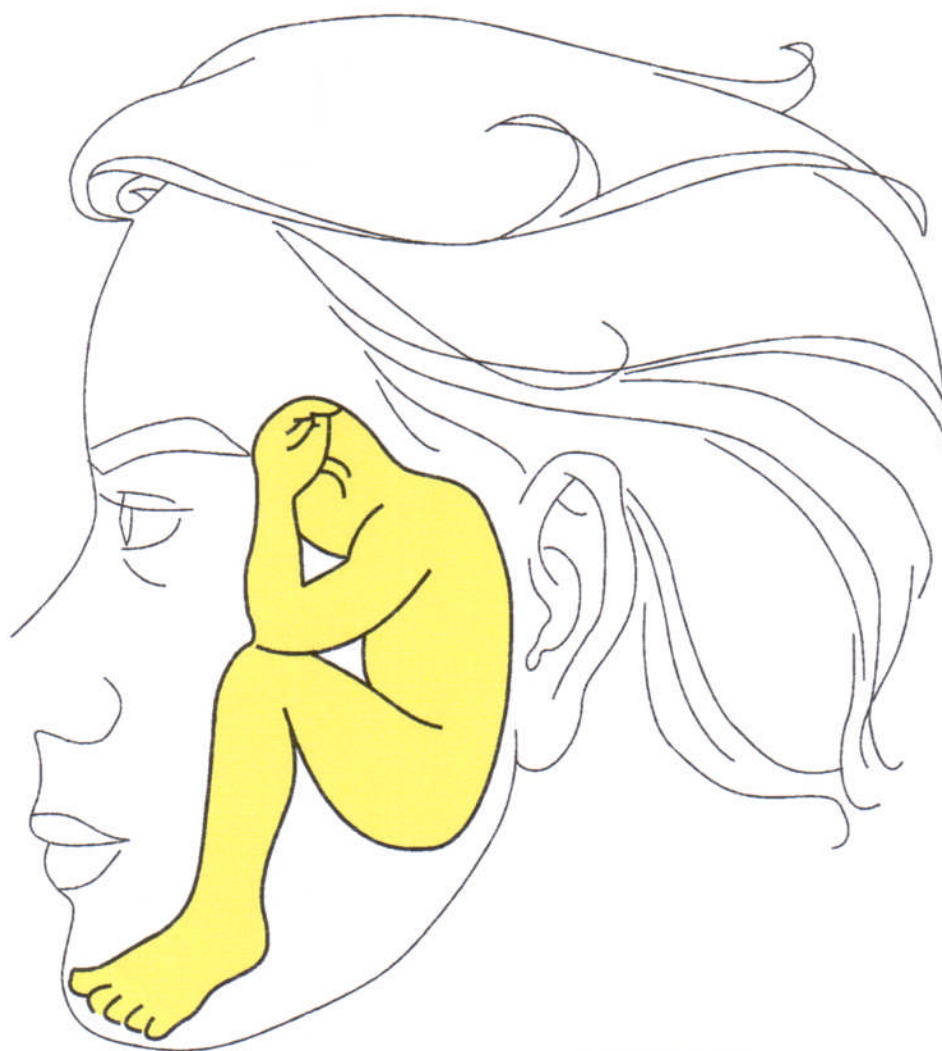
ĐỒ HÌNH SỐ 2



BUI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH NGOẠI VI TRẮC DIỆN

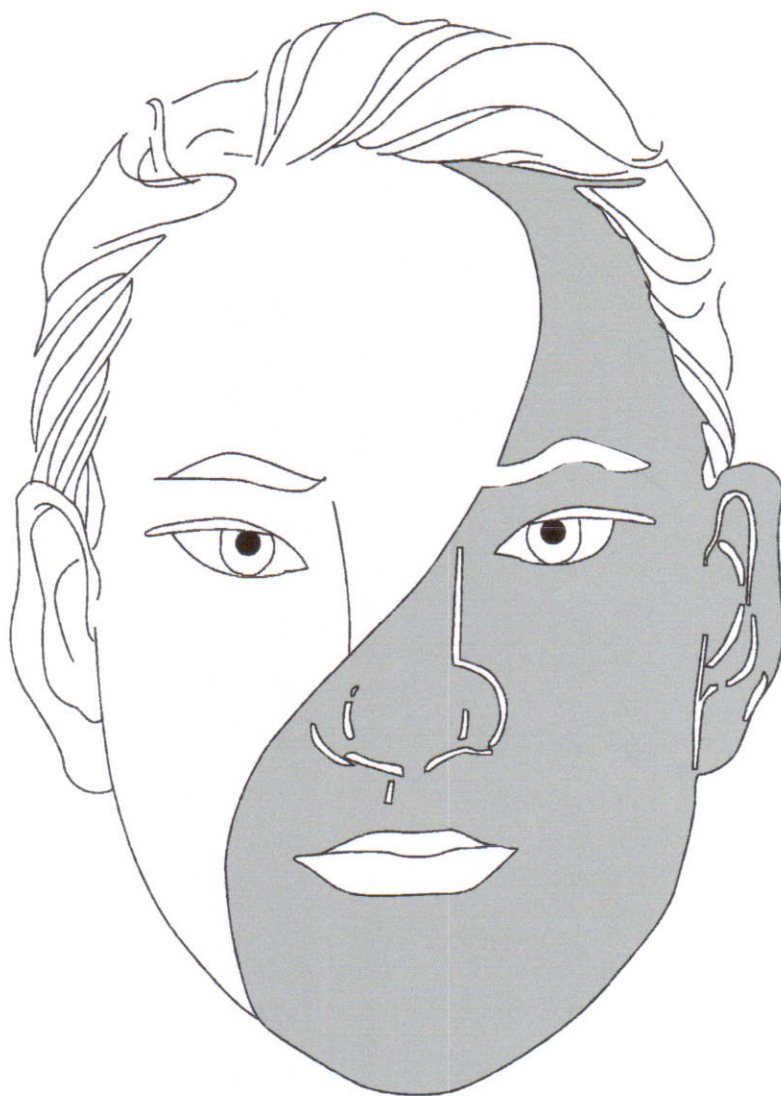
ĐỒ HÌNH SỐ 3



COPYRIGHT BY
BÙI QUỐC CHÂU & GIÁC TẤN
1988

ĐỒ HÌNH NOGAI VI TRÁC DIỆN

ĐỒ HÌNH SỐ 4

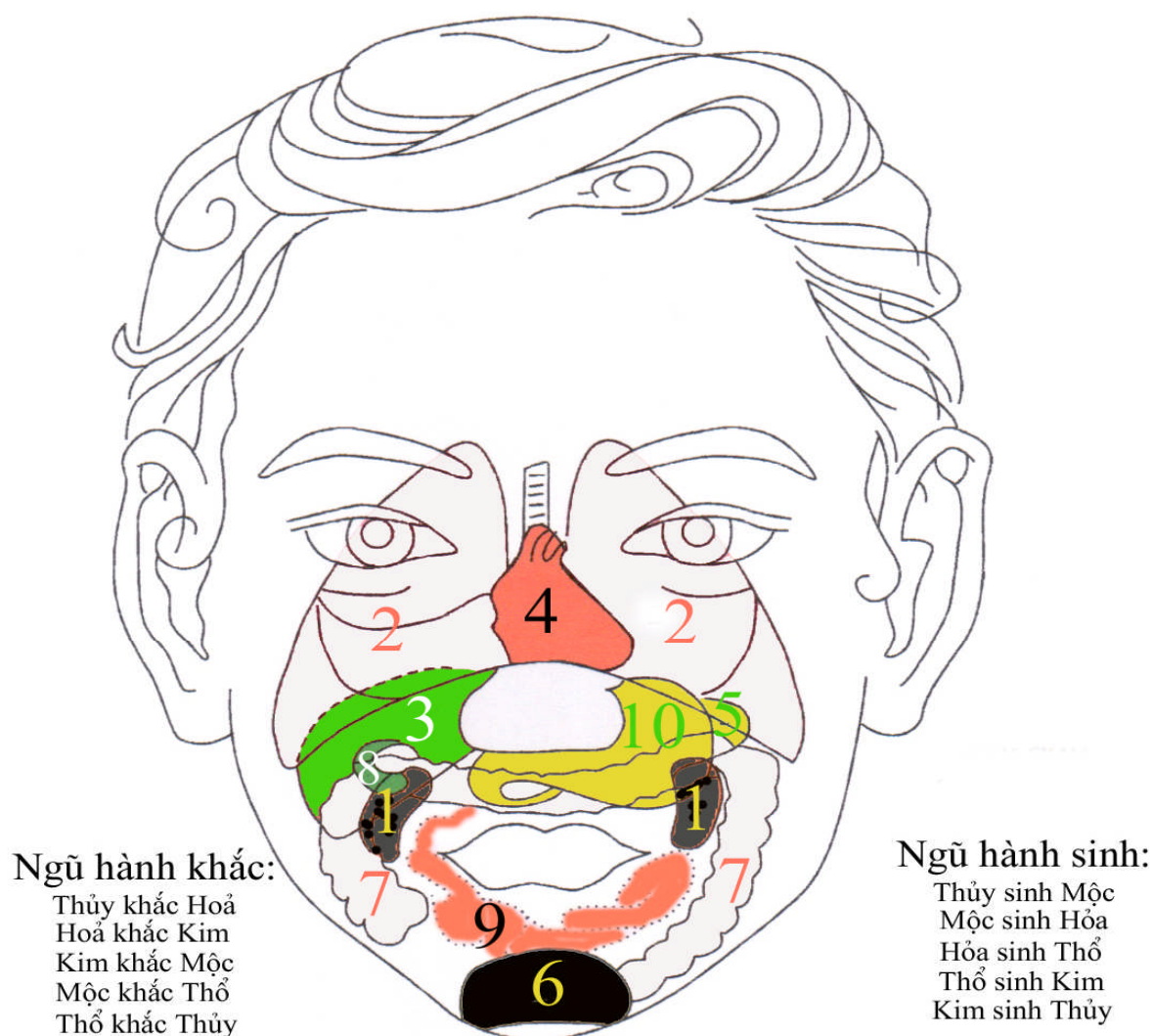


BÙI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU THÁI CỰC ĐỘ

ĐỒ HÌNH SỐ 5

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG TRÊN MẶT

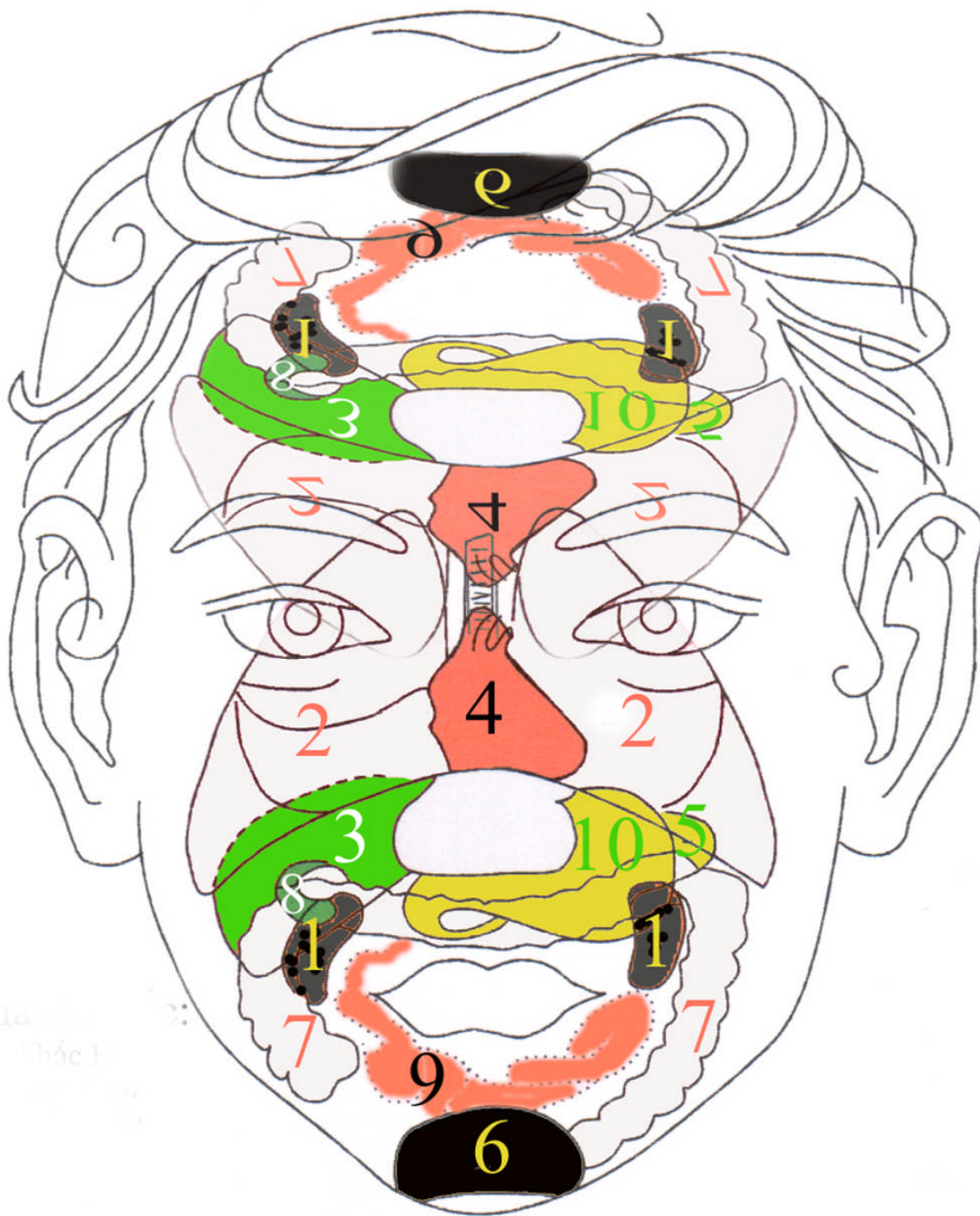


Ngũ Tạng: 1-Thận (thủy ■) 2-Phổi (kim ■) 3- Gan (mộc ■) 4- Tim (hỏa ■) 5- Tỳ- Lá Lách (Thổ ■)

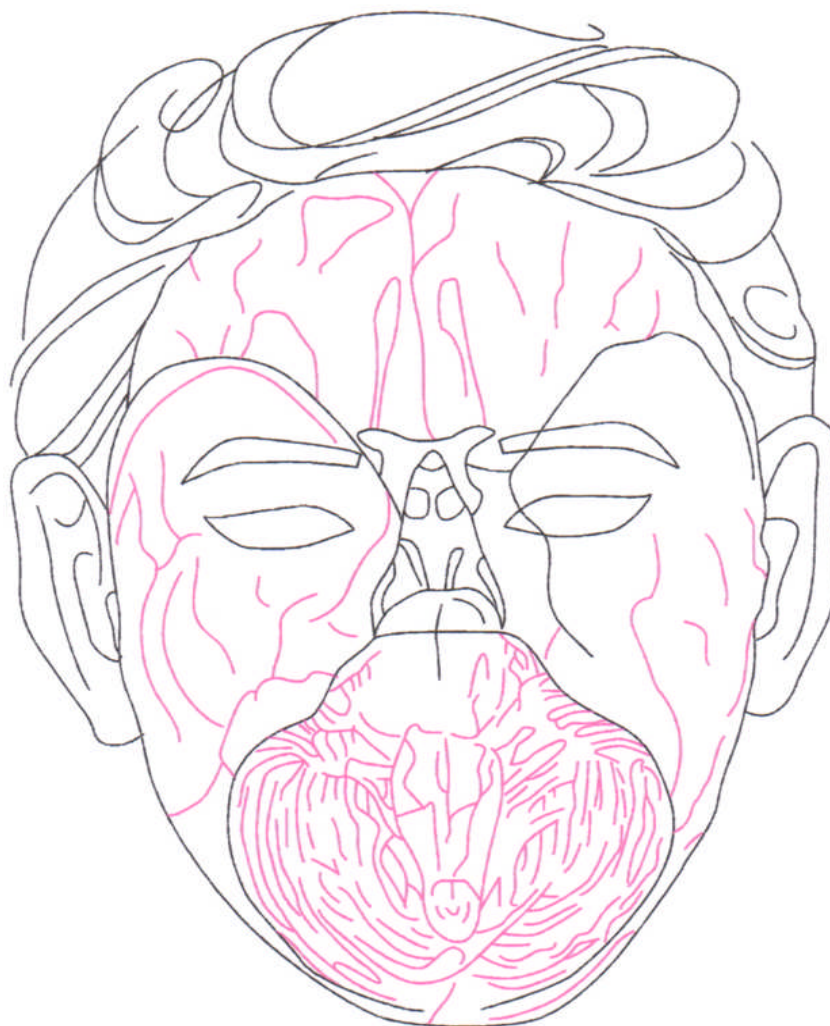
Ngũ Phủ : 6- Bàng Quang (thủy ■) 7- Ruột Già-đại trường (kim ■) 8- Đản-Mật (mộc ■) 9- Ruột Non-tiểu trường (hoả ■) 10-Vị-bao tử (thổ ■)

ĐỒ HÌNH SỐ 6

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG TRÊN MẶT VÀ TRÁN



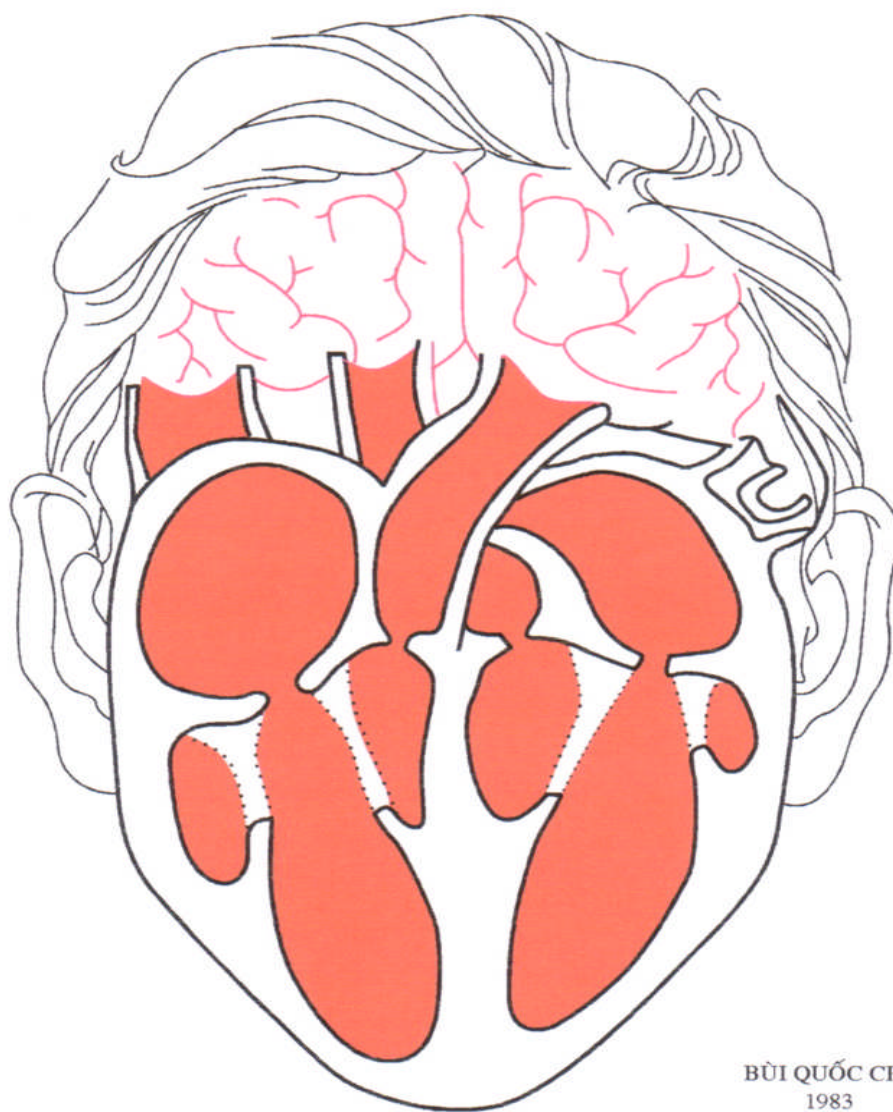
ĐỒ HÌNH SỐ 7



BUI QUỐC CHÂU
1983

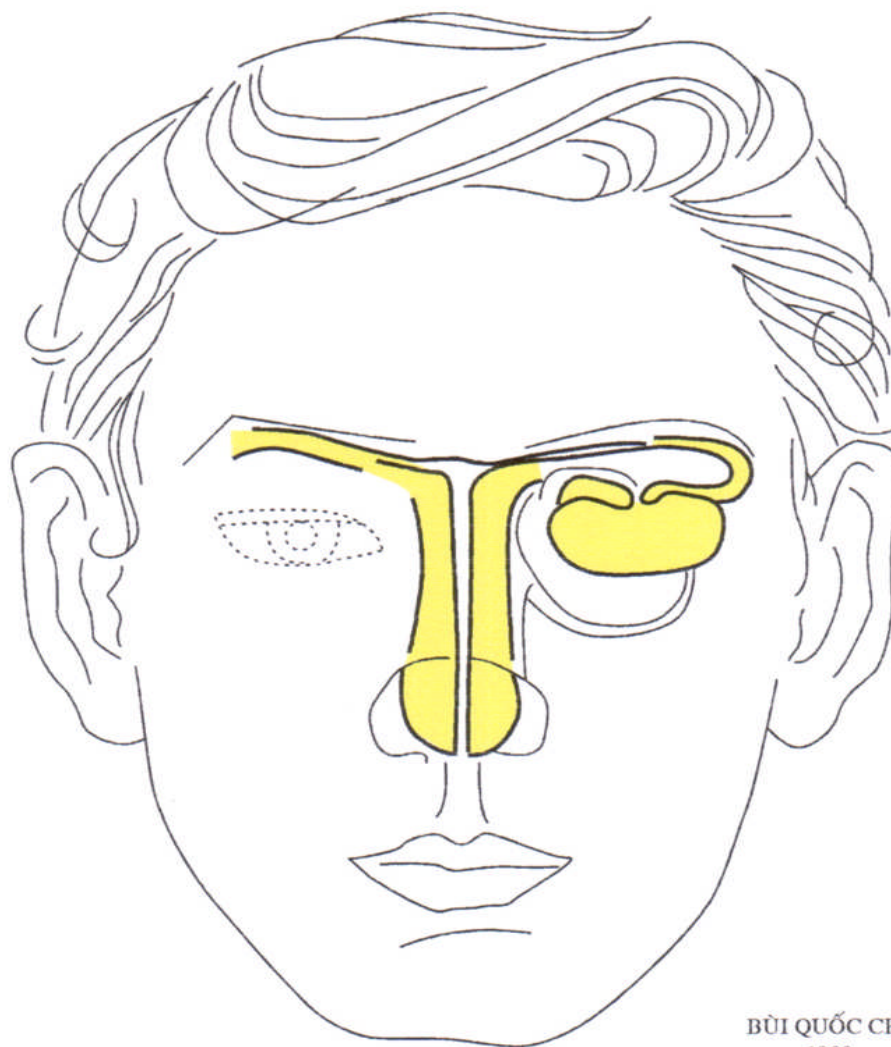
ĐỒ HÌNH PHÂN CHIẾU NÃO BỘ
(NHÌN TỪ BÊN DƯỚI)

ĐỒ HÌNH SỐ 8



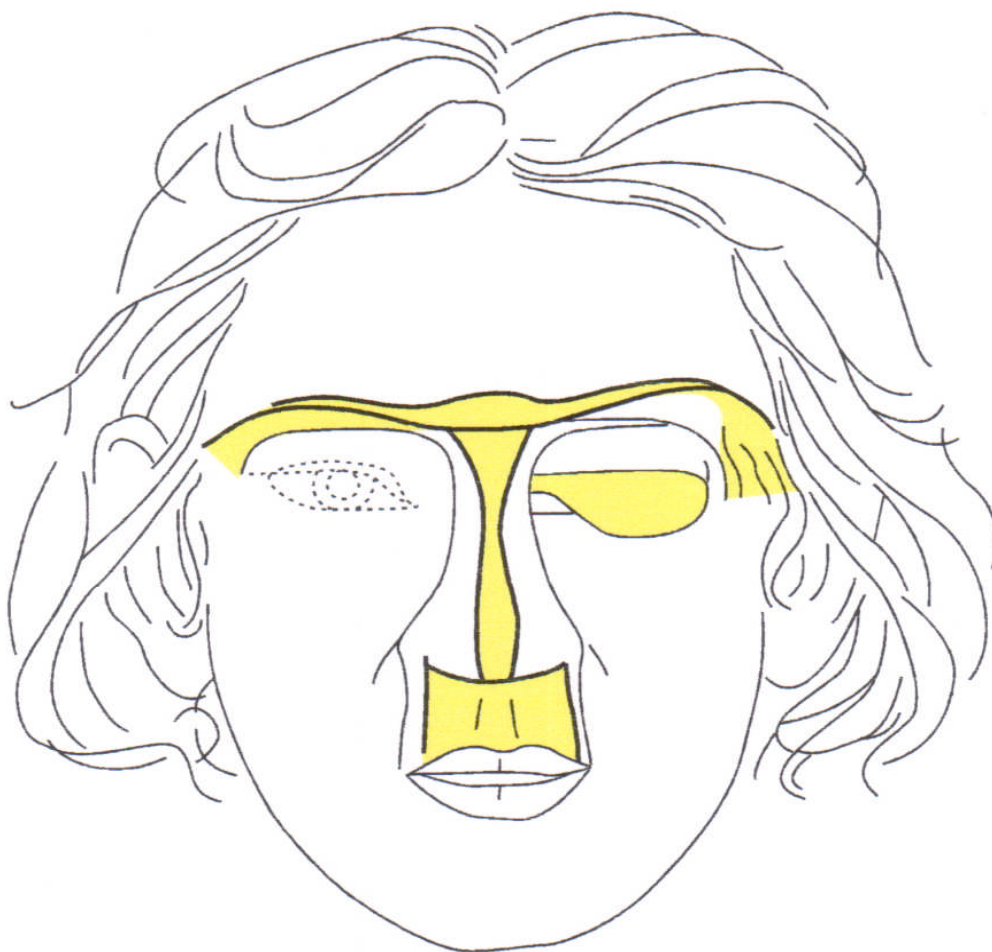
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU TIM VÀ NÃO

ĐỒ HÌNH SỐ 9



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BỘ PHẬN SINH DỤC NAM

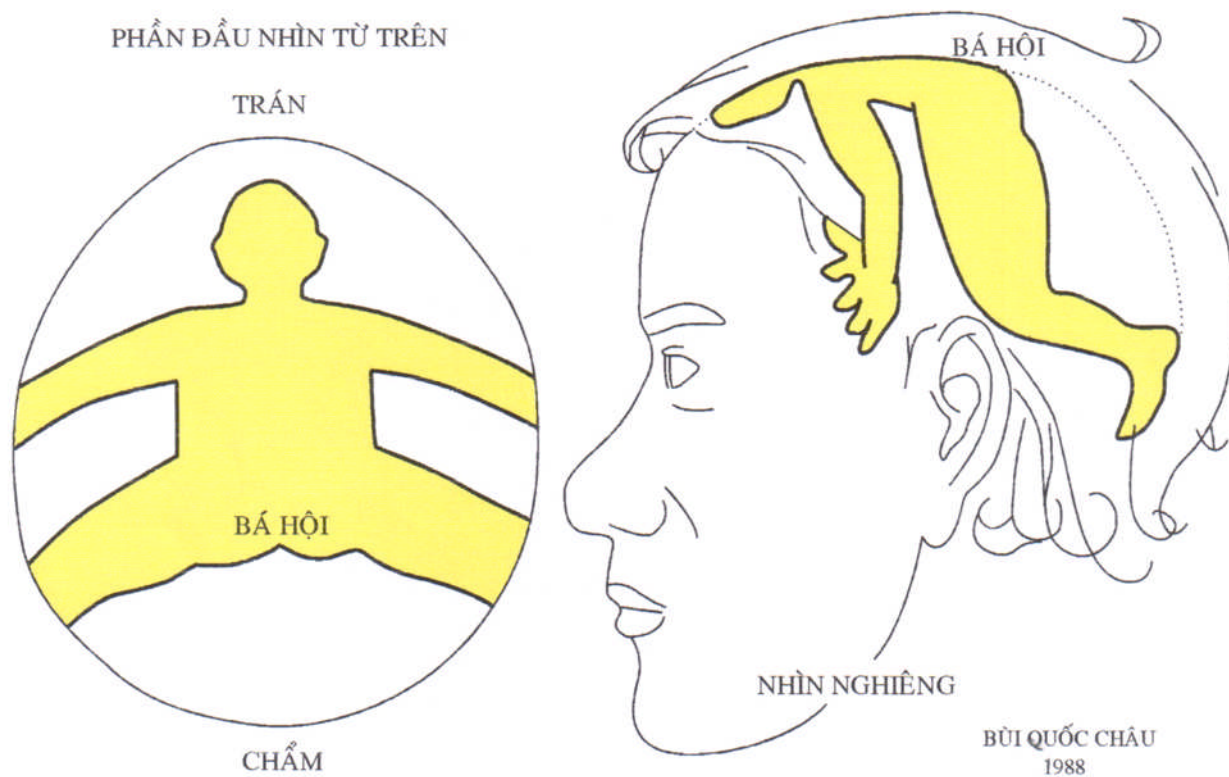
ĐỒ HÌNH SỐ 10



BÙI QUỐC CHÂU
1983

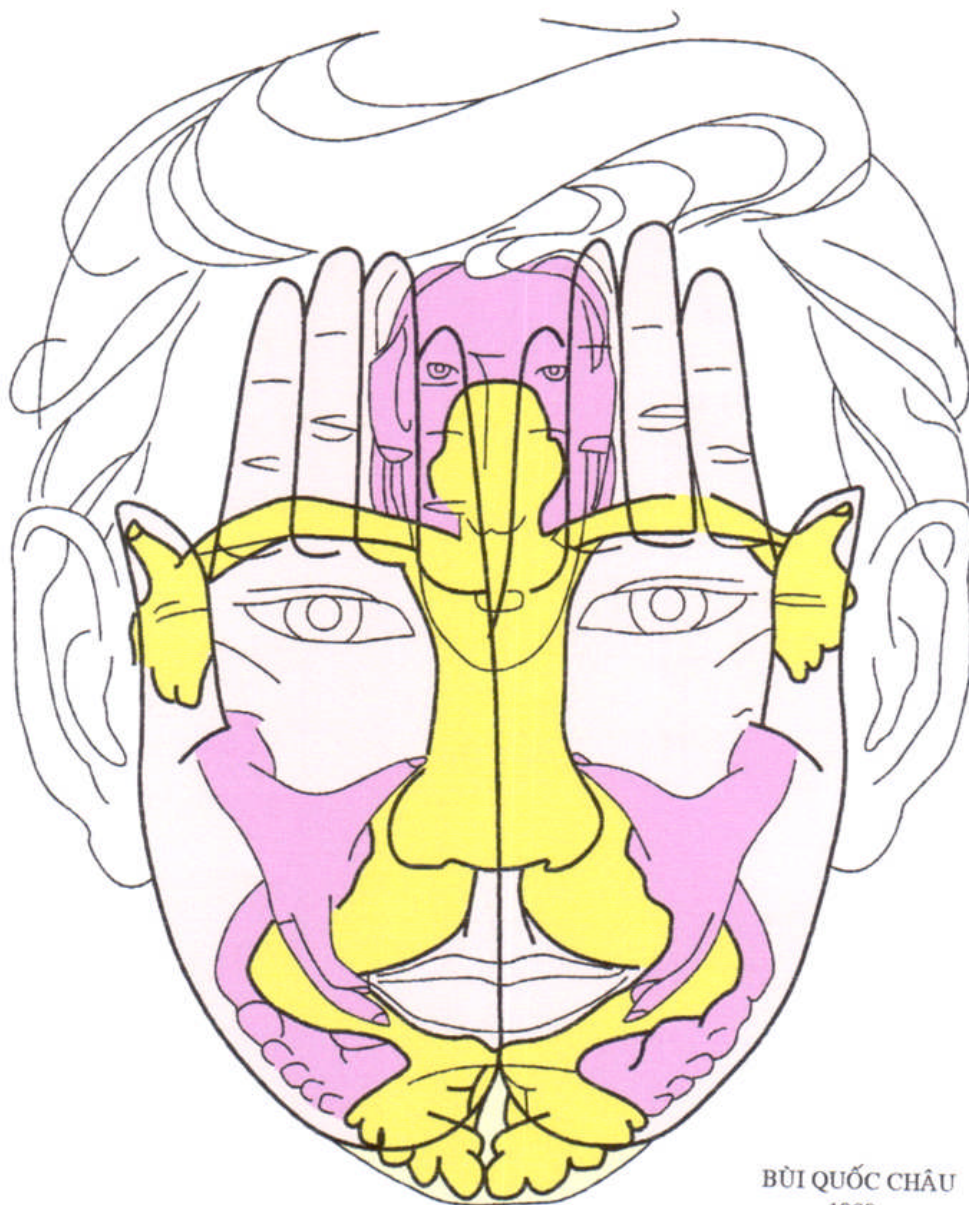
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BỘ PHẬN SINH DỤC NỮ
(ÂM HỌ-TỬ CUNG-NOÃN SÀO)

ĐỒ HÌNH SỐ 11



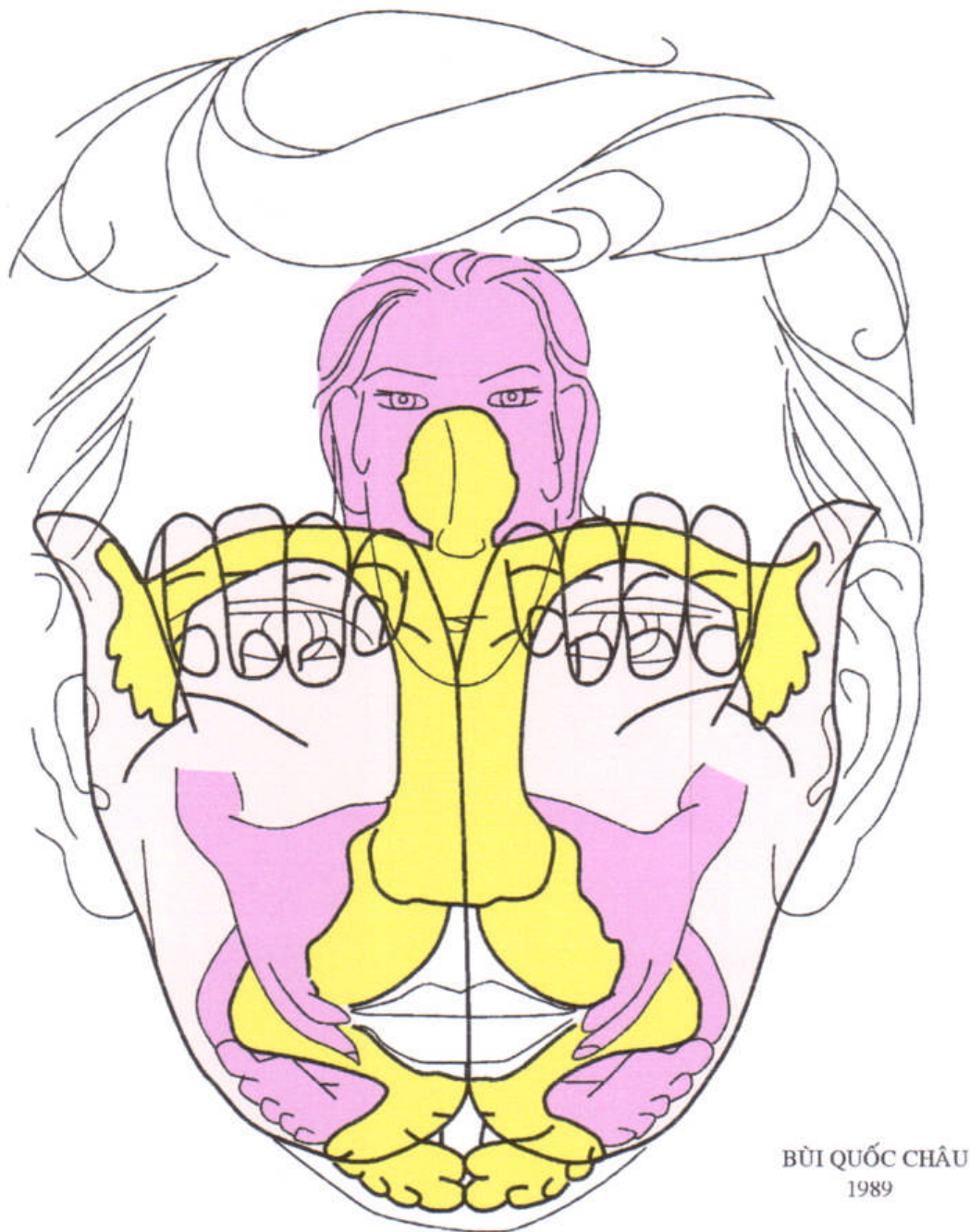
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ TRÊN DA ĐẦU
(ĐỒ HÌNH DƯƠNG)

ĐỒ HÌNH SỐ 12



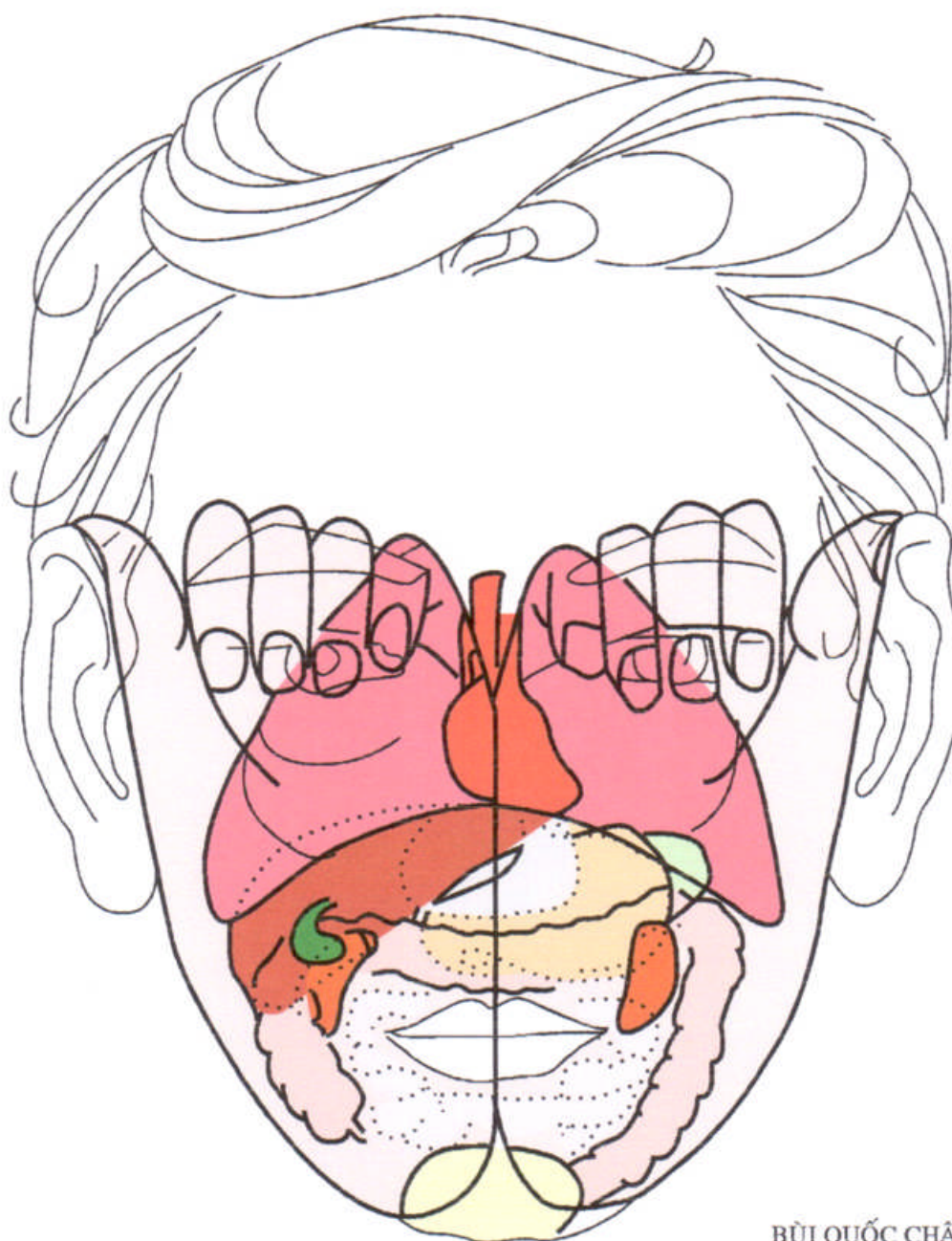
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN TAY TRÊN MẶT
VÀ NGOẠI VI CƠ THỂ LÊN BÀN TAY

ĐỒ HÌNH SỐ 13



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN TAY TRÊN MẶT

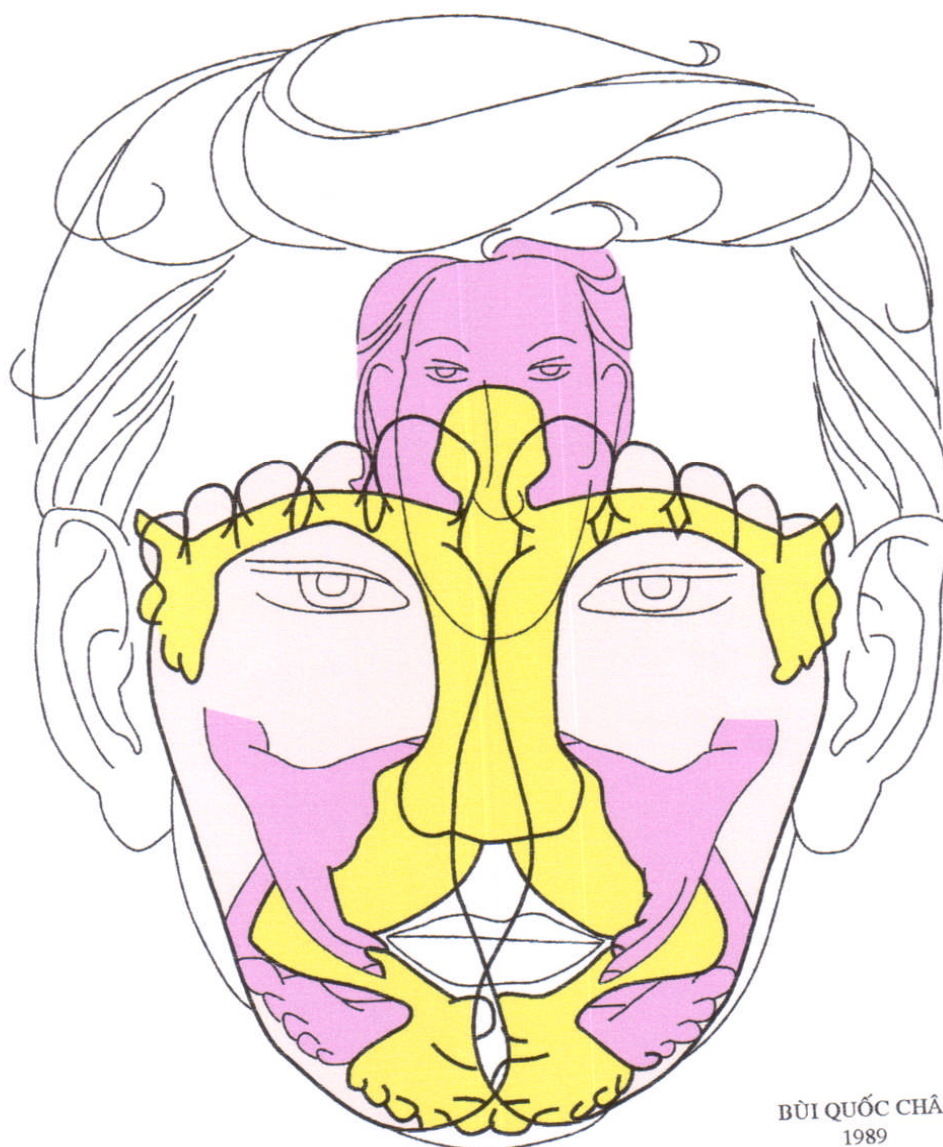
ĐỒ HÌNH SỐ 14



BÙI QUỐC CHÂU
1989

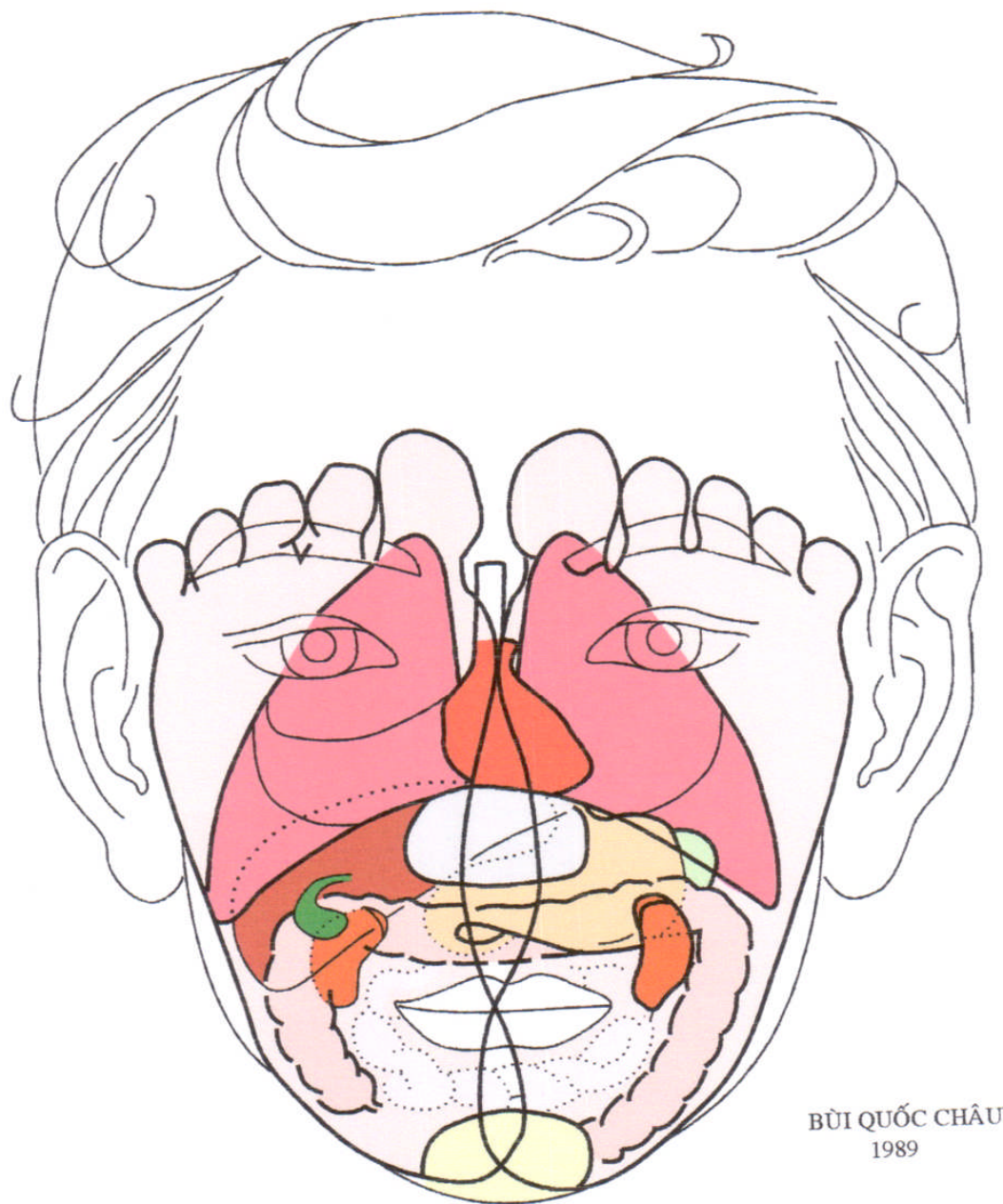
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN TAY TRÊN MẶT
VÀ NỘI TẠNG LÊN BÀN TAY

ĐỒ HÌNH SỐ 15



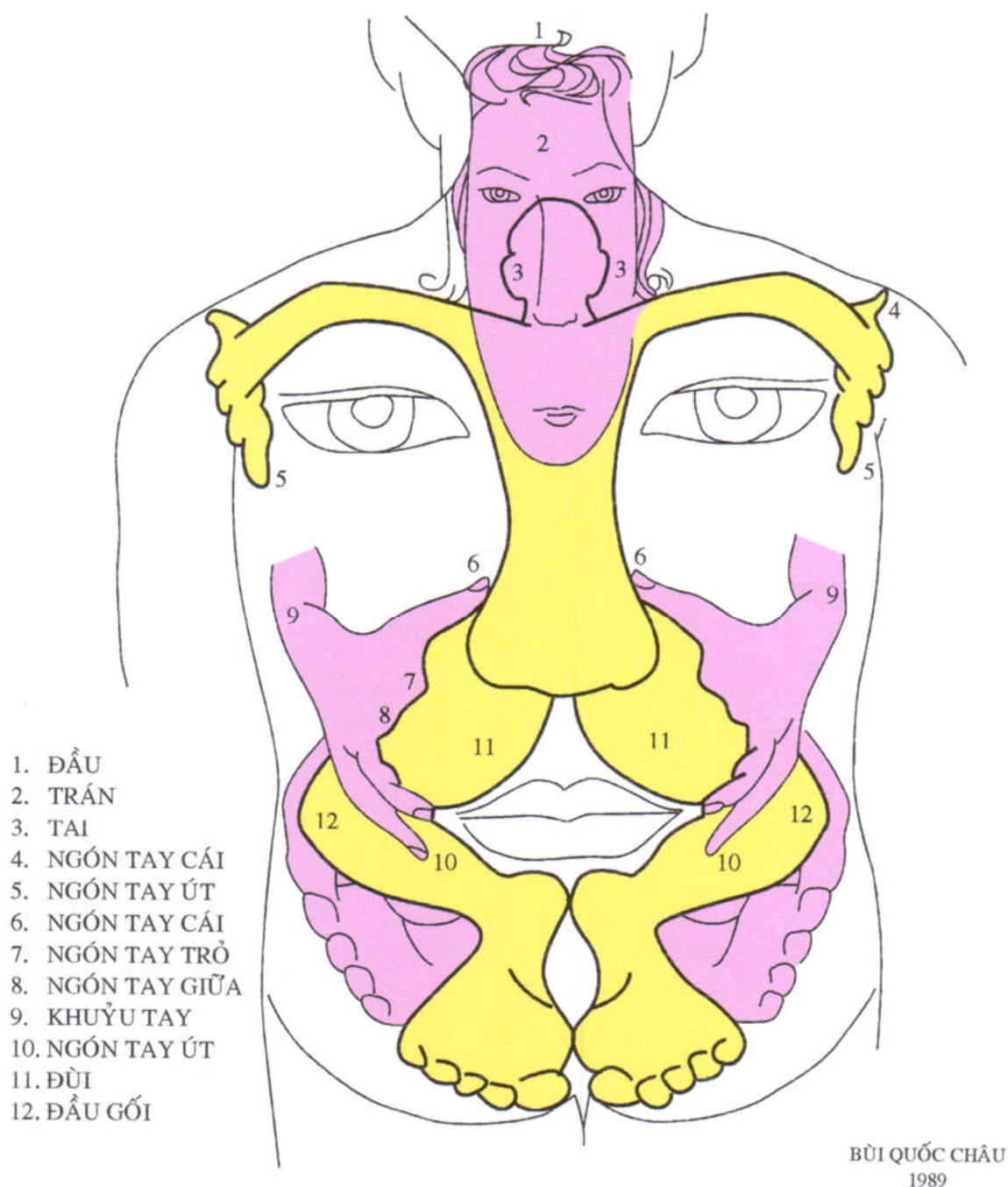
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ LÊN BÀN
CHÂN VÀ PHẢN CHIẾU BÀN CHÂN LÊN MẶT

ĐỒ HÌNH SỐ 16



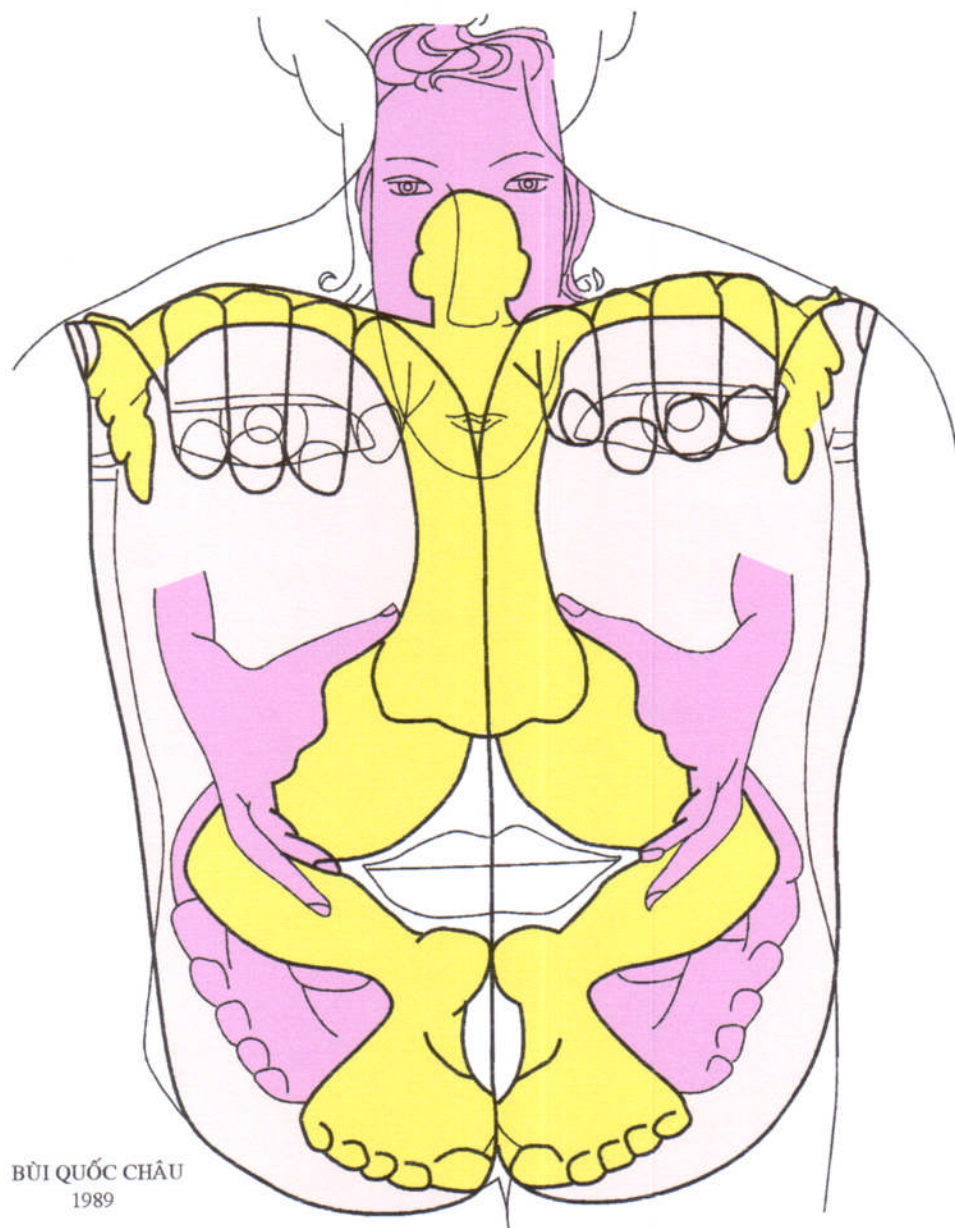
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN CHÂN TRÊN MẶT
VÀ NỘI TẠNG LÊN BÀN CHÂN

ĐỒ HÌNH SỐ 17



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ TRÊN LƯNG

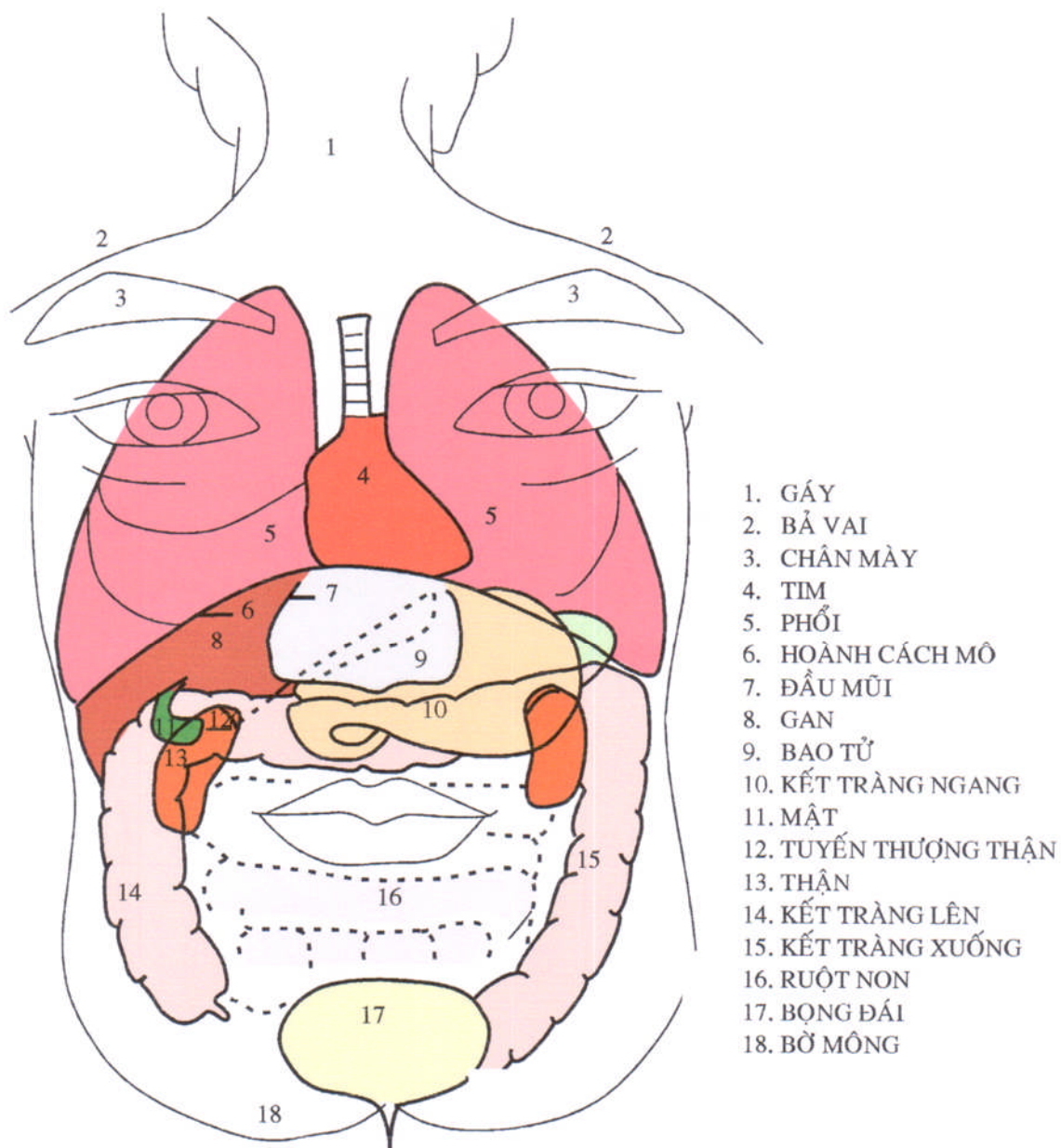
ĐỒ HÌNH SỐ 18



BÙI QUỐC CHÂU
1989

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN TAY TRÊN LƯNG
VÀ NGOẠI VI CƠ THỂ LÊN BÀN TAY

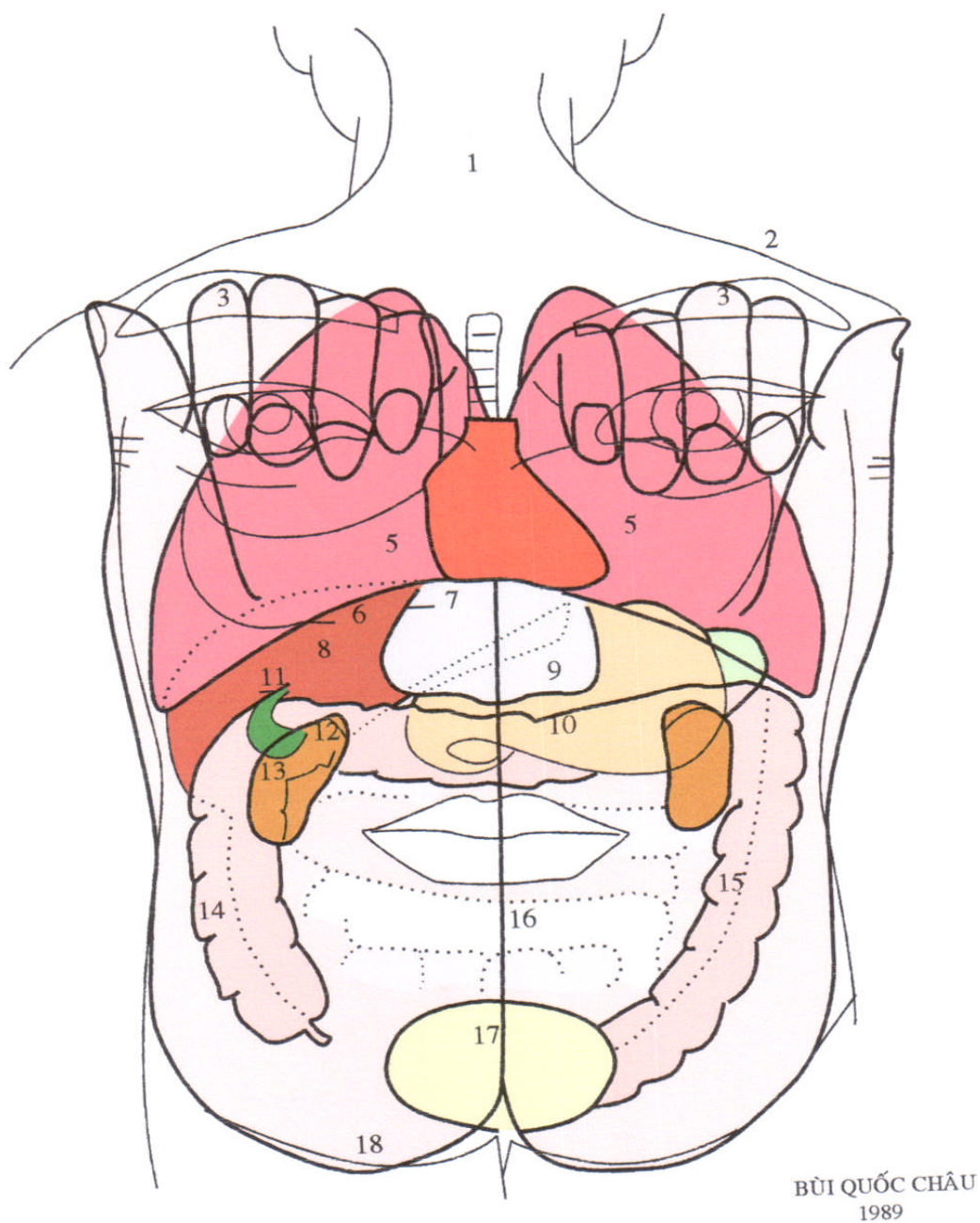
ĐỒ HÌNH SỐ 19



BÙI QUỐC CHÂU
 1989

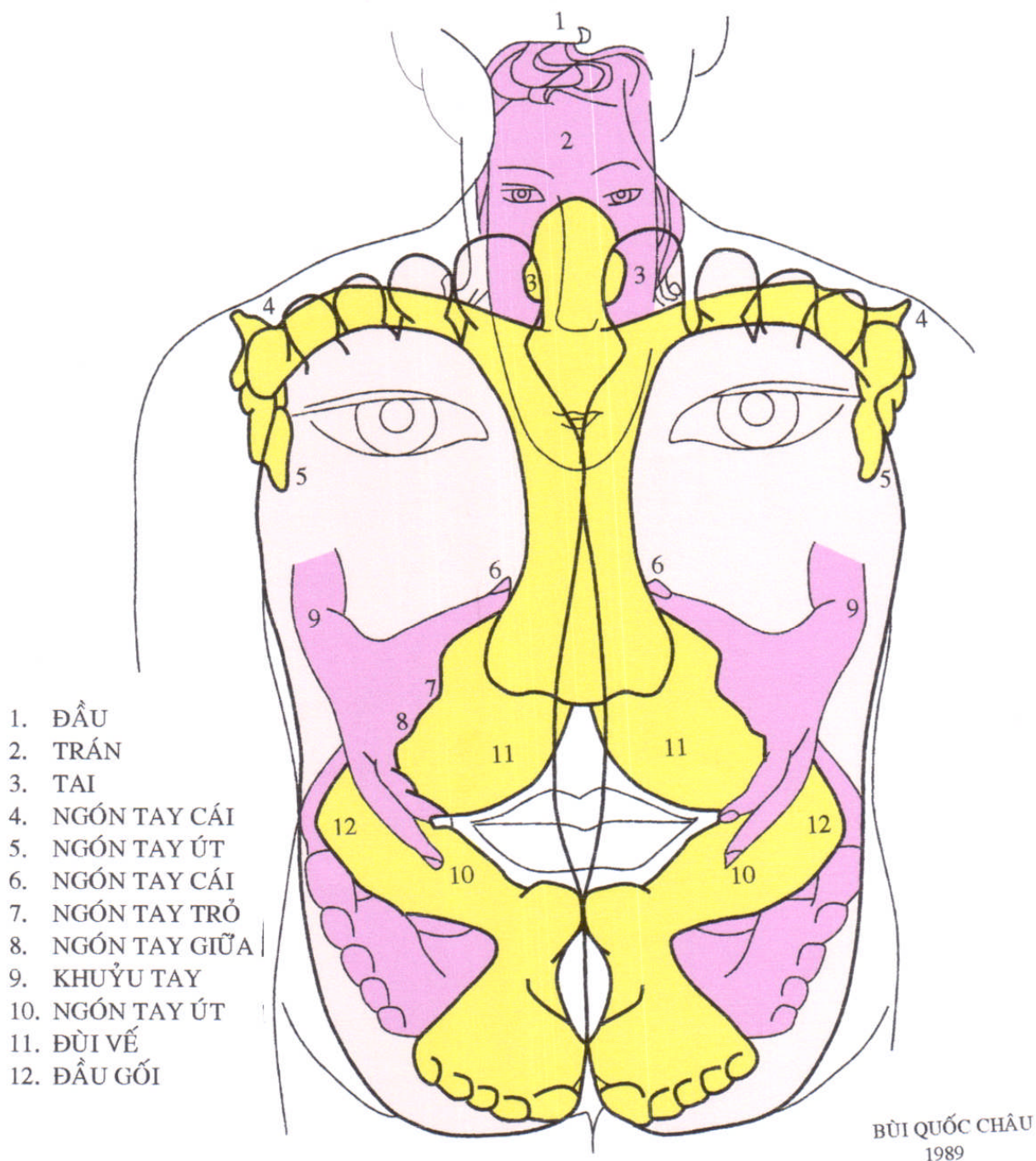
ĐỒ HÌNH PHẦN CHIẾU NỘI TẠNG TRÊN LƯNG

ĐỒ HÌNH SỐ 20



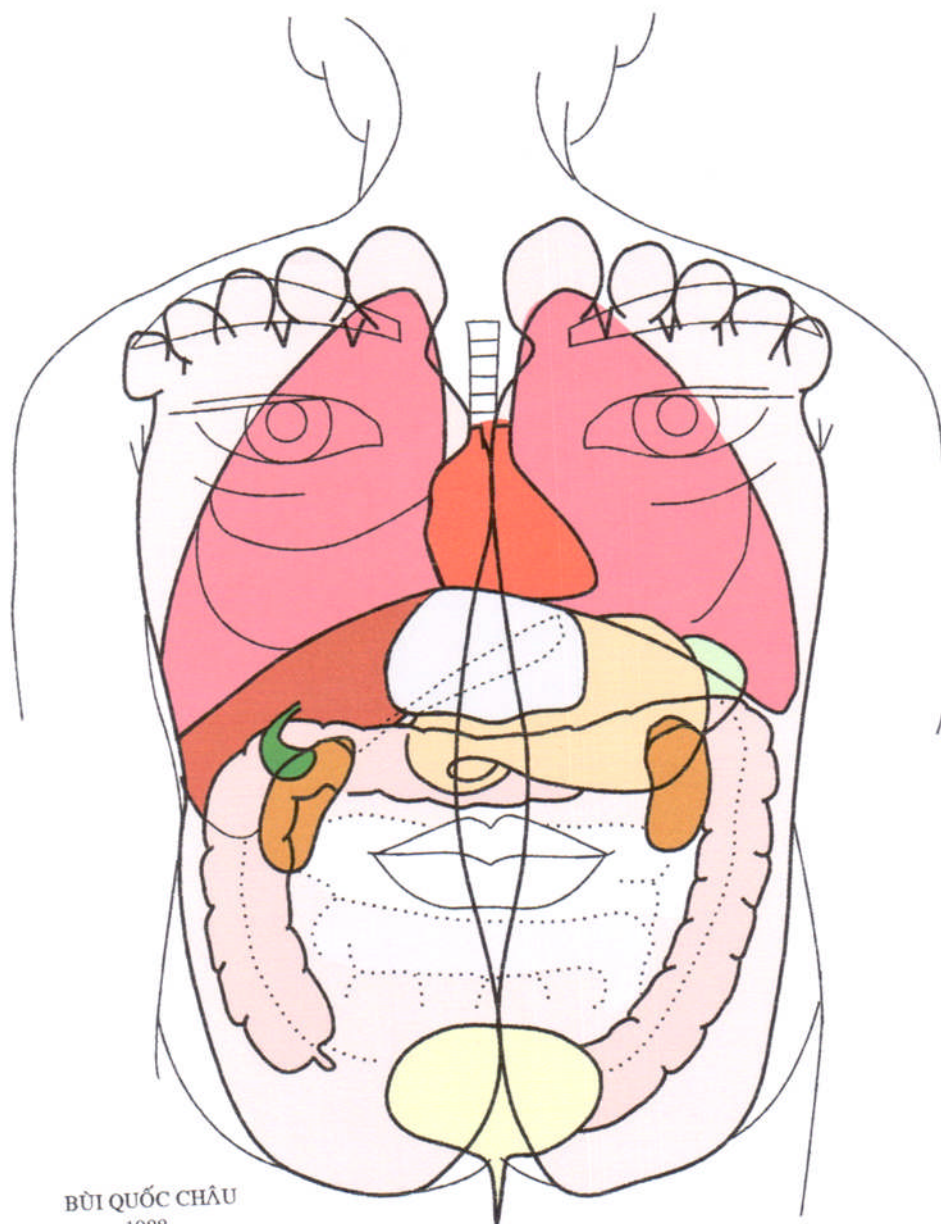
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN TAY TRÊN LƯNG
VÀ NỘI TẠNG LÊN BÀN TAY

ĐỒ HÌNH SỐ 21



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BÀN CHÂN TRÊN LƯNG
VÀ NGOẠI VI CƠ THỂ LÊN BÀN CHÂN

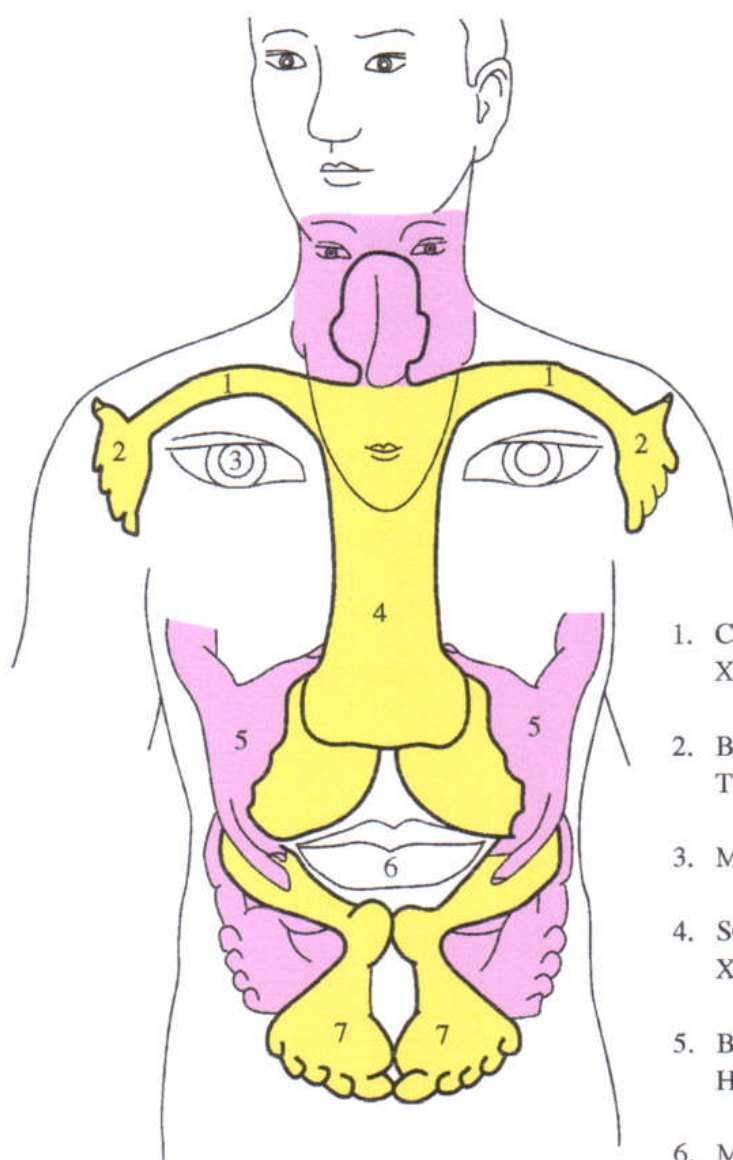
ĐỒ HÌNH SỐ 22



BÙI QUỐC CHÂU
1988

ĐỒ HÌNH PHÂN CHIẾU BÀN CHÂN TRÊN LƯNG
VÀ NỘI TẠNG LÊN BÀN CHÂN

ĐỒ HÌNH SỐ 23

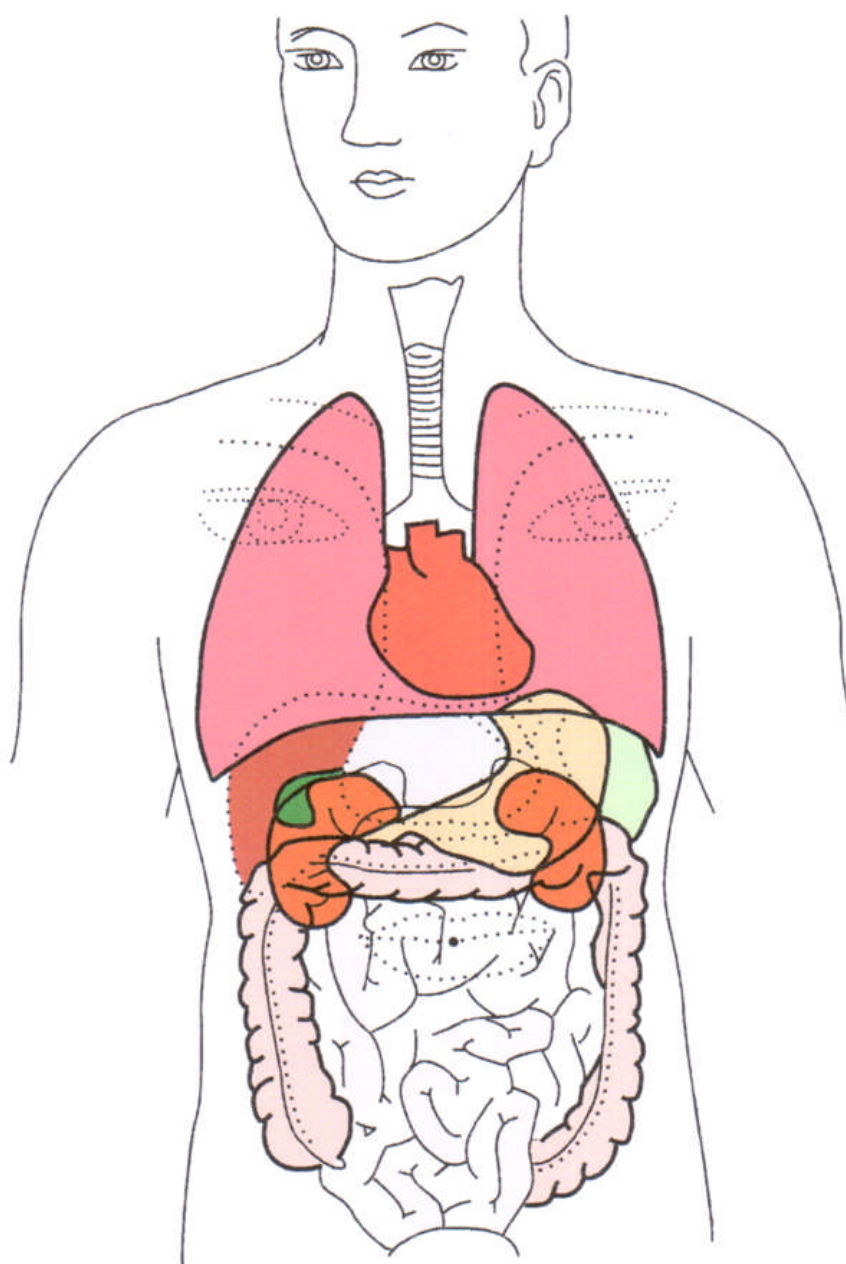


1. CÁNH TAY TƯƠNG ỨNG XƯƠNG ĐÒN GÁNH
2. BÀN TAY - CỔ TAY TƯƠNG ỨNG KHỚP VAI
3. MẮT TƯƠNG ỨNG VÚ
4. SỐNG MŨI TƯƠNG ỨNG XƯƠNG ÚC.
5. BÀN TAY TƯƠNG ỨNG HÔNG SƯỜN.
6. MÔI MIỆNG TƯƠNG ỨNG RỐN.
7. BÀN CHÂN TƯƠNG ỨNG BỌNG ĐÁI

BÙI QUỐC CHÂU
1989

**ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU BỘ MẶT
VÀ NGOẠI VI CƠ THỂ LÊN NGỰC BỤNG**

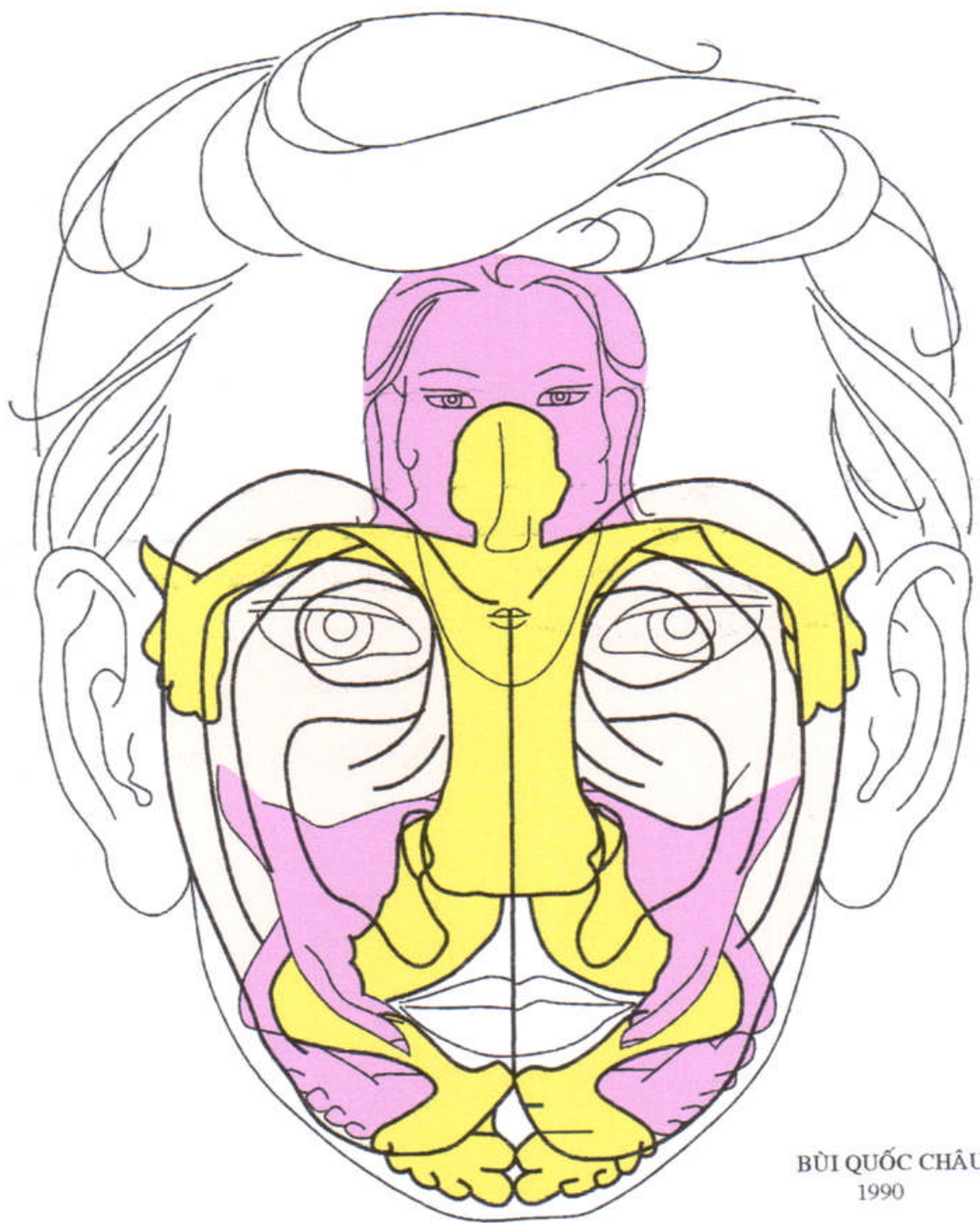
ĐỒ HÌNH SỐ 24



BÙI QUỐC CHÂU
1989

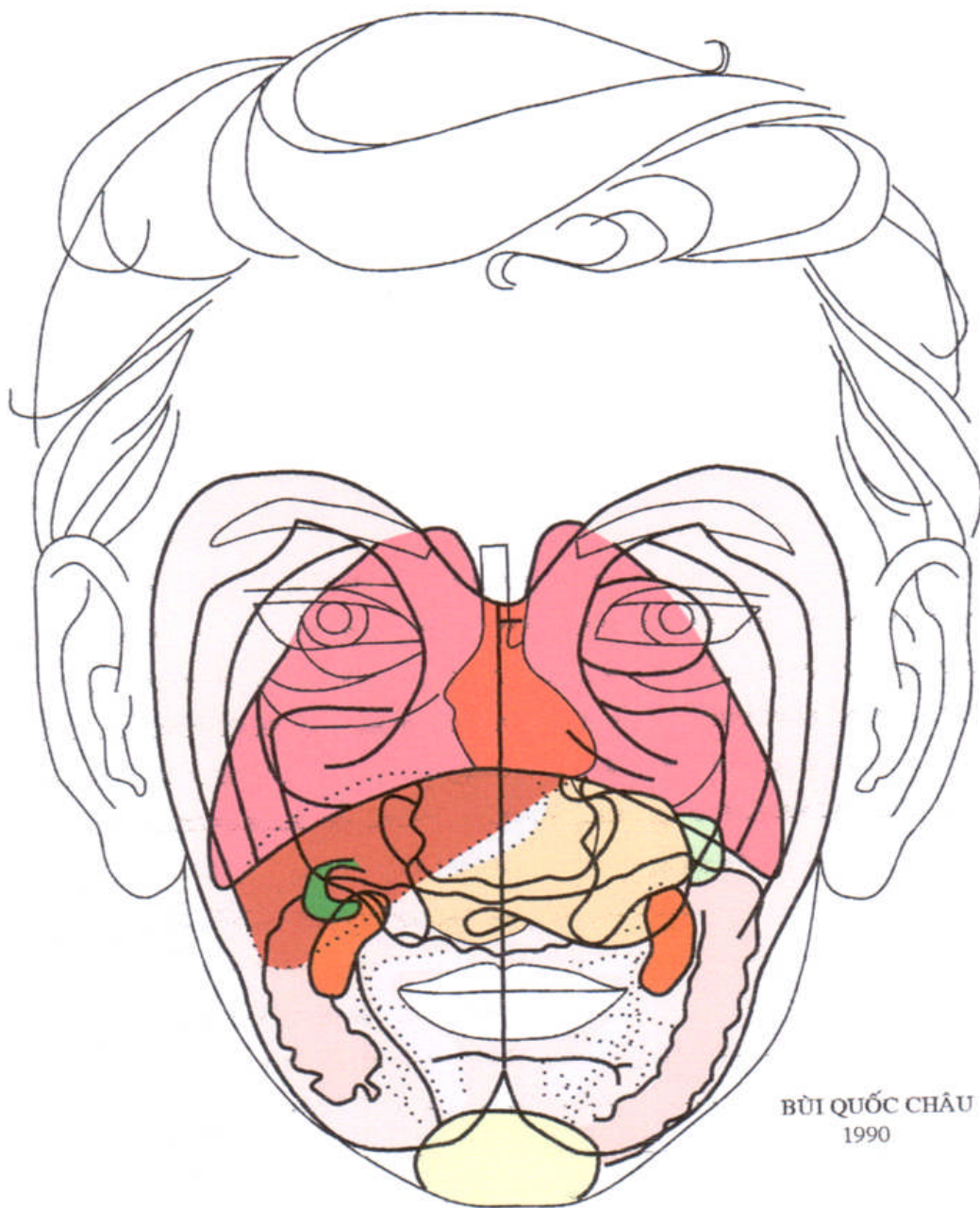
**ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG
LÊN DA NGỰC BỤNG**

ĐỒ HÌNH SỐ 25



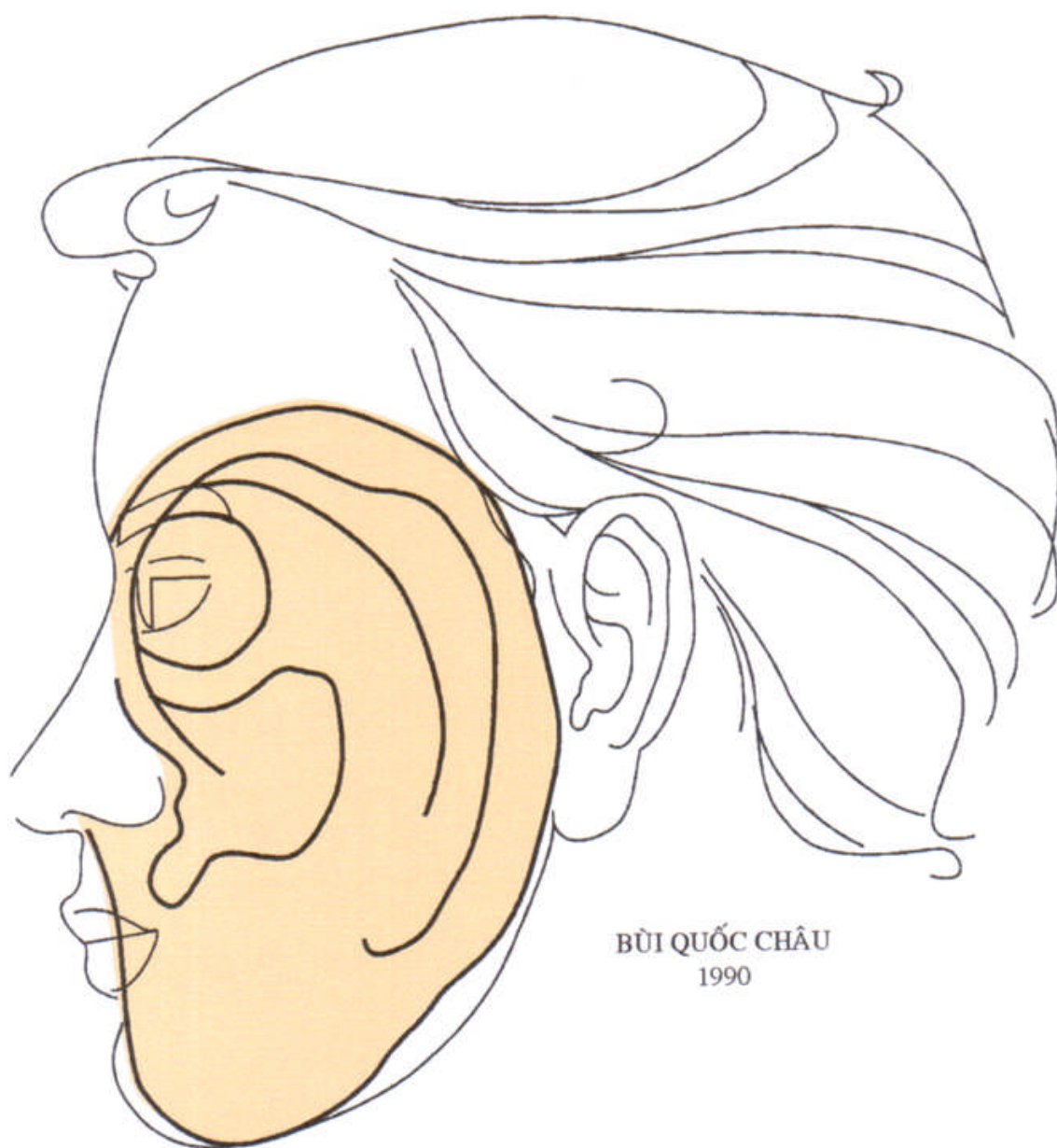
ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU LOA TAI TRÊN MẶT
VÀ NGOẠI VI CƠ THỂ LÊN LOA TAI

ĐỒ HÌNH SỐ 26



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU LOA TAI TRÊN MẶT
VÀ NỘI TẠNG LÊN LOA TAI

ĐỒ HÌNH SỐ 27



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU LOA TAI
LÊN NỬA ĐẦU VÀ MẶT

ĐỒ HÌNH SỐ 28

NHỮNG DỤNG CỤ CĂN BẢN DÙNG TRONG CHỮA BỆNH

CÂY DÒ HUYỆT



CÂY CÀO



CÂY LĂN CÀU GAI ĐÔI NHỎ



CÂY LĂN CÀU GAI ĐÔI LỚN



CÂY BÚA NHỎ



CÂY BÚA LỚN



NGẢI CỨU



DẦU
MASSAGE



Những dụng cụ căn bản trên và những dụng cụ đặc biệt cho Viet Massage có thể đặt mua ở website <http://ngobenatural.com> hay qua điện thoại: (623) 792-7449 hoặc (623) 444-0696.

TÁM BỘ HUYỆT CĂN BẢN

BỒ ÂM HUYẾT

Dùng cho những người suy nhược cơ thể ở mọi lứa tuổi. Nếu thấy ăn kém, xanh xao, gầy ốm hoặc muốn lên cân thì dùng bộ này. Ngoài ra bộ này còn dùng để chữa ung thư máu.

22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 50, 39, 1, 290, 0.

VỊ TRÍ HUYẾT	TÁC DỤNG	CHỦ TRỊ
22 (XI, O) liên hệ ruột non và bọng đại	- Bồi bổ khí lực - Giảm đau bụng dưới - Giảm nhu động ruột	- Suy nhược cơ thể - Đau bụng tiêu chảy - Kiết lỵ - Kinh không đều - Di tinh, bạch đới - Tiểu khó - Đau răng hàm dưới
127 (XI, O) liên hệ đáy tử cung, gót chân, bụng dưới, ruột non	- An thần mạnh - Ôn trung, làm ấm bụng (bổ trung ích khí) - Điều hoà nhu động ruột - Hành khí - Tăng lực	- Mất ngủ, khó ngủ - Đỏ mào hôi chân tay - Suy nhược cơ thể - Suy nhược thần kinh - Suyễn, sốt thuốc - Khó tiêu, đau thượng vị - Đau bụng, lạnh bụng - Huyết trắng, đau bụng kinh - Cơ nghiệm ma túy, thuốc lá
63 (IX, O) liên hệ bao tử, lá lách, tử cung **Lưu ý có thai không được châm hay day ấn	- Điều hoà kích thích tố nam, nữ (progesteron, estrogen) - Điều hoà sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ, ở miệng - Tăng cường khả năng sinh lý (nam và nữ) - Làm cường dương, kích	- Lãnh cảm, suy nhược sinh dục, dương nuy, liệt dương - Chóng mặt xây xẩm - Kinh phong - Cơ đau dạ dày - Khô nước miếng - Khô âm đạo - Đắng miệng

	thích tuyến vú • Làm cường tính miễn nhiễm • Trán thống vùng cột sống, tử cung, dạ dày • Điều chỉnh sự co cơ (dương vật, tử cung, tay chân) • Làm ấm Tỳ, Vị, thông khí	• Huyết áp thấp • Đau thần kinh tam thoa • Đau bụng kinh • Kinh nguyệt không đều • Các bệnh về tử cung • Đái đường (diabetes) • Ngực, vú nhỏ, tắc tia sữa
• 7 (IX, B) liên hệ tuyến sinh dục và tuyến tụy	• Điều hoà kích thích tố nam, nữ (progesteron, estrogen) • Tăng cường tính miễn nhiễm • Hành khí (làm cho khí vận hành, lưu thông), hành huyết (làm cho huyết lưu thông mạnh trong cơ thể) • Làm ấm người • Tiêu viêm, tiêu độc • Trán thống vùng bụng, buồng trứng, dịch hoàn, dùi • Làm hưng phấn tình dục • Điều hoà sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ và ở mũi • Tương ứng thần kinh hạ liệt (TK số XII)	• Suy nhược sinh dục. Chậm có con • Lỗ tai ra nước trong • Đau bụng sôi ruột • Rong kinh • Kinh nguyệt không đều • Huyết trắng • U nang buồng trứng • Viêm tuyến tiền liệt • Đau đùi vế • Đau tức dịch hoàn • Sổ mũi, viêm mũi dị ứng • Đái đường • Vẹo lưỡi, đơ lưỡi, câm • Bướu cổ
• 113 (IX, D) liên hệ tuyến Tụy (lá mía), thần kinh phế vị (tk số X)	• Tăng cường tính miễn nhiễm • Trán thống vùng buồng trứng, dịch hoàn, dùi, tụy tạng • Trợ tiêu hóa	• Đau buồng trứng • Đau dịch hoàn • Đau đùi • Kém tiêu hóa • Đái đường • Cơn đau do viêm Tụy • Đau thần kinh tọa • Suyễn • Đau dạ dày • Bướu cổ

• 17 (IX, EG) liên hệ tuyến thượng thận và tạng thận **Lưu ý: tránh dùng huyết này, nhất là huyết 17(-) trong trường hợp lở loét (như loét bao tử)	• Chống dị ứng • Tiêu viêm • Làm ấm, bổ thận thủy • Tiêu đàm • Điều hòa huyết áp • Trấn thống vùng đùi, vế, thắt lưng, thận, ruột già • Cầm máu • Điều hòa sự co cơ • Tương trợ thuốc Corticoid	• Dị ứng • Viêm nhiễm • Thấp khớp • Suyễn • Đau vùng đùi, vế, thắt lưng • Suy nhược cơ thể • Huyết áp thấp • Thận hư nhiễm mỡ • Tiêu chảy, kiết lỵ • Phồng rộp (chưa lở loét)
--	---	--

• 19 (VIII, O) liên hệ tim, phổi, bao tử, ruột già **Lưu ý: vùng nhân trung và vùng môi tuyệt đối tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai.	• Điều hoà tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) • Chống co giật, làm tỉnh táo • Thăng khí, vượng mạch. Cải thiện hô hấp • Làm ấm người • Làm hưng phấn tình dục • Làm cường dương • Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) • Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân • Gây nôn (làm ói) và chống nôn • Tương ứng TK giao cảm • Tương trợ thuốc Adrenalin	• Chết đuối • Mắc cổ (xương, hột trái cây, vật lạ) • Tiểu đêm • Đái dầm • Nặng ngực khó thở • Suyễn • Bệnh tim mạch • Sốc thuốc • Ngất xỉu • Suy nhược thần kinh • Co giật kinh phong • Cơn đau thượng vị • Nôn nấc • Không ói được • Suy nhược sinh dục • Cơn đau thận cấp • Nghẹt mũi, bí trung tiện (sau khi giải phẫu) • Cơn ghiền ma túy • Nghiện thuốc lá • Đau quanh khớp vai • Lừ đừ không tỉnh táo • Buồn ngủ • Đẻ khó (do cơ tử cung co bóp yếu hoặc cổ tử cung mở chưa trọn) • Trĩ, lòi dom, táo bón, viêm đại trường
---	--	---

• 64 (VIII, D) Tương ứng thần kinh thiệt hầu (TK số IX)	• Tiêu viêm, tiêu độc • Làm long đờm • Trấn thống vùng bẹn (háng), dạ dày	• Đau khớp háng • Đau thần kinh tọa • Đau dạ dày • Liệt chi dưới • Đau lưng, đau họng • Suyễn khó thở, vướng đờm
• 50 (VIII, G) liên hệ gan và can kinh <i>**Chống chỉ định: người có bệnh huyết áp cao tránh dùng huyết này</i>	• Điều chỉnh gân, cơ • Tăng cường tính miễn nhiễm • An thần • Trấn thống • Tiêu viêm • Làm tăng huyết áp • Thăng khí • Chống dị ứng • Điều hoà khí huyết • Giải độc • Liễm hạn (cảm mồ hôi) • Trợ tiêu hóa • Cầm máu • Trấn thống vùng gan, mật	• Bong gân (tay, chân, cổ gáy) • Dị ứng, ngứa khắp người, nổi mề đay • Mất ngủ • Đau mỏi cổ gáy, vẹo cổ • Kinh phong • Đau hông sườn • Bệnh gan, mật, xơ gan cổ trướng • Nhức đỉnh đầu, nhức đầu dữ dội • Huyết áp thấp • Phong thấp, đổ mồ hôi tay chân • Tĩnh mạch trướng • Khó tiêu, ợ chua, no hơi • Bón, tiêu chảy, trĩ • Mũi nghẹt do lạnh • Đau thần kinh tam thoa • Rong kinh, băng huyết • Liệt mặt, bệnh về mắt, mắt mờ • Ho (do gan) • Bướu cổ, viêm mũi dị ứng • Thị lực kém • Nghiện thuốc lá • Đau đầu do va chạm chấn thương (nhẹ) • Sỏi mật, sỏi gan, viêm gan siêu vi • Cholesterol trong máu cao

• 39 (VIII, E/G) liên hệ bao tử và vị kinh	• Trán thống vùng dạ dày và ngón tay trở • Tiêu viêm, tiêu thực • Kích thích ăn uống • Hạ sốt • Hạ huyết áp	• Đau ngón tay trở, co duỗi khó khăn • Đau thần kinh tam thoa (TK số 5) • Đau chân, đau vị kinh • Huyết áp cao • Bệnh về mũi, nghẹt mũi, sổ mũi • Mụn mặt, liệt mặt, môi sưng đau, sưng vú, tắc tia sữa • Nhức răng, sưng nướu • Bướu cổ • Biếng ăn
• 1 (VII, O) liên hệ tim <i>**Chống chỉ định: huyết áp cao</i>	• An thần (làm dịu thần kinh) • Điều hòa nhịp tim • Giảm tiết dịch • Tăng huyết áp • Thăng khí (đưa khí lên) • Tăng lực (làm tăng cường sinh lực, làm khỏe người) • Làm ấm người • Làm cường dương • Giảm đau cột sống	• Suy nhược cơ thể • Suy nhược thần kinh • Đau cột sống (không cuối ngửa được), cụp xương sống • Đau bụng do lạnh • Tiêu chảy, kiết lỵ • Đau thần kinh tọa • Suy nhược sinh dục (liệt dương, tảo tinh, di mộng tinh) • Đau bụng kinh • Trĩ, lõi dom • Rong kinh • Bạch đới • Sổ mũi • Rối loạn nhịp tim, mệt khó thở
• 290 (VII, B) liên hệ với kinh tam tiêu	• Trán thống vùng thất lưng, hai bên cổ • Điều hòa tân dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước bọt) • Giãn cơ (điều chỉnh sự co cơ)	• Suy nhược cơ thể • Đau cơ ức đòn chùm, vẹo cổ • Khó tiêu • Phù chân • Đau thất lưng

• 0 (VII, P/Q) liên hệ tuyến thượng thận và nhiều vùng trong cơ thể (như lưng, tay, chân, bộ phận sinh dục,...)	• Ổn định thần kinh • Điều hoà tim mạch, giảm cơ giât động mạch • Điều hoà huyết áp • Trấn thống (giảm đau) • Tiêu thực (làm tiêu hóa thức ăn) • Cầm mồ hôi, giảm tiết dịch (giảm xuất tiết các chất dịch) • Vượng mạch, cầm máu • Làm ấm, tăng lực • Làm co thắt tử cung • Làm cường sinh dục (bền tinh, bổ thận thủy) • Tăng sức đề kháng cơ thể, bồi bổ nguyên khí	• Suy nhược cơ thể, mệt mỏi • Suy nhược sinh dục, xuất tinh sớm • Cảm lạnh, sổ mũi • Huyết áp cao hoặc thấp • Cơ đau bắp thận • Các bệnh ngoài da, lở loét, chảy nước vàng • Ra mồ hôi tay chân • Tim đập nhanh • Các bệnh mắt • Viêm mũi dị ứng • Cơ nghiền ma túy • Nhức răng hàm dưới • Khó tiêu • Tiểu nhiều, sốc thuốc • Thần kinh tọa • Liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên • Đau bao tử do thận • Huyết trắng • Phồng lở nước sôi.
---	---	--

BỘ TIÊU VIÊM, TIÊU ĐỘC

Dùng chữa những nơi bị sưng tấy, lở loét

41, 143, 127, 19

41 (VIII, H) liên hệ mật và đờm kinh	- Trần thống - Điều hoà sự tiết mật - Làm sáng mắt - Điều hòa lượng cholesterol trong máu, hạ áp - Giảm đau vùng cổ, gáy, vai, nửa bên đầu, hông sườn - Giảm đau vùng gan, mật, dạ dày	- Huyết áp cao - Ngứa, dị ứng - Các bệnh về gan, mật (như sỏi mật, ăn không tiêu) - Đau hông sườn - Bệnh hoàng đản (vàng da) - Đau dạ dày - Miệng đắng - Thấp khớp - Táo bón - Đau chân dọc đờm kinh - Cholesterol trong máu cao - Nhức hai bên đầu, nhức nửa đầu (migraine) - Mất ngủ - Nhức cổ, gáy, vai - Mờ mắt, nóng mắt
143 (VIII, O)	- Nhuận trường - Hạ sốt, thanh nhiệt - Trần thống vùng xương cùng - Làm đổ mồ hôi - Hạ huyết áp	- Huyết áp cao - Đau vùng xương cùng - Đau cột sống - Đau thần kinh tọa - Trĩ, lòi dom - Táo bón, kiết lỵ - Sốt không ra mồ hôi - Nóng trong người
127 (XI, O) liên hệ đáy tử cung, gót chân, bụng dưới, ruột	- An thần mạnh - Ôn trung, làm ấm bụng (bổ trung ích khí) - Điều hòa nhu động ruột	- Mất ngủ, khó ngủ - Đổ mồ hôi chân tay - Suy nhược thần kinh, cơ thể

non	• Hành khí • Tăng lực	• Suyễn, sốc thuốc • Khó tiêu, đau thượng vị • Đau bụng, lạnh bụng • Huyết trắng • Đau bụng kinh • Cơn nghiện ma túy, thuốc lá • Cơn run lập cập (2 hàm răng đánh vào nhau) • Nhức răng hàm dưới • Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa (thần kinh số 5)
• 19 (VIII, O) liên hệ tim, phổi, bao tử, ruột già <i>** Lưu ý: vùng nhân trung và môi tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai.</i>	• Điều hòa tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) • Chống co giật, làm tỉnh táo • Thăng khí, vượng mạch. Cải thiện hô hấp • Làm ấm người • Làm hưng phấn tình dục • Làm cường dương • Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) • Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân • Gây nôn (làm ói), và chống nôn • Tương ứng thần kinh giao cảm • Tương tự thuốc Adrelinin	• Chết đuối • Mắc cổ (xương, hột trái cây, vật lạ) • Tiểu đêm • Đái dầm • Nặng ngực khó thở • Suyễn • Bệnh tim mạch • Sốc thuốc • Ngất xỉu • Suy nhược thần kinh • Co giật kinh phong • Cơn đau thượng vị • Nôn nấc • Không ói được • Suy nhược sinh dục • Cơn đau thận cấp • Nghẹt mũi, bí trung tiện (sau khi giải phẫu) • Cơn ghiền ma túy, thuốc lá • Đau quanh khớp vai • Lừ đừ, không tỉnh táo • Buồn ngủ • Để khó (do cơ tử cung co bóp yếu hoặc cổ tử cung mở chưa trọn) • Trĩ, lòi dom, táo bón, viêm đại tràng

BỘ TIÊU U BƯỚU

Dùng để trị các khối u, các loại bướu (bướu lành, bướu ác hay còn gọi là ung thư) ở bộ phận nào trong cơ thể.

41, 143, 127, 19, 37, 38

• 41 (VIII, H) liên hệ mật và đờm kinh	• Trấn thống • Điều hoà sự tiết mật • Làm sáng mắt • Điều hòa lượng cholesterol trong máu, hạ áp • Giảm đau vùng cổ, gáy, vai, nửa bên đầu, hông sườn • Giảm đau vùng gan, mật, dạ dày	• Huyết áp cao • Ngứa, dị ứng • Các bệnh về gan, mật (như sỏi mật, ăn không tiêu) • Đau hông sườn • Bệnh hoàng đản (vàng da) • Đau dạ dày • Miệng đắng • Thấp khớp • Táo bón • Đau chân dọc đờm kinh • Cholesterol trong máu cao • Nhức hai bên đầu, nhức nửa đầu (migraine) • Mất ngủ • Nhức cổ, gáy, vai • Mờ mắt, nóng mắt
• 143 (VIII, O)	• Nhuận trường • Hạ sốt, thanh nhiệt • Trấn thống vùng xương cụt • Làm đỡ mồ hôi • Hạ huyết áp	• Huyết áp cao • Đau vùng xương cụt • Đau cột sống • Đau thần kinh tọa • Trĩ, lòi dom • Táo bón, kiết lỵ • Sốt không ra mồ hôi • Nóng trong người
• 127 (XI, O) liên hệ đáy tử cung, gót	• An thần mạnh • Ôn trung, làm ấm bụng	• Mất ngủ, khó ngủ • Đổ mồ hôi chân tay

chân, bụng dưới, ruột non	(bổ trung ích khí) • Điều hòa nhu động ruột • Hành khí • Tăng lực	• Suy nhược thần kinh, cơ thể • Suyễn, sốc thuốc • Khó tiêu, đau thượng vị • Đau bụng, lạnh bụng • Huyết trắng • Đau bụng kinh • Cơn nghiện ma túy, thuốc lá • Cơn run lập cập (2 hàm răng đánh vào nhau) • Nhức răng hàm dưới • Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa (thần kinh số 5)
• 19 (VIII, O) liên hệ tim, phổi, bao tử, ruột già <i>** Lưu ý: vùng nhân trung và môi tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai.</i>	• Điều hòa tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) • Chống co giật, làm tỉnh táo • Thăng khí, vượng mạch. Cải thiện hô hấp • Làm ấm người • Làm hưng phấn tình dục • Làm cường dương • Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) • Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân • Gây nôn (làm ói), và chống nôn • Tương ứng thần kinh giao cảm • Tương tự thuốc Adrelinin	• Chết đuối • Mắc cổ (xương, hột trái cây, vật lạ) • Tiểu đêm • Đái dầm • Nặng ngực khó thở • Suyễn • Bệnh tim mạch • Sốc thuốc • Ngất xỉu • Suy nhược thần kinh • Co giật kinh phong • Cơn đau thượng vị • Nôn nấc • Không ói được • Suy nhược sinh dục • Cơn đau thận cấp • Nghẹt mũi, bí trung tiện (sau khi giải phẫu) • Cơn ghiền ma túy, thuốc lá • Đau quanh khớp vai • Lừ đừ, không tỉnh táo • Buồn ngủ • Đẻ khó (do cơ tử cung co bóp yếu hoặc cổ tử cung mở chưa trọn) • Trĩ, lòi dom, táo bón,

		viêm đại trường
• 37 (VIII, G) liên hệ lá lách và tỳ kinh	• Cầm máu • Thông khí hành huyết • Trợ tiêu hóa • Giảm đau vùng lá lách • Tiêu đàm nhớt • Điều hòa sự bài tiết nước tiểu	• Suy nhược cơ thể • Tiểu ít, tiểu nhiều, bí tiểu • Tiểu nóng gắt • Đau vùng lá lách • Xuất huyết (rong kinh, chảy máu dạ dày) • Tê toàn thân • Tay chân nặng nề, bại, phù • Nặng đầu • Đau dây thần kinh tam thoa • Nhiều đàm nhớt • Suyễn do Tỳ • Liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên (liệt mặt) • Sưng bầm (do té ngã va chạm, chấn thương)

• 38 (IX, GH) liên hệ ruột già, thận	• Tăng tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ, ruột và các khớp • Tiêm viêm (giảm sưng) • Tiêu độc (giảm mủ) • Nhuận trường • Thanh nhiệt • Trấn thống vùng đùi và bờ sườn, ngón tay giữa, vùng thận • Làm thông khí đại trường, làm trung tiện • Tương trợ thuốc kháng sinh	• Đau ngón tay giữa • Đau vùng đùi • Đau bờ sườn • Các bệnh viêm nhiễm, u nhọt, có mủ, vết thương nhiễm trùng • Các bệnh ngoài da • Táo bón • Bí trung tiện (sau khi giải phẫu) • Đau lưng vùng thận • Nóng sốt • Thiếu chất dịch ở các khớp (khô khớp) • Thiếu chất dịch ở ruột già (táo bón) • Thiếu chất dịch ở âm đạo (khô âm đạo)
--	--	---

BỘ THĂNG

Bấm các huyệt theo thứ tự từ dưới lên trên, để trị các chứng bệnh cảm lạnh, rét run, mệt mỏi, viêm xoang, viêm mũi, v.v...

127, 50, 19, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0

127 (XI, O) liên hệ đáy tử cung, gót chân, bụng dưới, ruột non	- An thần mạnh - Ôn trung, làm ấm bụng (bổ trung ích khí) - Điều hòa nhu động ruột - Hành khí - Tăng lực	- Mất ngủ, khó ngủ - Đỏ mề hôi chân tay - Suy nhược thần kinh, cơ thể - Suyễn, sổ thuốc - Khó tiêu, đau thượng vị - Đau bụng, lạnh bụng - Huyết trắng - Đau bụng kinh - Cơn nghiện ma túy, thuốc lá - Cơn run lập cập (2 hàm răng đánh vào nhau) - Nhức răng hàm dưới - Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa (thần kinh số 5)
50 (VIII, G) liên hệ gan và can kinh <i>**Chống chỉ định: huyết áp cao, người có bệnh huyết áp cao tránh dùng huyệt này</i>	- Điều chỉnh gân, cơ - Tăng cường tính miễn nhiễm - An thần - Trần thống - Tiêu viêm - Làm tăng huyết áp - Thăng khí - Chống dị ứng - Điều hòa khí huyết - Giải độc - Liễm hạn (cầm mồ hôi) - Trợ tiêu hóa - Cầm máu - Trần thống vùng gan,	- Bong gân (tay, chân, cổ, gáy) - Dị ứng, ngứa khắp người, nổi mề đay - Mất ngủ - Đau mỏi cổ gáy, vẹo cổ - Kinh phong - Đau hông sườn - Bệnh gan, mật, xơ gan cổ trướng - Nhức đỉnh đầu, nhức đầu dữ dội - Huyết áp thấp - Phong thấp, đỏ mề hôi tay chân

	mật	• Tĩnh mạch trướng • Khó tiêu, ợ chua, no hơi • Bón, tiêu chảy, trĩ • Mũi nghẹt do lạnh • Rong kinh, băng huyết • Liệt mặt, bệnh về mắt, mắt mờ • Ho (do Gan) • Bướu cổ, viêm mũi dị ứng • Thị lực kém • Nghiện thuốc lá • Đau đầu do va chạm chấn thương (nhẹ) • Sỏi mật, sỏi gan, viêm gan siêu vi • Cholesterol trong máu cao
• 19 (VIII, O) liên hệ tim, phổi, bao tử, ruột già • <i>** Lưu ý: vùng nhân trung và môi tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai.</i>	• Điều hòa tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) • Chống co giật, làm tỉnh táo • Thăng khí, vượng mạch. Cải thiện hô hấp • Làm ấm người • Làm hưng phấn tình dục • Làm cường dương • Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) • Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân • Gây nôn (làm ói), và chống nôn • Tương ứng thần kinh giao cảm • Tương tự thuốc Adrelinin	• Chết đuối • Mắc cổ (xương, hột trái cây, vật lạ) • Tiểu đêm • Đái dầm • Nặng ngực khó thở • Suyễn • Bệnh tim mạch • Sốc thuốc • Ngất xỉu • Suy nhược thần kinh • Co giật kinh phong • Cơ đau thượng vị • Nôn nấc • Không ói được • Suy nhược sinh dục • Cơ đau thận cấp • Nghẹt mũi, bí trung tiện (sau khi giải phẫu) • Cơ ghiền ma túy, thuốc lá • Đau quanh khớp vai • Lừ đừ, không tỉnh táo • Buồn ngủ • Để khó (do cơ tử cung

		co bóp yếu hoặc cổ tử cung mở chưa trọn) • Trĩ, lòi dom, táo bón, viêm đại trường
• 37 (VIII, G) liên hệ lá lách và tỳ kinh	• Cầm máu • Thông khí hành huyết • Trợ tiêu hóa • Giảm đau vùng lá lách • Tiêu đàm nhớt • Điều hòa sự bài tiết nước tiểu	• Suy nhược cơ thể • Tiểu ít, tiểu nhiều, bí tiểu • Tiểu nóng gắt • Đau vùng lá lách • Xuất huyết (rong kinh, chảy máu dạ dày) • Tê toàn thân • Tay chân nặng nề, bại, phù • Nặng đầu • Đau dây thần kinh tam thoa • Nhiều đàm nhớt • Suyễn do Tỳ • Liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên (liệt mặt) • Sưng bầm (do té ngã va chạm, chấn thương)
• 1 (VII, O) liên hệ tim <i>**Chống chỉ định: huyết áp cao</i>	• An thần (làm dịu thần kinh) • Điều hòa nhịp tim • Giảm tiết dịch • Tăng huyết áp • Thăng khí (đưa khí lên) • Tăng lực (làm tăng cường sinh lực, làm khỏe người) • Làm ấm người • Làm cường dương • Giảm đau cột sống	• Suy nhược cơ thể • Suy nhược thần kinh • Đau cột sống (không cuối ngửa được), cụp xương sống • Đau bụng do lạnh • Tiêu chảy, kiết lỵ • Đau thần kinh tọa • Suy nhược sinh dục (liệt dương, táo tinh, di mộng tinh) • Đau bụng kinh • Trĩ, lòi dom • Rong kinh • Bạch đới • Sổ mũi • Rối loạn nhịp tim, mệt khó thở

• 73 (VI, G) liên hệ phổi, thận, tim, mắt, vú, buồng trứng, cánh tay, vai, lưng, chân, bọng đái	• An thần • Trán thống, tiêu viêm vùng vú, ngực, mắt • Kích thích tuyến sữa, buồng trứng • Thăng khí • Hành khí, hành huyết mạnh • Làm nóng người • Tương ứng huyết nữ căn	• Con đau ngực vùng tim • Mất ngủ, ho khan • Đau buồng trứng, đau thận, dịch hoàn • Tiểu khó, tiểu nhiều, tiểu đêm • Đau khớp vai, cánh tay • Đau nhức ổ mắt, kém mắt • Sạn thận • Nặng đầu (do lạnh đầu) • Tắc tia sữa, sưng vú
• 189 (VI, O) liên hệ tim và cột sống	• Trán thống vùng cột sống lưng và giữa ngực • Điều hòa khí • Chống co giật	• Nhức răng • Kinh phong • Đau cột sống lưng • Nặng ngực, mệt tim • Khó thở, suyễn • Đau đỉnh đầu
• 103 (II, O)	• Tăng cường trí nhớ, trí thông minh, sự tập trung tư tưởng, sự hoạt động • An thần • Thăng khí • Giảm đau đỉnh đầu • Giảm đau cột sống • Làm tỉnh táo, sáng suốt • Tương ứng đỉnh đầu • Tương ứng huyết Bách hội	• Suy nhược cơ thể • Suy nhược thần kinh • Kinh phong • Nhức đỉnh đầu • Kém trí nhớ, kém năng động, kém hăng hái • Đau cột sống • Trí, lòi dom • Sa dạ con • Thị lực kém • Nghiện thuốc lá • Đau đầu do va chạm, chấn thương
• 300 (I, E) liên hệ thận	• Bỏ thận, làm hưng phấn tình dục, làm cường dương (300+) • Trán thống vùng thận, thất lưng, ngón tay trở	• Nghiện thuốc lá • Đau lưng vùng thận • Tiểu đêm • Suy nhược cơ thể, suy nhược sinh dục, dương nuy

• 0 (VII, P/Q) liên hệ tuyến thượng thận và nhiều vùng trong cơ thể (như lưng, tay, chân, bộ phận sinh dục,...)	• Ổn định thần kinh • Điều hoà tim mạch, giảm co giật động mạch • Điều hoà huyết áp • Trấn thống (giảm đau) • Tiêu thực (làm tiêu hóa thức ăn) • Cầm mồ hôi, giảm tiết dịch (giảm xuất tiết các chất dịch) • Vượng mạch, cầm máu • Làm ấm, tăng lực • Làm co thắt tử cung • Làm cường sinh dục (bền tinh, bổ thận thủy) • Tăng sức đề kháng cơ thể, bồi bổ nguyên khí	• Suy nhược cơ thể, mệt mỏi • Suy nhược sinh dục, xuất tinh sớm • Cảm lạnh, sổ mũi • Huyết áp cao hoặc thấp • Cơn đau bão thận • Các bệnh ngoài da, lở loét, chảy nước vàng • Ra mồ hôi tay chân • Tim đập nhanh • Các bệnh mắt • Viêm mũi dị ứng • Cơn nghiện ma túy • Nhức răng hàm dưới • Khó tiêu • Tiểu nhiều, sốc thuốc • Thần kinh tọa • Liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên • Đau bao tử do thận • Huyết trắng • Phồng lở nước sôi.
---	---	--

BỘ GIẢNG

Bấm các huyệt theo thứ tự từ trên xuống dưới để trị các chứng bệnh sốt cao, co giật, hơi thở rất nóng. Có thể kết hợp với chườm đá lạnh để hạ cơn sốt.

124, 34, 26, 61, 3, 143, 222, 14, 156, 87

• 124 (II, H) liên hệ mật (124+) và lá lách (124-)	• Ổn định thần kinh • Trấn thống • Liễm hạn (cảm mồ hôi) • Chống dị ứng	• Đau lưng • Cơn ghiên ma túy • Suy nhược thần kinh • Mất ngủ • Nhức đầu • Đổ mồ hôi lạnh • Chảy máu cam • Viêm mũi dị ứng • Vẩy nến (bệnh ngoài da)
• 34 (III, CD) liên hệ tim	• Ổn định thần kinh • Trấn thống • Điều thống • Điều hoà nhịp tim • Tăng thị lực • Chống co cơ • Tương ứng thần kinh thị giác (TK số II)	• Vọp bẻ (chuột rút) • Mất ngủ (phối hợp với H.124) • Nhức đầu • Suy nhược thần kinh • Đau bàn chân, ngón chân • Nhức mỗi bả vai • Tim đập nhanh • Đau dạ dày • Mờ mắt • Nhức răng • Nôn, nấc • Vọp bẻ (chân)
• 26 (IV, O) liên hệ tim <i>**Chống chỉ định: huyết áp thấp</i>	• Làm giãn cơ (cơ trơn, cơ vân) • An thần • Trấn thống • Điều hòa tim mạch • Hạ nhiệt • Hạ huyết áp mạnh • Chống co thắt, co giật • Làm nở mạch máu	• Say rượu • Ngộ độc rượu • Đau cột sống thắt lưng • Mất ngủ • Tâm thần • Co giật • Cảm sốt • Chóng mặt • Huyết áp cao

	• Lợi tiểu • Hành khí • Hạ đờm • Tăng tiết dịch • Giải độc, giải rượu • Ức chế tình dục • Tương ứng tuyến yên • Tương tự thuốc hạ nhiệt, giảm đau Aspirin, Paracétamone • Điều hoà nhịp tim • Làm long đờm	• Sốt rét • Hen, suyễn • Nấc, nôn • Tiểu khó, bí tiểu • Tim đập mạnh, nhanh • Ngứa • Nghẹt mũi, nhức đầu • Phồng lở, nóng rát • Đau nặng quanh hốc mắt • Tay co duỗi khó khăn • Say rượu, rần, rít, ong, bò cạp chích • Viêm phế quản mãn tính • Nặng ngực khó thở, thiếu ôxy • Suyễn • Rối loạn nhịp tim • Đau nhức khuỷu tay • Đau vùng khoeo chân • Đau tức nhói vùng hông
• 61 (VII, D) liên hệ tim, bao tử, gan và phổi <i>**Lưu ý: cảm ấn sâu và mạnh, nhất là huyết bên trái sẽ làm mệt tim</i>	• Điều tiết mồ hôi • Trấn thống • Làm ấm người • Điều hòa nhịp tim • Hạ huyết áp • Làm giảm mạch, giãn cơ (điều hòa sự co cơ) • Tiêu viêm, tiêu độc (giảm sưng, chống nhiễm trùng) • Thông khí • Long đờm • Cầm máu (toàn thân) • Tương ứng thượng vị, ngón tay cái • Tương ứng thần kinh sinh ba (TK số V) • Tương tự thuốc Veta Endorphine	• Các bệnh ngoài da, niêm mạc • Nôn, nấc • Đau thần kinh liên sườn • Ngứa (bụng, đùi, chân, tay) • Cơn ghêen ma túy • Huyết áp cao • Bướu cổ • Nhức đầu, sốt • Khó thở (suyễn), nghẹt mũi • Loét hành tá tràng • Cơn đau cuống bao tử • Eczema, đau nhức ngón cái • Viêm loét âm đạo • Chảy máu cam • Đau thần kinh tam thoa (TK sinh ba) • Lạnh nổi da gà • Bạch đới

		• Viêm họng, viêm amidan • Cảm ho • Đau cứng cơ thành bụng • Rối loạn nhịp tim • Nặng ngực khó thở • Không ra mồ hôi • Ra mồ hôi tay
• 3 (VII, G) liên hệ tim, phổi, gan <i>**Chống chỉ định: huyết áp thấp</i>	• An thần • Hạ huyết áp • Hạ nhiệt • Giảm khí (đem khí xuống), thông phế khí • Lợi tiểu • Điều chỉnh sự xuất nước mũi, nước miếng, mồ hôi • Long đờm • Giảm đau vùng ngực và thái dương	• Đổ mồ hôi tay nhiều • Nhức đầu • Cảm sốt, mất ngủ • Tức ngực, nhức thái dương • Ho, suyễn, hơi thở nóng, huyết áp cao • Táo bón, ít tiểu • Nước tiểu vàng nóng • Bệnh ngoài da • Nghẹt mũi, viêm họng • Nhức răng • Sưng mắt • Liệt mặt, cơ mặt co cứng • Thị lực kém • Mắt nóng đỏ
• 143 (VIII, O)	• Nhuận trường • Hạ sốt, thanh nhiệt • Trấn thống vùng xương cụt • Làm đổ mồ hôi • Hạ huyết áp	• Huyết áp cao • Đau vùng xương cụt • Đau cột sống • Đau thần kinh tọa • Trĩ, lòi dom, táo bón, kiết lỵ • Sốt không ra mồ hôi • Nóng trong người
• 222 (X, G)	• Giảm đau vùng khoeo chân, vùng quanh rốn, vùng thận, ngón tay áp út • Hạ huyết áp	• Đau thần kinh tam thoa • Đau vùng khoeo chân • Đau quanh rốn • Đau thận, đau ngón tay áp út • Cao huyết áp • Đau lưng • Đau bụng tiêu chảy

• 14 (VIII, A)	• An thần • Trấn thống • Hạ nhiệt • Tiêu viêm, tiêu thực • Hạ huyết áp • Làm tiết nước bọt • Làm tăng hồng cầu	• Bướu cổ • Mất ngủ • Huyết áp cao • Cảm sốt, sốt rét • Cơ đau dạ dày • Huyết trắng • Viêm tai, viêm họng • Ho • Viêm vùng răng, hàm, mặt • Ăn không tiêu, biếng ăn • Nhức đầu, nhức răng • Nuốt nghẹn
• 156 (XI, D) liên hệ buồng trứng	• Tăng cường tính miễn nhiễm • Trấn thống vùng cẳng chân, đầu gối, chân mày, cổ, gáy, vai • Điều hòa sự co giãn cơ • Làm mạnh gân chân • Điều hòa khí huyết, điều hòa huyết áp • Trấn thống vùng noãn sào, dịch hoàn • Tương ứng thần kinh gai (TK số XI)	• Nghẹt mũi • Đỏ mề hôi chân tay • Huyết áp cao • Đau cẳng chân, đau đầu gối • Đau cung mào, chân mào • Liệt mặt • Vẹo cổ • Đau cơ ức đòn chũm • Đau bụng dưới • Đau bụng kinh • Đau buồng trứng • Thoát vị bẹn
• 87 (XII, O) liên hệ bàng quang và cổ tử cung	• Làm co bóp tử cung và bàng quang • Hạ nhiệt • Hạ áp • Giảm khí, thông khí • Điều hòa lượng nước tiểu	• Đau bàn chân • Đau thắt lưng • Tâm thần • Sốt • Mỏi gáy, đau đầu • Tiểu khó, tiểu ít, tiểu vàng • Bí tiểu, bí trung tiện • Sạn bàng quang • Đau bụng dưới, đau bụng kinh • Lạnh chân, đái dầm • Tiểu nhiều, đái đêm

BỘ ĐIỀU CHỈNH ÂM DƯƠNG

Dùng để điều hoà thân nhiệt cho những bệnh nhân lúc nóng, lúc lạnh thất thường, thay đổi rất nhanh trong ngày.

34, 290, 156, 39, 19, 50

• 34 (III, CD) liên hệ tim	• Ổn định thần kinh • Trấn thống • Điều thống • Điều hoà nhịp tim • Tăng thị lực • Chống co cơ • Tương ứng thần kinh thị giác (TK số II)	• Vọp bẻ (chuột rút) • Mất ngủ (phối hợp với H.124) • Nhức đầu • Suy nhược thần kinh • Đau bàn chân, ngón chân • Nhức mỗi bắp vai • Tim đập nhanh • Đau dạ dày • Mờ mắt • Nhức răng • Nôn, nấc • Vọp bẻ (chân)
• 290 (VII, B) liên hệ với kinh tam tiêu	• Trấn thống vùng thất lưng, hai bên cổ • Điều hòa tân dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước bọt) • Giãn cơ (điều chỉnh sự co cơ)	• Suy nhược cơ thể • Đau cơ ức đòn chũm, vẹo cổ • Khó tiêu • Phù chân • Đau thất lưng
• 156 (XI, D) liên hệ buồng trứng	• Tăng cường tính miễn nhiễm • Trấn thống vùng căng chân, đầu gối, chân mày, cổ, gáy, vai • Điều hòa sự co giãn cơ • Làm mạnh gân chân • Điều hòa khí huyết, điều hòa huyết áp • Trấn thống vùng noãn sào, dịch hoàn • Tương ứng thần kinh	• Nghệt mũi • Đỏ mồ hôi chân tay • Huyết áp cao • Đau căng chân, đau đầu gối • Đau cung mào, chân mào • Liệt mặt • Vẹo cổ • Đau cơ ức đòn chũm • Đau bụng dưới • Đau bụng kinh

	gai (TK số XI)	- Đau buồng trứng - Thoát vị bẹn
39 (VIII, E/G) liên hệ bao tử và vị kinh	- Trần thống vùng dạ dày và ngón tay trở - Tiêu viêm, tiêu thực - Kích thích ăn uống - Hạ sốt - Hạ huyết áp	- Đau ngón tay trở, co duỗi khó khăn - Đau thần kinh tam thoa (TK số 5) - Đau chân, đau vị kinh - Huyết áp cao - Bệnh về mũi, nghẹt mũi, sổ mũi - Mụn mặt, liệt mặt, môi sưng đau, sưng vú, tắc tia sữa - Nhức răng, sưng nướu - Bướu cổ - Biếng ăn
19 (VIII, O) liên hệ tim, phổi, bao tử, ruột già <i>** Lưu ý: vùng nhân trung và môi tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai.</i>	- Điều hòa tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) - Chống co giật, làm tỉnh táo - Thăng khí, vượng mạch. Cải thiện hô hấp - Làm ấm người - Làm hưng phấn tình dục - Làm cường dương - Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) - Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân - Gây nôn (làm ói), và chống nôn - Tương ứng thần kinh giao cảm - Tương tự thuốc Adrelinin	- Chết đuối - Mắc cổ (xương, hột trái cây, vật lạ) - Tiểu đêm - Đái dầm - Nặng ngực khó thở - Suyễn - Bệnh tim mạch - Sốc thuốc - Ngất xỉu - Suy nhược thần kinh - Co giật kinh phong - Cơn đau thượng vị - Nôn nấc - Không ói được - Suy nhược sinh dục - Cơn đau thận cấp - Nghẹt mũi, bí trung tiện (sau khi giải phẫu) - Cơn ghiền ma túy, thuốc lá - Đau quanh khớp vai - Lừ đừ, không tỉnh táo - Buồn ngủ - Đẻ khó (do cơ tử cung co bóp yếu hoặc cổ tử

		cung mỡ chưa tròn) • Trĩ, lòi dom, táo bón, viêm đại trường
• 50 (VIII, G) liên hệ gan và can kinh <i>**Chống chỉ định: huyết áp cao, người có bệnh huyết áp cao tránh dùng huyết này</i>	• Điều chỉnh gân, cơ • Tăng cường tính miễn nhiễm • An thần • Trấn thống • Tiêu viêm • Làm tăng huyết áp • Thăng khí • Chống dị ứng • Điều hòa khí huyết • Giải độc • Liễm hạn (cầm mồ hôi) • Trợ tiêu hóa • Cầm máu • Trấn thống vùng gan, mật	• Bong gân (tay, chân, cổ, gáy) • Dị ứng, ngứa khắp người, nổi mề đay • Mất ngủ • Đau mỏi cổ gáy, vẹo cổ • Kinh phong • Đau hông sườn • Bệnh gan, mật, xơ gan cổ trướng • Nhức đỉnh đầu, nhức đầu dữ dội • Huyết áp thấp • Phong thấp, đổ mồ hôi tay chân • Tĩnh mạch trướng • Khó tiêu, ợ chua, no hơi • Bón, tiêu chảy, trĩ • Mũi nghẹt do lạnh • Rong kinh, băng huyết • Liệt mặt, bệnh về mắt, mắt mờ • Ho (do Gan) • Bướu cổ, viêm mũi dị ứng • Thị lực kém • Nghiện thuốc lá • Đau đầu do va chạm chấn thương (nhẹ) • Sỏi mật, sỏi gan, viêm gan siêu vi • Cholesterol trong máu cao

BỘ TAN MÁU BẦM

Chuyên trị những nơi bị chấn thương do va đập. Bấm phác đồ dưới đây rồi hơ phản chiếu nơi bầm sưng. Máu bầm ở bất cứ bộ phận nào trong cơ thể cũng tan không phải giải phẫu. Bộ huyết này có ba tác dụng rõ rệt làm tan máu bầm, ngưng chảy máu và xẹp chỗ sưng.

156+, 7+, 50, 3+, 61+, 290+, 16+, 37

• 156 (XI, D) liên hệ buồng trứng	• Tăng cường tính miễn nhiễm • Trấn thống vùng cẳng chân, đầu gối, chân mày, cổ, gáy, vai • Điều hòa sự co giãn cơ • Làm mạnh gân chân • Điều hòa khí huyết, điều hòa huyết áp • Trấn thống vùng noãn sào, dịch hoàn • Tương ứng thần kinh gai (TK số XI)	• Nghẹt mũi • Đổ mồ hôi chân tay • Huyết áp cao • Đau cẳng chân, đau đầu gối • Đau cung mày, chân mày • Liệt mặt • Vẹo cổ • Đau cơ ức đòn chũm • Đau bụng dưới • Đau bụng kinh • Đau buồng trứng • Thoát vị bẹn
• 7 (IX, B) liên hệ tuyến sinh dục và tuyến tụy	• Điều hoà kích thích tố nam, nữ (progesteron, estrogen) • Tăng cường tính miễn nhiễm • Hành khí (làm cho khí vận hành, lưu thông), hành huyết (làm cho huyết lưu thông mạnh trong cơ thể) • Làm ấm người • Tiêu viêm, tiêu độc • Trấn thống vùng bụng, buồng trứng, dịch hoàn, dùi • Làm hưng phấn tình dục • Điều hoà sự tiết dịch ở	• Suy nhược sinh dục. Chậm có con • Lỗ tai ra nước trong • Đau bụng sôi ruột • Rong kinh • Kinh nguyệt không đều • Huyết trắng • U nang buồng trứng • Viêm tuyến tiền liệt • Đau đùi vế • Đau tức dịch hoàn • Sổ mũi, viêm mũi dị ứng • Đái đường • Vẹo lưỡi, đơ lưỡi, câm • Bướu cổ

	bộ phận sinh dục nữ và ở mũi • Tương ứng thần kinh hạ thiệt (TK số XII)	
• 50 (VIII, G) liên hệ gan và can kinh <i>**Chống chỉ định: huyết áp cao, người có bệnh huyết áp cao tránh dùng huyết này</i>	• Điều chỉnh gân, cơ • Tăng cường tính miễn nhiễm • An thần • Trấn thống • Tiêu viêm • Làm tăng huyết áp • Thăng khí • Chống dị ứng • Điều hòa khí huyết • Giải độc • Liễm hạn (cầm mồ hôi) • Trợ tiêu hóa • Cầm máu • Trấn thống vùng gan, mật	• Bong gân (tay, chân, cổ, gáy) • Dị ứng, ngứa khắp người, nổi mề đay • Mất ngủ • Đau mỏi cổ gáy, vẹo cổ • Kinh phong • Đau hông sườn • Bệnh gan, mật, xơ gan cổ trướng • Nhức đỉnh đầu, nhức đầu dữ dội • Huyết áp thấp • Phong thấp, đổ mồ hôi tay chân • Tĩnh mạch trướng • Khó tiêu, ợ chua, no hơi • Bón, tiêu chảy, trĩ • Mũi nghẹt do lạnh • Rong kinh, băng huyết • Liệt mặt, bệnh về mắt, mắt mờ • Ho (do Gan) • Bướu cổ, viêm mũi dị ứng • Thị lực kém • Nghiện thuốc lá • Đau đầu do va chạm chấn thương (nhẹ) • Sỏi mật, sỏi gan, viêm gan siêu vi • Cholesterol trong máu cao
• 3 (VII, G) liên hệ tim, phổi, gan	• An thần • Hạ huyết áp • Hạ nhiệt • Giảm khí (đem khí xuống), thông phế khí	• Đổ mồ hôi tay nhiều • Nhức đầu • Cảm sốt, mất ngủ • Tức ngực, nhức thái dương

**Chống chỉ định: huyết áp thấp	• Lợi tiểu • Điều chỉnh sự xuất nước mũi, nước miếng, mồ hôi • Long đờm • Giảm đau vùng ngực và thái dương	• Ho, suyễn, hơi thở nóng, huyết áp cao • Táo bón, ít tiểu • Nước tiểu vàng nóng • Bệnh ngoài da • Nghẹt mũi, viêm họng • Nhức răng • Sưng mắt • Liệt mặt, cơ mặt co cứng • Thị lực kém • Mắt nóng đỏ
• 61 (VII, D) liên hệ tim, bao tử, gan và phổi **Lưu ý: bấm ấn sâu và mạnh, nhất là huyết bên trái sẽ làm mệt tim	• Điều tiết mồ hôi • Trấn thống • Làm ấm người • Điều hòa nhịp tim • Hạ huyết áp • Làm giảm mạch, giãn cơ (điều hòa sự co cơ) • Tiêu viêm, tiêu độc (giảm sưng, chống nhiễm trùng) • Thông khí • Long đờm • Cầm máu (toàn thân) • Tương ứng thượng vị, ngón tay cái • Tương ứng thần kinh sinh ba (TK số V) • Tương tự thuốc Veta Endorphine	• Các bệnh ngoài da, niêm mạc • Nôn, nấc • Đau thần kinh liên sườn • Ngứa (bụng, đùi, chân, tay) • Cơ ghìen ma túy • Huyết áp cao • Bướu cổ • Nhức đầu, sốt • Khó thở (suyễn), nghẹt mũi • Loét hành tá tràng • Cơ đau cuống bao tử • Eczema, đau nhức ngón cái • Viêm loét âm đạo • Chảy máu cam • Đau thần kinh tam thoa (TK sinh ba) • Lạnh nổi da gà • Bạch đới • Viêm họng, viêm amidan • Cầm ho • Đau cứng cơ thành bụng • Rối loạn nhịp tim • Nặng ngực khó thở • Không ra mồ hôi • Ra mồ hôi tay

• 290 (VII, B) liên hệ với kinh tam tiêu	• Trấn thống vùng thất lưng, hai bên cổ • Điều hòa tân dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước bọt) • Giãn cơ (điều chỉnh sự co cơ)	• Suy nhược cơ thể • Đau cơ ức đòn chũm, vẹo cổ • Khó tiêu • Phù chân • Đau thất lưng
• 16 (V, A) liên hệ với kinh tam tiêu	• Trấn thống vùng thất lưng, hai bên cổ • Điều hòa tân dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước bọt) • Giãn cơ (điều chỉnh sự co cơ)	• Suy nhược cơ thể • Đau cơ ức đòn chũm, vẹo cổ • Khó tiêu • Phù chân • Đau thất lưng
• 37 (VIII, G) liên hệ lá lách và tỳ kinh	• Cầm máu • Thông khí, hành huyết • Trợ tiêu hóa • Giảm đau vùng lá lách • Tiêu đàm nhớt • Điều hòa sự bài tiết nước tiểu	• Suy nhược cơ thể • Tiểu ít, tiểu nhiều, bí tiểu • Tiểu nóng gắt • Đau vùng lá lách • Xuất huyết (rong kinh, chảy máu dạ dày) • Tê toàn thân • Tay chân nặng nề, bại, phù • Nặng đầu • Đau dây thần kinh tam thoa • Nhiều đàm nhớt • Suyễn (do tỳ) • Liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên (liệt mặt) • Sưng bầm (do té ngã, va chạm, chấn thương)

BỘ TRƯỞNG ĐÀM THẮP THỦY

Chuyên trị các loại bệnh hen suyễn các loại, thấp khớp các loại, phù nề phì mập. Tùy theo từng loại bệnh, sau khi bấm huyết phải có thêm những động tác thích hợp (lăn, hơ, gõ ... phản chiều nơi có bệnh) thì kết quả mới nhanh và bền.

103, 1, 290, 64, 39, 63, 53, 222, 236, 85, 127, 235, 22, 87

• 103 (II, O)	• Tăng cường trí nhớ, trí thông minh, sự tập trung tư tưởng, sự hoạt động • An thần • Thăng khí • Giảm đau đỉnh đầu • Giảm đau cột sống • Làm tỉnh táo, sáng suốt • Tương ứng đỉnh đầu • Tương ứng huyết Bách hội	• Suy nhược cơ thể • Suy nhược thần kinh • Kinh phong • Nhức đỉnh đầu • Kém trí nhớ, kém năng động, kém hăng hái • Đau cột sống • Trĩ, lòi dom • Sa dạ con • Thị lực kém • Nghiện thuốc lá • Đau đầu do va chạm, chấn thương
• 1 (VII, O) liên hệ tim <i>**Chống chỉ định: huyết áp cao</i>	• An thần (làm dịu thần kinh) • Điều hòa nhịp tim • Giảm tiết dịch • Tăng huyết áp • Thăng khí (đưa khí lên) • Tăng lực (làm tăng cường sinh lực, làm khỏe người) • Làm ấm người • Làm cường dương • Giảm đau cột sống	• Suy nhược cơ thể • Suy nhược thần kinh • Đau cột sống (không cuối ngửa được), cụp xương sống • Đau bụng do lạnh • Tiêu chảy, kiết lỵ • Đau thần kinh tọa • Suy nhược sinh dục (liệt dương, tảo tinh, di mộng tinh) • Đau bụng kinh • Trĩ, lòi dom • Rong kinh • Bạch đới • Sồ mũi • Rối loạn nhịp tim, mệt khó thở

• 290 (VII, B) liên hệ với kinh tam tiêu	• Trán thống vùng thất lưng, hai bên cổ • Điều hòa tân dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước bọt) • Giãn cơ (điều chỉnh sự co cơ)	• Suy nhược cơ thể • Đau cơ ức đòn chùm, vẹo cổ • Khó tiêu • Phù chân • Đau thất lưng
• 19 (VIII, O) liên hệ tim, phổi, bao tử, ruột già <i>** Lưu ý: vùng nhân trung và môi tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai.</i>	• Điều hòa tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) • Chống co giật, làm tỉnh táo • Thăng khí, vượng mạch. Cải thiện hô hấp • Làm ấm người • Làm hưng phấn tình dục • Làm cường dương • Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) • Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân • Gây nôn (làm ói), và chống nôn • Tương ứng thần kinh giao cảm • Tương tự thuốc Adrelinin	• Chết đuối • Mắc cổ (xương, hột trái cây, vật lạ) • Tiểu đêm • Đái dầm • Nặng ngực khó thở • Suyễn • Bệnh tim mạch • Sốc thuốc • Ngất xỉu • Suy nhược thần kinh • Co giật kinh phong • Cơ đau thượng vị • Nôn nấc • Không ói được • Suy nhược sinh dục • Cơ đau thận cấp • Nghẹt mũi, bí trung tiện (sau khi giải phẫu) • Cơ ghiền ma túy, thuốc lá • Đau quanh khớp vai • Lừ đừ, không tỉnh táo • Buồn ngủ • Để khó (do cơ tử cung co bóp yếu hoặc cổ tử cung mở chưa trọn) • Trĩ, lòi dom, táo bón, viêm đại trường
• 64 (VIII, D)	• Tiêu viêm, tiêu độc • Làm long đờm • Trán thống vùng bẹn (háng), dạ dày • Tương ứng thần kinh thiệt hầu (TK số IX)	• Đau khớp háng • Đau thần kinh tọa • Liệt chi dưới • Đau lưỡi, đau họng • Suyễn khó thở, vương đàm

• 39 (VIII, E/G) liên hệ bao tử và vị kinh	• Trán thống vùng dạ dày và ngón tay trở • Tiêu viêm, tiêu thực • Kích thích ăn uống • Hạ sốt • Hạ huyết áp	• Đau ngón tay trở, co duỗi khó khăn • Đau thần kinh tam thoa (TK số 5) • Đau chân, đau vị kinh • Huyết áp cao • Bệnh về mũi, nghẹt mũi, sổ mũi • Mụn mặt, liệt mặt, môi sưng đau, sưng vú, tắc tia sữa • Nhức răng, sưng nướu • Bướu cổ • Biếng ăn
• 63 (IX, O) liên hệ bao tử, lá lách, tử cung <i>**Lưu ý có thai không được châm hay day ấn</i>	• Điều hoà kích thích tố nam, nữ (progesteron, estrogen) • Điều hoà sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ, ở miệng • Tăng cường khả năng sinh lý (nam và nữ) • Làm cường dương, kích thích tuyến vú • Làm cường tính miễn nhiễm • Trán thống vùng cột sống, tử cung, dạ dày • Điều chỉnh sự co cơ (dương vật, tử cung, tay chân) • Làm ấm Tỳ, Vị, thông khí	• Lạnh cảm, suy nhược sinh dục, dương nuy, liệt dương • Chóng mặt xây xẩm • Kinh phong • Cơ đau dạ dày • Khô nước miếng • Khô âm đạo • Đắng miệng • Huyết áp thấp • Đau thần kinh tam thoa • Đau bụng kinh • Kinh nguyệt không đều • Các bệnh về tử cung • Đái đường (diabetes) • Ngực, vú nhỏ, tắc tia sữa
• 53 (IX, O) liên hệ bao tử, lá lách, tử cung <i>**Lưu ý: cấm châm hay day ấn khi có thai</i>	• Điều hòa kích thích tố nam, nữ (progesteron, estrogen) • Điều hòa sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục, ở miệng • Tăng cường khả năng sinh lý (nam và nữ) • Tăng cường tính miễn nhiễm • Trán thống vùng cột	• Lạnh cảm, suy nhược sinh dục, dương nuy, liệt dương • Chóng mặt xây xẩm • Kinh phong • Cơ đau dạ dày • Khô nước miếng • Khô âm đạo • Đắng miệng • Huyết áp thấp • Đau thần kinh tam thoa

	sống, tử cung, dạ dày	- Đau bụng kinh - Kinh nguyệt không đều - Các bệnh về tử cung
222 (X, G)	- Giảm đau vùng khoeo chân, vùng quanh rốn, vùng thận, ngón tay áp út - Hạ huyết áp	- Đau thần kinh tam thoa - Đau vùng khoeo chân - Đau quanh rốn - Đau thận, đau ngón tay áp út - Cao huyết áp - Đau lưng - Đau bụng tiêu chảy
236 (X, O) liên hệ tử cung	- Điều hòa kích thích tố nam, nữ (progesteron, estrogen) - Điều hòa sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ, ở miệng - Tăng cường tính miễn nhiễm	- Khô âm đạo - Đắng miệng - Đau thần kinh tam thoa - Đau bụng kinh - Kinh nguyệt không đều - Các bệnh về tử cung
85 (X, EG) liên hệ bàng quang (niệu quản)	- Trán thống, tiêu viêm vùng bàng quang - Trán thống ngón tay út - Lợi tiểu - Hạ huyết áp - Tương tự thuốc lợi tiểu	- Huyết áp cao - Đau ngón tay út - Bệnh bàng quang (tiểu ít, tiểu đục, sỏi niệu quản) - Ù tai - Nhức bắp chân - Phồng (nước sôi...) bị dộp nước
127 (XI, O) liên hệ đáy tử cung, gót chân, bụng dưới, ruột non	- An thần mạnh - Ôn trung, làm ấm bụng (bổ trung ích khí) - Điều hòa nhu động ruột - Hành khí - Tăng lực	- Mất ngủ, khó ngủ - Đồ mồ hôi chân tay - Suy nhược thần kinh, cơ thể - Suyễn, sốc thuốc - Khó tiêu, đau thượng vị - Đau bụng, lạnh bụng - Huyết trắng - Đau bụng kinh - Cơ nghiệm ma túy, thuốc lá - Cơ run lập cập (2 hàm răng đánh vào nhau)

		- Nhức răng hàm dưới - Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa (thần kinh số 5)
235 (XI, O) liên hệ với bộ phận sinh dục và kinh tam tiêu <i>**Lưu ý: cấm châm khi có thai</i>	- Giảm đau bụng dưới - Lợi tiểu, giáng khí - Điều kinh - Làm co thắt, co nhỏ âm đạo (điều chỉnh cơ vòng) - Ngừa thai	- Đau nơi huyết Dương Trì (tam tiêu kinh) - Bạch đới - Đau tay dọc theo kinh tam tiêu (dọc giữa mặt sau chi trên) - Sốt (cả trong lẫn ngoài) - Đau tức vùng bụng dưới - Tiểu ít - Đắng miệng - Ù tai, điếc tai
22 (XI, O) liên hệ ruột non và bọng đái	- Bồi bổ khí lực - Giảm đau bụng dưới - Giảm nhu động ruột	- Suy nhược cơ thể - Đau bụng tiêu chảy - Kiết lỵ - Kinh không đều - Di tinh, bạch đới - Tiểu khó - Đau răng hàm dưới
87 (XII, O) liên hệ bàng quang và cổ tử cung	- Làm co bóp tử cung và bàng quang - Hạ nhiệt - Hạ áp - Giáng khí, thông khí - Điều hòa lượng nước tiểu	- Đau bàn chân - Đau thắt lưng - Tâm thần - Sốt - Mỏi gáy, đau đầu - Tiểu khó, tiểu ít, tiểu vàng - Bí tiểu, bí trung tiện - Sạn bàng quang - Đau bụng dưới, đau bụng kinh - Lạnh chân, đái dầm - Tiểu nhiều, đái đêm

BẢNG PHÂN LOẠI HUYỆT

GSTS Bùi Quốc Châu

Để giúp các bạn học viên đỡ mất thì giờ trong việc tìm kiếm các mối quan hệ giữa các huyết với một vùng hay cơ quan nào đó (hoặc liên hệ đến một triệu chứng hay tác dụng cần thiết nào đó), chúng tôi soạn “Bảng Phân Loại Huyết” dưới đây:

Cách Sử Dụng

Dò các bảng dưới đây, thấy Huyết nào đó liên quan đến trường hợp Bệnh mình đang điều trị thì chọn ra. Ví dụ: đối với bệnh nhân đau Đỉnh Đầu ta có thể nghĩ đến các Huyết sau (vốn có liên hệ đến nó) 103-197-175-126-50-51-87-365 và sau đó, lấy que dò để xác định trong số các Huyết trên, nếu Huyết nào “đau” thì sẽ Day Ấn hoặc Dán Cao hoặc Chấm Huyết. Chứ không phải là hễ đau đâu là Day Ấn hay Dán Cao hết các Huyết trên cùng một lúc).

Chú Ý: các Huyết in Đậm và trong Ngoặc Đơn là HUYỆT CHÍNH thường hay báo đau khi có Bệnh.

VÙNG CƠ QUAN	HUYỆT
ĐẦU	
Đỉnh Đầu	(50, 51, 103) 37, 87, 106, 126, 365, 189
Nửa Bên Đầu	(41, 54, 55) 3, 51, 61, 100, 180, 184, 235, 437
Sau Đầu Gáy	(26, 87, 106, 156) 8, 54, 55, 65, 100, 127, 188, 201, 267, 290
Trán	(39, 51) 37, 60, 61, 103, 106, 197
Toàn Đầu	(37, 50) 0, 19, 26, 51, 87, 103
Tai	(41, 45, 65, 179, 421) 0, 15, 57, 138, 145, 197, 235, 290, 332
Gờ Mày	156, 467
Mắt	(16, 100, 102, 103, 130, 175, 421, 422) 6, 12, 80, 106, 188, 196, 330
Mũi	(19, 39, 61, 126, 138, 377, 379) 1, 3, 7, 26, 50, 103, 106, 184, 240, 467
Môi-Miệng	(37, 39, 127) 3, 8, 29, 53, 61, 226, 227, 236

Cổ	(8, 12, 19, 26) 20, 106, 107, 290
Họng	(14, 61, 275) 8, 19, 26, 96, 109, 312
Lưỡi	(79, 312) 8, 26, 60, 61, 109, 196
Răng	(188 - 196) 0, 3, 8, 14, 16, 22, 26, 34, 38, 39, 57, 60, 100, 127, 180, 300
Mặt	(37, 60, 61) 3, 39, 57, 58
VAI-TAY	
Bả Vai	(310, 477) 0, 4, 12, 13, 34, 97, 98, 106, 107, 120, 124, 139, 360, 421
Khớp Vai	(88, 278, 354) 65, 73, 219, 559, 564
Cánh Tay Trên	(97, 98) 0, 38, 51, 60, 73, 99, 267, 360
Khuỷu Tay	(98, 99) 0, 28, 51, 60, 73, 267, 360
Cổ Tay	(100) 0, 41, 70, 130, 131, 235
Bàn Tay	(400) 60, 130
Các Khớp Ngón Tay	(19, 460) 130, 50, 60
Ngón Tay Cái	(61, 180) 3
Ngón Tay Trỏ	(39, 319) 100, 177
Ngón Tay Giữa	(38, 44) 50, 195
Ngón Tay Áp Út	(29) 185, 222, 459
Ngón Tay Út	(85, 191) 0, 60

MÔNG-ĐÙI-CHÂN	
Mông	(210, 277) 5, 91, 219, 377
Háng	(74) 64, 145
Đùi	(17) 3, 7, 19, 37, 38, 50, 113

Khuỷu-Nhượng	(29) 222
Đầu Gối	(9, 96, 197) 39, 129, 156, 422
Cẳng Chân	(156) 6, 50, 85, 96, 300
Cổ Chân	(310, 347) 107
Bàn Chân	(51) 34
Gót Chân	(127, 461) 107, 286, 310
Ngón Chân Cái	(97, 254) 343
Ngón Chân Trỏ	34, 255, 344
Ngón Chân Giữa	(65) 256, 345, 477
Ngón Chân Áp Út	(257) 240, 346
Ngón Chân Út	26, 292, 293
NGỰC-LƯNG-BỤNG	
Ngực	(13, 189) 3, 60, 73, 269, 467, 491
Vú	(12, 60, 63, 73) 39, 59, 179, 283
Cột Sống Lưng	(1, 143, 342) 19, 62, 219, 558, 559, 560
Thắt Lưng	(342) 0, 1, 19, 21, 43, 45, 127, 210, 290, 300, 341, 560
Giữa 2 Bả Vai	(310) 332, 360, 421, 470, 491, 561, 565
Quanh Rốn (Bụng)	(222) 0, 29, 53, 63, 113, 127
Trên Rốn	(53, 63) 7, 17, 19, 37, 39, 50, 58, 61, 113
Dưới Rốn	(22, 127, 236) 87, 156, 227, 235, 347
DA-NIÊM MẠC	(3, 26, 61) 13, 19, 79
NĂO-THẦN KINH	(1, 34, 103, 124, 300) 8, 65, 125, 126, 175, 197
CƠ QUAN SINH DỤC	
Dương Vật	(19, 53, 63) 0, 1, 23, 26, 37, 50, 174, 235

Dịch Hoàn	(7, 113, 287) 35, 65, 73, 156
Âm Hộ-Âm Đạo	3, 19, 63, 53
Tử Cung	(19, 53) 1, 23, 61, 63, 174
Buồng Trứng	(7, 73, 113, 156) 65, 210, 287, 347
Hậu Môn	(19, 50, 365) 126, 127, 143
NỘI TẠNG	
Tim (Tâm-Tâm Bào)	(8, 12, 34, 57, 59, 60, 87, 103, 106, 127, 269, 279) 20, 54, 55, 107
Ruột Non (Tiểu Trường)	(22, 127, 236) 8, 29, 34, 226, 227, 228
Gan (Can)	(50, 58) 47, 70, 103, 189, 197, 233, 303, 356, 421, 423
Mật (Đờm)	(41, 184) 54, 55, 124, 139
Lá Lách (Tỳ)	(37, 40) 124, 132, 423, 481
Lá Miá (Tụy-Pancreas)	(38, 63) 7, 17, 103
Bao Tử (Vị)	(19, 50, 120, 121) 5, 7, 37, 43, 45, 54, 55, 61, 64, 74, 113, 127, 310
Phổi (Phế)	(26, 28, 275) 3, 13, 61, 109, 125, 128, 132, 269, 276, 279, 310, 491
Ruột Già (Đại Trường)	(28) 9, 19, 97, 104, 105, 143, 342, 510
Thận	(1, 17, 19, 45, 73, 219, 300) 0, 22, 29, 38, 43, 210, 290, 301, 560
Bọng Đái (Bàng Quang)	(22, 85, 87) 3, 26, 29, 53, 60, 73, 89, 126, 235, 290

PHÂN LOẠI THEO TÁC DỤNG

GSTS Bùi Quốc Châu

TÁC DỤNG	HUYỆT
Hạ Huyết Áp	(3, 8, 14, 15, 16, 26, 41, 51, 54, 55, 61, 85, 87) 12, 29, 39, 100, 143, 173, 180, 188, 222
Tăng Huyết Áp	(50, 19, 1, 63) 0, 6, 23, 37, 103, 126, 300
Giảm Khí	(51, 143, 87) 3, 14, 15, 16, 26, 38, 39, 104, 173
Thăng Khí	(19, 50, 189) 1, 6, 22, 23, 103, 126, 127, 287
Hạ Nhiệt (Làm Mát)	(3, 38, 29, 16) 8, 15, 26, 87, 100, 143, 180, 222, 235
Thăng Nhiệt (Làm Ấm)	(0, 1, 37, 50, 19, 17) 6, 7, 43, 63, 73, 127, 558, 559
Lợi Tiểu	(26, 3, 29, 222, 85, 87, 40) 37, 235, 290
Cầm Tiểu	(0, 16, 37) 1, 87, 103, 126, 300
Nhuận Trường	(19, 143, 41, 38) 3, 29, 50, 70, 97, 98
Giảm Tiết Dịch	(0, 16, 61, 287) 1, 3, 7, 15, 17, 21, 22, 29, 50, 53, 63, 103, 260
Tăng Tiết Dịch	(26, 85, 87) 3, 14, 29, 39, 53, 61, 275
Tiêu Viêm-Tiêu Độc	(26, 3, 38, 41, 60, 143, 5, 7) 29, 50, 57, 61, 85
Tiêu Bướu-Khối U	(104, 61, 38, 17, 39) 1, 8, 12, 14, 15, 19, 64, 73, 124, 184, 233
Tiêu Đàm-Long Đàm	(132, 275, 467, 491) 3, 14, 26, 28, 37, 64
Tiêu Hơi-Thông Khí	(104, 3, 38, 19) 26, 28, 50, 143, 184, 189, 235
Giải Độc	(26, 85, 87, 38) 0, 3, 9, 14, 15, 41, 50, 143, 235, 290
Cầm Máu	(16, 61, 0, 50, 287) 6, 7, 17, 34, 37, 124

Chống Co Cơ (Điều Chỉnh)	(16, 61, 127, 156, 477) 3, 19, 38, 39, 53, 63, 64, 74, 87, 120, 121, 210, 290, 560
Ổn Định Thần Kinh	(124, 34) 0, 1, 26, 37, 50, 103, 106, 267, 300
Tăng Lực	(6, 0, 19, 103, 127) 1, 22, 43, 45, 50, 62, 73, 300
Tăng Sức Đề Kháng	(0, 300, 1, 50, 37, 19, 7, 113) 7, 22, 45, 61, 127, 156
Tăng Cường Tính Miễn Nhiễm	(7, 135, 156, 50, 37, 300, 0, 17) 3, 6, 26, 38, 127
Tiêu Mỡ	(233, 41, 50) 7, 37, 38, 39, 85, 113

PHÂN LOẠI HUYỆT THEO “TRIỆU CHỨNG CẢM GIÁC”

GSTS Bùi Quốc Châu

Triệu Chứng Cảm Giác	HUYỆT
Đau	(41, 87, 85, 60, 61, 16) 0, 14, 19, 37, 38, 39, 50, 156
Nhức	(39, 45, 43, 300) 0, 17, 301, 302, 560
Tức Tối	(50, 41, 28, 38, 60, 189) 0, 3, 120, 132, 269, 421
Ngứa	(17, 61, 3, 50, 41, 34) 0, 26, 38, 85, 87, 124
Rát-Xót	(26, 61) 3, 125
Nhột	(26, 61) 3, 50
Tê Mất Cảm Giác	(37, 60, 58) 8, 40, 59
Chóng Mặt	(8, 19, 60, 63) 0, 15, 26, 50, 65, 106, 127
Nghẹn-Nghẹt	(14, 275, 61, 19) 26, 39, 85, 87, 184, 312
Co Giật	(50, 19, 103) 26, 63, 124
Run Rẩy	(45, 127) 0, 6, 50, 73, 124, 300
Lờ Đờ-Mệt Mỏi	(127, 19, 50, 6, 1, 300, 0) 37, 62, 63, 73, 113
Nóng	(26, 143, 51, 180) 3, 13, 14, 15, 16, 85, 87, 100, 130
Lạnh	(127, 73, 6, 7, 300) 50, 113

CÁC ĐIỂM PHẢN CHIẾU TỪNG BỘ PHẬN CƠ THỂ

GSTS Bùi Quốc Châu

Ngoài các phần tương ứng với một bộ phận nào đó của cơ thể có trong các Đồ Hình, chúng ta có thể vận dụng thêm các Thuyết của Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp như: Luật Phản Chiếu, Đồng Ứng (Hệ Luận: Đồng Hình, Đồng Dạng, Đồng Tính, Đồng Chất, Đồng Thể, Đồng Vị, Đồng Tự, Đồng Âm, Đồng Khí, Đồng Huyết), Đối Xứng, Vị Tự, Tịnh Tiến, Tam Tài, Lân Cận, Giao Thoa, Nghịch Đảo ... để tìm ra nhiều bộ phận khác nhau của cơ thể tương ứng với một số bộ phận đang có bệnh (tất cả là một), và một bộ phận tương ứng với nhiều bộ phận khác nhau (một là tất cả).

Phần trình bày dưới đây, nhằm mục đích gợi ý cho các bạn một số trường hợp cụ thể (không có tính chất thống kê và liệt kê đầy đủ tất cả bộ phận tương ứng với toàn bộ cơ thể), để qua đó, các bạn tập làm quen với cách suy nghĩ, tưởng tượng, suy luận, và khám phá ra, các mối liên hệ giữa bộ phận này với bộ phận (hay nhiều bộ phận) khác nhau của cơ thể. Từ căn bản này, về sau các bạn có thể tìm ra thêm nhiều cái khác nữa tương tự như vậy.

1. ĐẦU: (Các bộ phận liệt kê dưới đây đều có tương ứng (liên hệ) với bộ phận Đầu)

- Các ĐẦU ngón tay (chân)
- ĐẦU xương cùng cụt
- ĐẦU mắt cá tay (chân)
- Đỉnh Cằm-Ụ Cằm
- ĐẦU cùi chỏ-ĐẦU gối
- ĐẦU mào-Đuôi mào
- ĐẦU mũi
- ĐẦU vú-ĐẦU dương vật
- ĐẦU các gu ngón tay (chân)
- ĐẦU gót chân v.v...

2. CỔ: (Luật Lân Cận-Đầu đầu Cổ đó)

- Phần dưới của đốt thứ nhất các Ngón Tay và Chân (nơi các nếp nhăn)
- Các đốt Ngón Tay và Ngón Chân.
- Phần quanh Cổ Tay và Cổ Chân.

3. TAI: (Luật Lân Cận-Mắt đầu Tai đó)

- Vùng dưới Mắt và Mắt cá ngoài
- Vùng dưới đốt thứ ba Ngón Tay Trỏ

4. MẮT: (Luật Lân Cận-Mắt đầu Mày đỏ)

- Mắt cá chân (tay) và cánh mũi (tương ứng Nhân Cầu)
- Các đốt ngón tay (chân)-Các nếp nhăn giữa các đốt ngón tay (chân)
- Môi-Miệng (hai môi có hình giống hai mí mắt).
- Hai chỗ trũng ở hai bên cằm-gáy (hai phần trũng đằng sau đầu trên gáy).
- Hai chỗ lún ở phía trên bờ hông (khi nằm sấp).
- Hai chỗ lún ở 2 bên xương bánh chè.
- Hai lỗ lún đồng tiền ở hai bên bọng má v.v...

5. MŨI:

- Mặt trước cẳng chân (xương ống quyển) phản ngay dưới đầu gối kéo dài xuống
- Gáy (cổ)
- Nhân Trung
- Viên Tai (luân-vành)

6. MIỆNG:

- Khuỷu Tay/Chân---Khuỷu còn gọi là Nhượng
- Rốn
- Kẻ Giữa các Ngón Tay/Chân

7. LƯỖI:

- Vùng giữa đầu mũi và môi trên (Nhân Trung-vùng này phản chiếu “Lá mía-Tụ tạng” mà lá mía thì giống hình cái lưỡi).
- Vùng Sơn Căn (giữa hai khoé mắt)
- Ngón chân cái (ngửa cong lên giống hình lưỡi)
- Vùng dưới khuỷu/nhượng chân

8. RĂNG: (Luật Lân Cận-Miệng-Lưỡi đầu Răng đỏ)

- Từ cơ sở này các bạn có thể suy ra vị trí các răng.

9. BAO TỬ/VỊ (DẠ DÀY):

- Cả phần loa tai trước và sau

10. XƯƠNG CHẬU:

- Xương hốc mắt
- Viên mũi
- Viên quanh mắt cá chân v.v...

CÁC HỆ THỐNG PHẢN CHIẾU PHỤ

GSTS Bùi Quốc Châu

HỆ THỐNG 1

Nắm Tay lại	Tương Đương	Đầu
Cổ Tay (mặt ngoài)	“	Gáy
Cổ Tay (mặt trong)	“	Hầu-Họng
Hở Khẩu	“	Miệng
Cánh Tay (mặt ngoài)	“	Lưng
Cánh Tay (mặt trong)	“	Bụng

HỆ THỐNG 2:

Khớp Vai	Tương Đương	Khớp Háng
Khuỷu/Nhượng Tay Trong	“	Khuỷu/Nhượng Chân
Cổ Tay	“	Cổ Chân
Bàn Tay	“	Bàn Chân
Các Ngón Tay	“	Các Ngón Chân

HỆ THỐNG 3:

Gót Chân	Tương Đương	Đỉnh Đầu
Vùng Gân Gót Chân	“	Gáy
Mắt Cá Chân	“	Ụ Xương sau tai

Chỗ lõm dưới mắt Cá Chân	“	Mắt
--------------------------	---	-----

HỆ THỐNG 4: Phản Chiếu Quả Tim

Nắm Tay (ngửa)	Phản Chiếu	Quả Tim
Các Ngón Tay (co lại)	“	Tâm Nhĩ
Phần Còn Lại	“	Tâm Thất
Ngón Tay Cái (thẳng)	“	Động Mạch Chủ/Phổi

HỆ THỐNG 5: Phản Chiếu Quả Thận

Các Ngón Chân	Phản Chiếu	Tuyến Thượng Thận
Lòng Bàn Chân	“	Quả Thận
Hông Bàn Chân (mặt trong)	“	Bê Thận

HỆ THỐNG 6: Phản Chiếu Đầu-Nhìn Nghiêng

Đầu Ngón Tay Giữa	Phản Chiếu	Đỉnh Đầu
Ngón Tay Cái	“	Mũi
Cạnh Bàn Tay dưới Ngón út	“	Chẩm-Gáy

HỆ THỐNG 7: Phản Chiếu Bán Cầu Đại Não

Bàn Tay Phải	Phản Chiếu	Bán Cầu Đại Não Trái
Bàn Tay Trái	“	Bán Cầu Đại Não Phải
Các Chỗ Tay	“	Các nếp Nhăn trên Vỏ Não

HỆ THỐNG 8: Phản Chiếu Thanh Quản-Khí Quản-Phế Quản

Đầu Mũi (Cánh Mũi)	Phản Chiếu	Thanh Quản
Sống Mũi/ Sườn Mũi	“	Khí Quản
Gờ Mày	“	Phế Quản

HỆ THỐNG 9: Phản Chiếu Chân (từ đầu gối xuống bàn chân)

Cánh Mũi	Phản Chiếu	Đầu Gối
Sống Mũi	“	Xương Ống Quyển
Gờ Mày	“	Bàn Chân
Đầu Mày	“	Gót Chân
Đuôi Mày		Các Ngón Chân

HỆ THỐNG 10: Phản Chiếu Âm Hộ

Miệng	Phản Chiếu	Âm Hộ
Môi	“	Âm Thần
Lưỡi	“	Âm Hạch

HỆ THỐNG 11: Phản Chiếu Tử Cung-Noãn Sào

Mũi	Phản Chiếu	Tử Cung
Chân Mày	“	Vòi Trứng
Ổ Mắt	“	Buồng Trứng
Đầu Mũi	“	Cổ Tử Cung
Miệng		Âm Môn

HỆ THỐNG 12: Phản Chiếu Dương Vật-Dịch Hoàn

Mũi	Phản Chiếu	Dương Vật
Mắt	“	Dịch Hoàn
Lông Mày	“	Lông Mu

HỆ THỐNG 13: Phản Chiếu Âm Hộ (chi tiết)

Mắt	Phản Chiếu	Âm Hộ
Con Người	“	Âm Đạo
Thịt Khoé Mắt	“	Âm Hạch
Hai Mi Mắt	“	Âm Thần
Lông Mày	“	Lông Mu
Lông Mi	“	Lông Môi Lớn

HỆ THỐNG 14: Phản Chiếu Bộ Phận Hô Hấp

Sơn Căn-Ấn Đường	Phản Chiếu	Thanh Quản
Sống Mũi	“	Khí Quản
Bờ Dưới Xương Gò Má	“	Đáy Phổi
Hai Bên Sườn Mũi (Hai Má)	“	Hai Lá Phổi

HỆ THỐNG 15: Phản Chiếu Bàu Vú

Con Người	Phản Chiếu	Núm vú
Tròng Đen	“	Quầng đen quanh vú
Mí Mắt Trên & Dưới	“	Bầu vú

HỆ THỐNG 16: Phản Chiếu Chằm-Gáy

Ấn Đường	Phản Chiếu	Chằm
Sơn Cấn	“	Gáy

HỆ THỐNG 17: Phản Chiếu Bán Cầu Đại Não

Mặt (một bên)		
Vùng Cằm	Phản Chiếu	Thùy Chằm
Vùng Đầu Mũi	“	Đầu Trên có rãnh R.
Vùng Trước + Sau Tai	“	Cuối Rãnh Rolando
Vùng Giữa Trán	“	Thùy Trán
Loa Tai (một bên)		
Đầu Trên Bình Tai	“	Thùy Trán
Dái Tai	“	Thùy Chằm

HỆ THỐNG 18: Phản Chiếu Quả Thận

Dái Tai	Phản Chiếu	Tuyến Thượng Thận
Loa Tai	“	Quả Thận

HỆ THỐNG 19: Phản Chiếu Lưng-Mông

Gờ Xương Mày	Phản Chiếu	Xương Vai
Mí Tóc Trán	“	Vùng Mông
Vùng Giữa 2 vị trí trên	“	Lưng

HỆ THỐNG 20: Phản Chiếu Lòng Ngực

Xương Mày	Phản Chiếu	Xương Đòn Gánh
Xương Gò Má	“	Xương Sườn
Miệng	“	Rốn
Cằm	“	Bọng Đái
Sống Mũi	“	Xương Ức
Nếp Nhăn Mũi/Má	“	Hai Bẹ Sườn

HỆ THỐNG 21: Phản Chiếu Não Bộ

Mí Tóc Trán	Phản Chiếu	Thùy Trán
Ăn Đường	“	Tuyến Trên
Nhân Trung	“	Hành Tủy
Cằm	“	Tiểu Não

HỆ THỐNG 22: Phản Chiếu Nội Tạng và Não (phản chiếu vỏ Não, phần Nội Tạng)

Vùng Huyệt 124-423	Phản Chiếu	Mật, Gan
Vùng Huyệt 123-124	“	Tỳ
Vùng Huyệt 106-107	“	Tâm
Vùng Huyệt 125-128	“	Phế
Vùng Huyệt 340-300	“	Thận
Vùng Huyệt 422	“	Bao Tử (Vị-Dạ Dày)
Vùng Huyệt 342	“	Đại Trường
Vùng Huyệt 126	“	Bàng Quang
Vùng Huyệt 348	“	Tiểu Trường

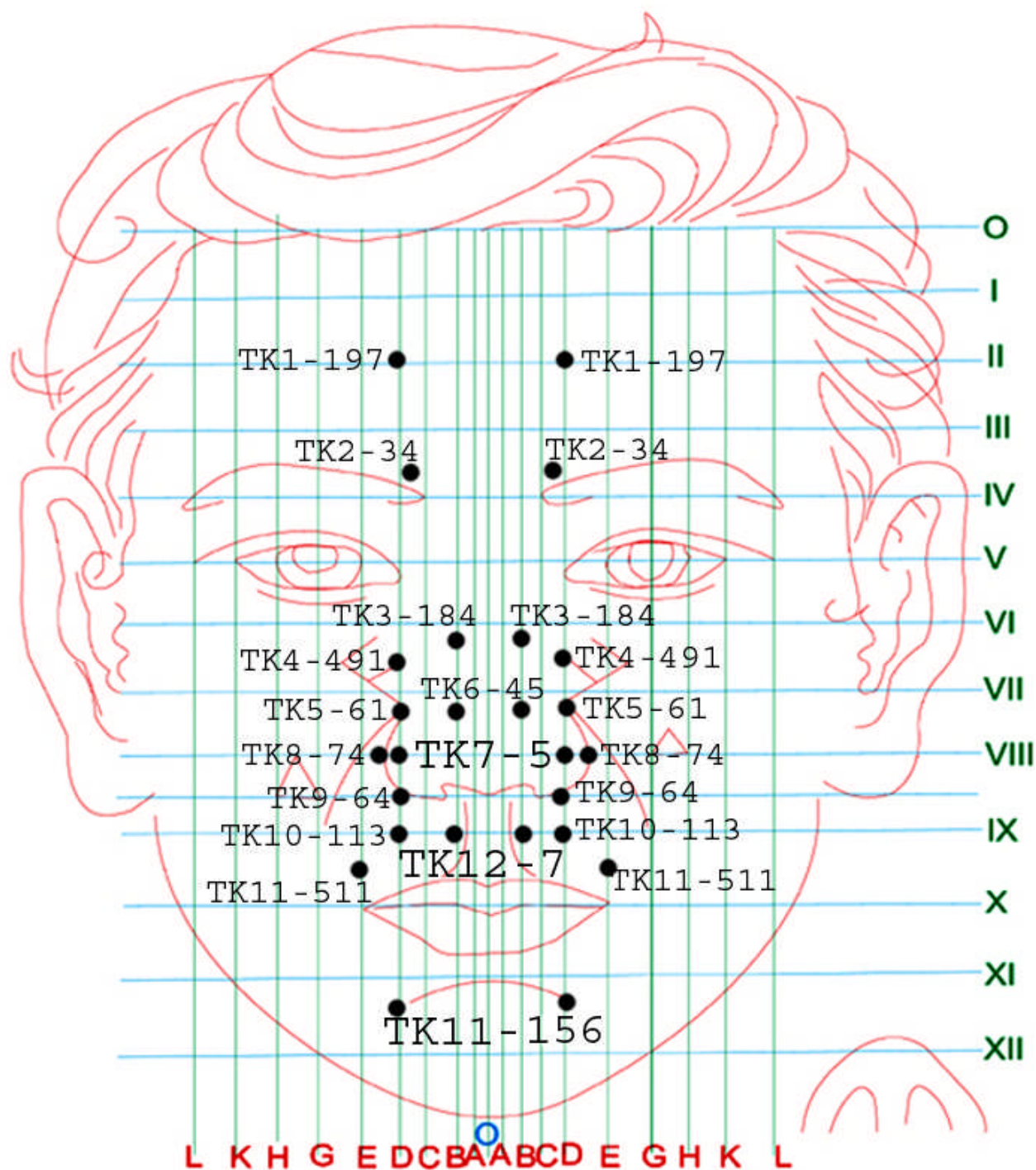
HỆ THỐNG 23: 12 Cặp Dây Thần Kinh

Trong sọ não con người, có 12 cặp dây thần kinh, phân phối hai bên để vận chuyển bắp thịt, kiểm soát điều hòa các cơ quan trên mặt và ghi nhận tín hiệu từ các giác quan: mũi-ngửi (khứu giác), mắt- nhìn (thị giác), lưỡi-nếm (vị giác), tai-nghe (thính giác) và giác quan thứ 5-sờ, chạm, cảm thấy (xúc giác) có trên mặt và khắp người.

Thần kinh sọ não liệt kê theo thứ tự như sau:

Huyệt 197	Tương Ứng	Dây thần kinh số 1/I <u>Khứu giác</u> (olfactory nerve)
Huyệt 34	“	Dây thần kinh số 2 /II <u>Thị giác</u> (optic nerve)
Huyệt 184	“	Dây thần kinh số 3/III Vận nhãn chung (oculomotor nerve)
Huyệt 491	“	Dây thần kinh số 4/IV Cơ Chéo to (trochlear nerve)
Huyệt 61	“	Dây thần kinh số 5/V Phân ba (sinh ba) (trigeminal nerve)
Huyệt 45	“	Dây thần kinh số 6/VI Vận nhãn ngoài (abducens nerve)
Huyệt 5	“	Dây thần kinh số 7/VII Mặt (facial nerve)
Huyệt 74	“	Dây thần kinh số 8/VIII <u>Thính giác</u> (acoustic nerve)
Huyệt 64	“	Dây thần kinh số 9/IX Thiết hầu (glossopharyngeal nerve)
Huyệt 113	“	Dây thần kinh số 10/X Phế vị (vagus nerve)
Huyệt 511-156	“	Dây thần kinh số 11/XI Gai sống (accessory nerve)
Huyệt 7	“	Dây thần kinh số 12/XII Hạ nhiệt (hypoglossal nerve)

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU 12 CẶP DÂY THẦN KINH



BẢNG CHUẨN ĐOÁN ÂM DƯƠNG CHỨNG

ÂM CHỨNG	DƯƠNG CHỨNG
Thường cảm thấy lạnh hay ớn lạnh, sợ gió, sợ nước, sợ lạnh.	Thường cảm thấy nóng, hay bứt rứt trong người, không sợ gió, không sợ lạnh, thích nước, thích gió.
Thường ít khát nước (hay uống nóng)	Thường khát nước (hay uống lạnh)
Thường ngủ sớm (dễ thức khuya)	Thường thức khuya (giỏi thức khuya)
Thường ngủ nhiều (dễ ngủ)	Thường ngủ ít (khó ngủ)
Thường ăn ít, kém ăn	Thường ăn nhiều, ngon miệng
Thường chậm tiêu hóa	Thường mau tiêu hóa
Thường tiêu chảy phân mềm, nước tiểu trong và nhiều	Thường táo bón, kiết, tiểu vàng/đỏ gắt, đái vắt
Thường yếu kém về tình dục	Mạnh về tình dục
Hay nằm, ngồi, lười biếng	Hay đi, đứng, siêng năng
Da mềm, lạnh (mát), xanh	Da cứng, nóng (ấm), hồng
Mạch chậm, yếu, chìm, nhỏ	Mạch nhanh, nổi, to
Huyết áp thường thấp	Huyết áp thường cao

DẤU HIỆU ÂM TẠNG
1- Da tái xanh, nhợt nhạt, mịn màng, bủng, mỏng
2- Thân thể mát, tay chân lạnh
3- Da thịt mềm nhão, ít lông, lỗ chân lông nhỏ
4- Xương cốt thường nhỏ nhắn, yếu mềm
5- Tóc mềm, sợi nhỏ-đôi khi quăn-mày lợt

6-Ánh mắt nhu hoà, êm dịu, kín đáo
7-Tiếng nói êm ái, chậm chạp, nhỏ nhẹ
8- Cử điệu chậm, đi đứng chậm, phản ứng chậm, ăn uống chậm
9- Lãnh đạm, tiêu cực, thụ động, kém hăng hái nhiệt tình
10- Ít ăn các thức ăn: Cay, Hăng, Sốt, Nồng, Mặn

DẤU HIỆU DƯƠNG TẠNG
1- Da hồng hào, sậm, sần sùi, sần chắc, dày
2- Thân thể ấm nóng, tay chân ấm áp
3- Da thịt chai cứng, nhiều lông, lỗ chân lông lớn
4-Xương cốt thường to lớn, cứng chắc
5-Tóc cứng, to sợi-thường thẳng-mày đậm
6- Ánh mắt mạnh mẽ, sỗ sàng, lộ liễu
7- Tiếng nói rồn rảng, nhanh, mạnh
8- Cử điệu lanh lẹ, đi đứng nhanh, phản ứng nhanh, ăn uống nhanh
9- Nhiệt tình, tích cực, năng động, hăng hái
10- Hay ăn các thức ăn: Cay, Mặn Nồng, Sốt

Chẩn Đoán HÀN-NHIỆT:

Gạch bên TRÁI đau nhiều là HÀN-ngược lại là NHIỆT.

- NHỨC thuộc THẬN
- NGỨA thuộc GAN
- MỎI thuộc TỶ
- NHỘT thuộc PHỔI
- ĐAU thuộc MẬT, PHỔI.

CÁC KỸ THUẬT TRỊ BỆNH

GSTS Bùi Quốc Châu

Để chữa bệnh trước tiên ta cần phải hiểu rằng: thể nào là bệnh và thể nào là chữa bệnh.

Theo quan điểm của Đông Y, *Bệnh là do Khí Huyết không thông và Âm Dương mất quân bình. Vậy, chữa bệnh là làm cho Khí Huyết lưu thông và thiết lập lại Âm Dương quân bình.*

Theo Tây Y, Bệnh chủ yếu là do vi trùng hoặc siêu vi trùng hay do rối loạn về thần kinh, hoặc do tổn thương một cơ quan nào đó, hay do thiếu sinh tố, thiếu dinh dưỡng, v.v... mà tạo thành. Như thế, chữa bệnh theo Tây Y, là tìm ra những phương thức “diệt trùng” (như trụ sinh) hoặc thuốc an thần hay thuốc bổ, v.v... để chữa trị.

Hiểu như thế, chúng ta sẽ bớt thắc mắc và không ngạc nhiên khi thấy được tác dụng nhanh chóng của cây lăn, cây cào, búa gõ, cây dò huyết, cao dán, hơ nóng, chườm lạnh, tác động lên vùng và huyết.

Phần dưới đây là giới thiệu các thao tác kỹ thuật nhằm vào mục đích kích thích các Huyết trên ĐẦU, MẶT hoặc các bộ phận khác trong TOÀN THÂN, để điều chỉnh các rối loạn chức năng của Cơ Thể.

LỜI DẶN CHUNG:

Bất cứ dùng kỹ thuật hay dụng cụ nào, đều cần phải *tìm cho được những vùng hay những điểm nhạy cảm (đau, thốn, lõm, cộm, rát, nóng, lạnh, v.v...) hơn so với chung quanh. Bởi vì, đó chính là những nơi cần tác động để trị bệnh (không nên né tránh những nơi đó).*

Sau khi tác động toàn bộ một lần, cần tác động kỹ hơn vào những nơi nhạy cảm ấy, cho đến khi bệnh chúng giảm hẳn, hoặc các nơi nhạy cảm ấy, giảm nhạy cảm trong mỗi lần điều trị. Nếu không muốn tác động toàn bộ (vì ít thời gian chẳng hạn), ta có thể tìm ra những nơi nhạy cảm trong “Hệ Phản Chiếu của Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp”, hoặc tại nơi đang có bệnh, nếu thấy cần thiết.

Trước và sau khi dùng dụng cụ để chữa bệnh, phải lau sạch dụng cụ bằng alcohol (cồn) để tránh lây bệnh ngoài da.

1. LĂN

Cầm cây Lăn cho thật thoải mái, thuận tay. Cây lăn luôn tạo với mặt da góc 45 độ (xéo góc với mặt da). Lăn mặt thì theo da mặt. Lăn đầu thì theo da đầu. Lăn cơ thể thì theo mặt da cơ thể. Lăn *đủ nhanh theo hai chiều tới và lui, sức đè tay vừa phải tùy theo người bệnh* (nhưng nên biết nhẹ tay quá thì không có kết quả).

Lưu Ý: Nơi nhạy cảm lăn tới lăn lui nhiều lần từ nhẹ đến mạnh dần. Lăn cho đến khi cảm giác của nơi đó giảm hẳn hay cảm giác bình giảm hẳn thì ngưng lăn. cây lăn nhỏ dùng lăn trên mặt; cây lăn trung dùng lăn trên cổ, gáy, tay, chân v.v... Cây lăn lớn dùng lăn trên lưng, tay, chân v.v...

Tác Dụng: Cải thiện hệ tuần hoàn, hệ bạch huyết, hệ thần kinh, lưu thông khí huyết. Có tác dụng trong hầu hết các chứng bệnh do sự bế tắc khí huyết mà ra như: Nặng Đầu, Căng Thẳng Thần Kinh, Mệt Mỏi, Tê Nhức v.v...

2. GỖ

Có 2 loại búa: búa nhỏ và búa to.

- Búa Nhỏ: Dùng gỗ vào huyết. Dùng sức bật của cổ tay và độ rung của búa, gõ thẳng góc vào mặt da nơi nhạy cảm. Nếu gõ mạnh (hơi quá sức chịu đau), thì gõ chừng 5 cái rồi nghỉ một lát, rồi lại gõ tiếp (tổng cộng chừng 20-30 cái). Không nên gõ quá mạnh hay quá nhiều, có thể gây bầm. Nếu gõ nhẹ thì có thể gõ liên tục chừng 20-30 cái hoặc nhiều hơn.
- Búa To: Dùng gỗ vào Lưng, Vai, Mông, Đùi hoặc các nơi có nhiều thịt. Dùng búa to tạo nên cảm giác dễ chịu, thoải mái, vì làm cho máu ứ được lưu thông. Ngoài ra còn làm mềm cơ, dẻo gân.

Tác Dụng: Búa nhỏ có đầu cao su có tác dụng cao trong những trường hợp Co Cơ, Bong Gân, Co Mạch vì Lạnh. Còn Đầu 7 gai (phải gõ thật nhẹ vì dễ làm trầy da) có tác dụng trong những trường hợp khi bị bế gây căng, tê, đau, nhức; vì tác dụng của đầu gai là Tiết Khí và Tán Khí.

3. CÀO

Cầm cán Cào chắc tay, các răng Cào phải thẳng góc với mặt da. Cào dọc hay ngang tùy theo sự thuận tay lúc cào. Lực đều tay, lưu ý nơi nhạy cảm.

Tác Dụng: Làm huyết lưu thông mạnh, giải trừ những bế tắc về huyết, nhờ đó mà khí thông theo. Ngoài ra, còn có tác dụng An Thần (làm dịu thần kinh); do đó chống đau nhức, căng thẳng.

4. ẤN

Cầm que Dò thẳng góc với mặt da. Ấn vào huyết tìm được, vừa sức chịu đựng của bệnh nhân, cho đến khi cảm giác đau nơi đang ấn giảm hẳn, hoặc chứng bệnh giảm hẳn, thì ngưng ấn.

Cách Dò tìm Sinh Huyết:

Dùng cây dò huyết vạch trên da với lực đủ mạnh, xem điểm nào đau nhất trong các điểm đau, đó chính là điểm có giá trị cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

Tác Dụng: Tác dụng của cây dò huyết (day, ấn, vạch) rất rộng có thể thay thế cho kim châm hay các kỹ thuật dụng cụ khác mà vẫn có hiệu quả cao.

5. DAY

Sau khi tìm được điểm nhạy cảm cần tác động (sinh huyết) bằng que Dò, ta Day tròn hay di động tới lui đầu bi của que Dò quanh huyết. Tóm lại, là tạo được một kích thích “Động” Đều; còn Ấn là kích thích “Tĩnh”.

Tác Dụng: như kỹ thuật Ấn nhưng tác động mạnh hơn, gây đau cho bệnh nhân nhiều hơn.

6. GẠCH (VẠCH)

Dùng que Dò gạch/vạch dọc hay ngang (theo các đường cong đặc biệt như: viền mũi, bờ cong ụ cằm, gờ xương lông mày, v.v...) nhiều lần nơi nhạy cảm. Bệnh nhân sẽ rất đau nhưng sau đó, chứng bệnh sẽ dịu rất nhanh. Đây là thủ pháp gây kích thích mạnh hơn Day-Ấn.

7. HƠ NÓNG

Dùng điều ngải cứu hay bất cứ dụng cụ nào toả nhiệt như điều thuốc, nhang. Cầm điều ngải cứu bằng 3 ngón tay: cái, trỏ, và giữa; dùng ngón tay út dè nhẹ lên mặt da làm điểm tựa. Mỗi lửa cách mặt da khoảng 1 cm, di chuyển rất chậm (rà) điều ngải cứu, và để ý xem đến chỗ nào bệnh nhân có phản xạ mạnh (như giật tay nếu hơi ở tay; giật mặt nếu hơi ở mặt), hoặc kêu nóng quá, thì biết đó là huyết cần hơi để điều trị bệnh.

Lưu Ý: nếu bệnh nhân chỉ thấy ấm bình thường, chứ không nóng như phỏng, hoặc nóng buốt sâu vào trong thịt, thì đó không phải là huyết cần hơi.

Cách Hơ Điều Trị:

Sau khi đã tìm đúng huyết, ta lập tức nhất điều ngải cứu ra xa cách mặt da khoảng 2 cm, và bôi Vaseline hay Dầu Cù Là vào Điểm vừa Hút Nóng. Rồi tiếp tục Hơ lại chỗ cũ 3 lần nữa. Như thế là Đủ (hơi nhiều sẽ bị phỏng da).

Tác Dụng: Thủ pháp này rất hiệu quả trong việc trị những bệnh do Lạnh gây ra như: Cảm Lạnh, Thấp Khớp, Viêm Mũi Dị Ứng, Viêm Xoang, Đau, Nhức, Tê v.v... Nhưng phải cẩn thận, không nên dùng bừa bãi hay lạm dụng. Chỉ nên dùng cách này “Mỗi Ngày Một Lần”. Vì cách này, dễ gây phỏng và nếu lạm dụng sẽ làm cho bệnh nhân Nóng Nhiệt, Khô Ngươi; có thể sinh ra nổi Nhọt, Nhức Đầu, Mất Ngủ, Táo Bón, v.v...

8. CHườM LẠNH

Dùng cục nước đá áp sát và rà trên da mặt. Nơi nào Lạnh Buốt thì áp vào cho đến khi nơi đó Tê Đại hoặc người bệnh không chịu nổi; hay triệu chứng bệnh giảm hẳn thì ngưng và chuyển qua huyết khác.

Lưu Ý: nơi vùng trán không nên áp quá lâu dễ gây ra Nhức Đầu.

Tác Dụng: Làm co rút cơ, mạch máu, hạ nhiệt, chống viêm nhiễm sưng đau do nhiệt. Chữa trị tốt các bệnh do nhiệt gây ra như: Cảm Nóng, Trúng Nắng, Lòì Dom, Trĩ, v.v...

Đông Y có câu: “Thông Tắc Bất Thông-Thông Tắc Bất Thông” có nghĩa là: Đau (bệnh) tức là có sự không lưu thông (về khí huyết), Khí Huyết mà lưu thông thì Không Đau (bệnh).

Các dụng cụ của môn Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp đều dựa trên cơ sở này để tác động vào các vùng và huyết trên mặt và cơ thể làm cho khí huyết lưu thông. Do đó, tự nhiên phòng và chữa được bệnh làm cho cơ thể khoẻ mạnh.

Đó là nguyên tắc chung. Tuy nhiên, để phát huy được tác dụng của các dụng cụ trong việc bảo vệ sức khoẻ, ta phải biết tác động theo một trong những cách sau đây (hoặc phối hợp với nhau-tùy trường hợp):

1. Tác Động Tại Chỗ (theo nguyên tắc Cục Bộ)

Đau nhức ở đâu, dùng cây Lăn hay cây Cào tác động tại chỗ bị bệnh.

Ví dụ: Đau lưng dùng cây lăn lăn ngay chỗ đau ở lưng.

2. Tác Động Gần Nơi Đang Đau, Nhức, Bệnh (Luật Lân Cận)

Vì một lý do nào đó, mà ta không thể tác động tại chỗ đang Đau/Bệnh, thì ta bắt buộc phải tác động ở chung quanh gần chỗ đau. Tuy không tác động trực tiếp vào chỗ đau, nhưng nó vẫn có ảnh hưởng và làm cho giảm Đau/Bệnh.

Ví dụ: tác động xung quanh mụn nhọt làm cho mụn nhọt bớt sưng đau.

3. Tác Động Nơi Đối Xứng với Bộ Phận hay Chỗ Đau (Luật Đối Xứng)

Vì hai bên cơ thể đều có liên quan chặt chẽ với nhau, nên tác động ở nơi đối xứng với bộ phận hay vị trí đang đau, sẽ đạt kết quả nhanh chóng.

Ví dụ: đau bắp chân bên phải, lăn bắp chân bên trái ở vị trí đối xứng nơi đang đau.

4. Tác Động theo Nguyên Tắc “Trước Sau Như Một”

Vì các bộ phận của cơ thể ở vị trí đối nhau (trước và sau) có liên quan mật thiết nên có ảnh hưởng lẫn nhau. Cho nên, tác động nơi này sẽ có ảnh hưởng nơi bộ phận đối bên.

Ví dụ: Bướu ở cổ thì hơ ở Gáy.

5. Tác Động theo Nguyên Tắc Giao Thoa (Chéo)

Có nghĩa là tác động Chéo.

Ví dụ: Đau cánh tay Trái thì tác động ở chân Mặt (chéo).

6. Tác Động theo Nguyên Tắc “ Trên Dưới Cùng Bên”

Cụ thể là dùng cây lăn, cây cào hay cây dò huyết gạch từng đường dài trên da của vùng đau tương ứng trên chân để trị cánh tay đang đau nhức cùng bên.

7. Tác Động theo Luật Đồng Ứng

(Những bộ phận có hình dạng giống nhau hay tương tự nhau đều có mối quan hệ mật thiết với nhau)

Tìm những bộ phận nào có hình dáng tương tự nhau, rồi tác động bằng dụng cụ của Diện Chẩn.

Ví dụ: Khi bị đau Đầu ta có thể dùng cây lăn nhỏ lăn trên mu trên của bàn tay (đang nắm lại), hoặc Đầu gối. Vì Đầu gối và Nắm tay có hình dạng tương tự như Đầu. v.v...

8. Tác Động theo Luật Phản Chiếu

Tác động theo các đồ hình phản Chiếu trên Mặt hay các bộ phận khác trong cơ thể như: Da Đầu, Lưng, Ngực, Bụng, Bàn Tay, Bàn Chân, v.v...

Ví dụ: Đau Lưng dùng cây dò huyết gạch ở mang Tai hay ở Sống Mũi vì hai nơi này phản chiếu Lưng.

Lưu Ý: Muốn cho mau khỏi Bệnh thì nên tác động nhiều lần lên chỗ Đau theo các nguyên tắc trên bằng các dụng cụ như: cây lăn, cây cào, búa gỗ, cây dò huyết, v.v... Nói khác đi, nếu rảnh thì làm. Nhưng mỗi lần chỉ nên tác động tại một nơi khoảng vài phút để không bị trầy da và nên tác động mỗi chỗ 3 lần cách khoảng (mỗi lần vài phút) sẽ có kết quả tốt hơn là tác động liên tục. Làm nhiều lần trong ngày sẽ đạt kết quả mau chóng và chắc chắn hơn.

CÁCH CHỌN HUYỆT CƠ BẢN

GSTS Bùi Quốc Châu

Để chữa bệnh có 5 cách chọn huyết sau đây.

A. Theo Sinh Huyết

Là cách chọn huyết căn cứ vào những biểu hiện bệnh lý, tức là, những dạng dấu hiệu bất thường hay khác thường, được khám phá bằng mắt hay bằng tay không, hoặc dưới sự trợ giúp của các dụng cụ thông thường. Các vị trí châm hay day bấm hoặc ấn vuốt có thể nằm trong hay ra ngoài các huyết vị thông thường. Có thể so sánh nó với lối châm theo Thiên Ứng huyết hay A Thị huyết của thể châm. Cách này dựa trên cơ sở của Thuyết Đồng Bộ và Đồng Bộ Nhất Điểm.

B. Theo Định Huyết

Là cách chọn huyết theo các huyết “Đặc Hiệu” tức là huyết đã biết rõ vị trí, tính chất, công dụng đặc hiệu của nó đối với một loại bệnh chứng nào. Cách này dựa trên cơ sở của thuyết Sinh Khắc, đôi khi chỉ cần một huyết là đủ giải quyết một chứng nào đó của bệnh.

C. Châm Theo Bất Thống Điểm

Dựa trên cơ sở của thuyết Bất Thống Điểm, người chữa bệnh, chọn những điểm ít nhạy cảm nhất trên da mặt (không đau, ít đau) mà tiến hành chữa trị. Tất nhiên, nó phải được phối hợp với thuyết đồng bộ để biết vùng tương ứng mà chọn huyết.

D. Tương Ứng Bộ Vị (theo Đồ hình)

Là cách chọn huyết đơn giản, căn cứ vào các bộ vị tương ứng trên mặt và bên dưới của cơ thể. Cách này, chỉ giải quyết được một số bệnh đơn giản và mới mắc bệnh; hay chỉ giải quyết triệu chứng mà thôi.

E. Theo Phác Đồ Điều Trị hay Công Thức Đặc Hiệu

Là lối chọn huyết vận dụng sự hiểu biết tổng hợp về Đông, Tây Y, và các thuyết của Diện Chẩn-Điều Khiển Liệu Pháp, kể cả cách kinh nghiệm trên lâm sàng. Qua quá trình nghiên cứu, giải quyết một bệnh và chứng gì, đi đến kết luận và sử dụng phác đồ A, B hay C và thường phải đi đến kết quả chắc chắn trên lâm sàng.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CĂN BẢN KHI ỨNG DỤNG VÀ CHỮA TRỊ BẰNG ĐIỆN CHẨN

GSTS Bùi Quốc Châu

Có 5 phương pháp mà người ứng dụng Điện Chẩn cần phải nhớ:

- 1- **Nắm vững lý thuyết** (thuyết phản chiếu, thuyết cục bộ-lân cận, thuyết giao thoa, thuyết đồng bộ thống điểm, thuyết bất thống điểm, thuyết “nước chảy về chỗ trũng”, và thuyết sinh khác).
- 2- **Nắm vững đồ hình** (28 đồ hình).
- 3- **Dò sinh huyết**
- 4- **Thật linh hoạt** (tùy theo bệnh nhân mà thay đổi Sinh Huyết hay Đồ Hình).
- 5- **Luôn sáng tạo** (kết hợp các Thuyết-Đồ hình-Sinh Huyết, v.v...).

Có 5 cách chữa mà người chữa bệnh nên dùng:

- 1- Phương pháp **ĐỒNG ỨNG, ĐỒNG HÌNH**
- 2- Phương pháp **ĐỐI XỨNG**
- 3- Phương Pháp **ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU**
- 4- Phương pháp **PHÁC HÌNH ĐẶC TRỊ** (*sử dụng huyết*)
- 5- Phương Pháp **KHAI THÔNG HUYẾT ĐẠO**

Phương Pháp Đồng Ứng, Đồng Hình

Là phương pháp ứng dụng sự ĐỒNG THANH, ĐỒNG HÌNH, ĐỒNG TIẾNG, ĐỒNG ÂM, v.v...

Ví dụ: chữa SỐNG lưng thì cứ tìm trên cơ thể những bộ phận nào có chữ SỐNG (Đồng Âm) thì có liên hệ, và đều có thể dùng để chữa SỐNG lưng như: SỐNG mũi, SỐNG tay, SỐNG chân, SỐNG đầu, v.v... hoặc muốn làm ấm Thận thì cứ chà 2 Tai (Đồng Hình) hay trị Nhức Đầu thì có thể nhấn các Đầu ngón Tay (Ngón giữa) hay Ngón Chân (Ngón Cái) v.v...

Phương Pháp Đối Xứng

Là phương pháp ứng dụng sự ĐỐI XỨNG trên các bộ phận hay cơ quan để chữa trị.

Ví dụ: Đau tay Trái thì hơ hay lăn tay Phải. Đau chân Trái thì hơ, lăn chân Phải (Đối Xứng theo trục dọc). Hay đau tay Trái thì hơ hay lăn chân Trái (Đối Xứng theo trục ngang). Tóm lại, đau Phải thì chữa Trái. Đau Trong thì chữa Ngoài. Đau Trên thì chữa Dưới hay ngược lại.

Phương Pháp Đồ Hình Phản Chiếu

Là phương pháp dựa trên những cơ quan, bộ phận phác họa trên đồ hình mà chữa bệnh.

Phương Pháp Phác Hình Đặc Trị (sử dụng huyết)

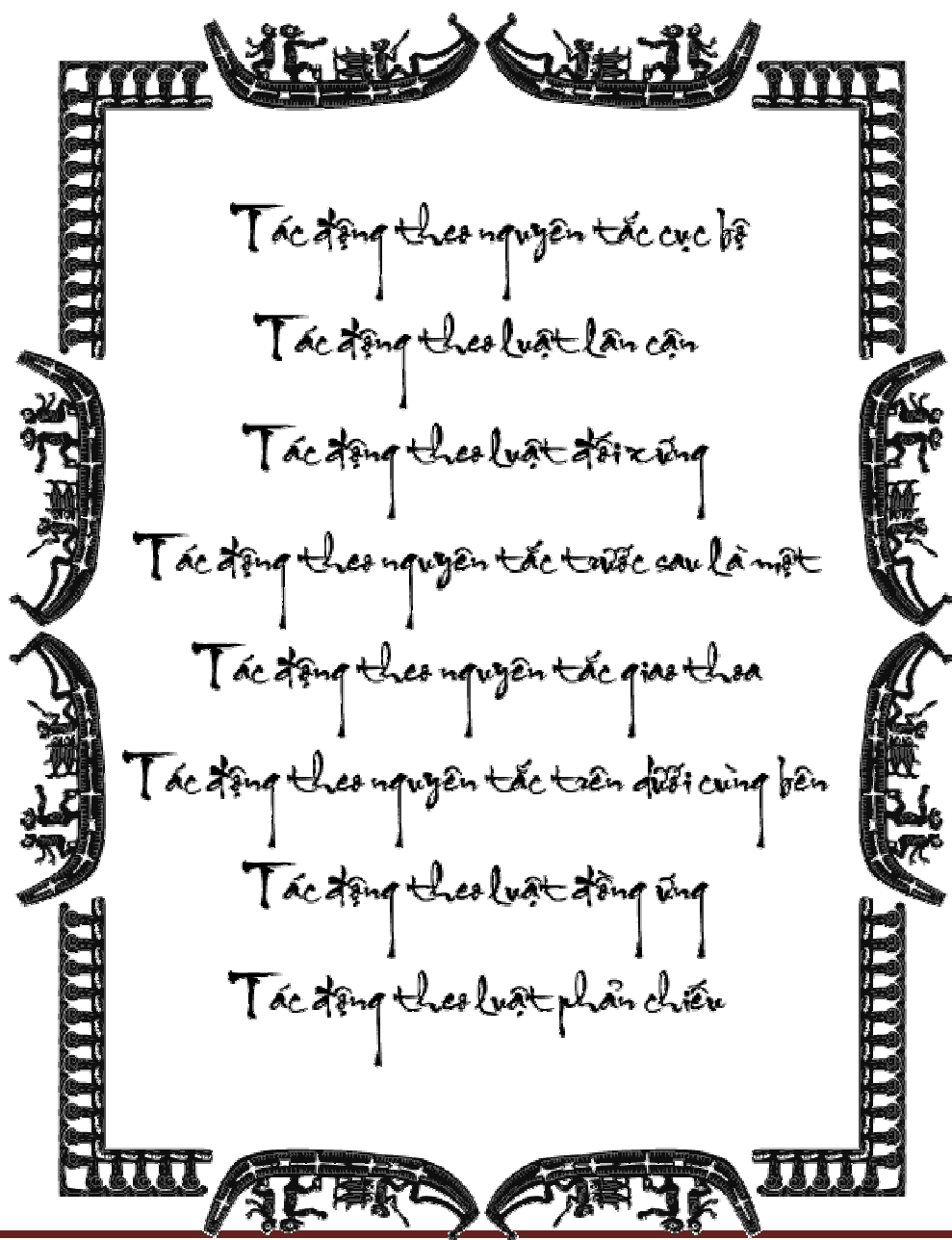
Là phương pháp ứng dụng những BỘ “Định Huyết với Đồ Hình” được tích lũy từ kinh nghiệm lâm sàng.

Ví dụ: bộ “Tiêu Bướu” gồm các huyết 41, 143, 127, 19, 37, 38.

Phương Pháp Khai Thông Huyết Đạo

Là phương pháp ứng dụng “Giải Thông Bế Tắc ngay Tại Chỗ” nghĩa là ĐAU ĐAU LẤN, HỖ ĐÓ.

Ví dụ: đau chân thì lấn và hơ ngay chân, đau ở tay thì lấn hay hơ ngay ở tay. Vì Đau chỗ nào là khí KHÔNG THÔNG chỗ đó.



CHƯƠNG II

KINH NGHIỆM

LÂM SÀNG

CHÌA KHÓA VẠN NĂNG GIẢI MÃ MỌI BỆNH TẬT

Chúng tôi xin ghi lại “Lời Giới Thiệu” của lương y Trần Dũng Thắng và lương y Phạm Văn Nhâm như sau:

“Đây là cuốn sách gói đầu giường, chiếc CHÌA KHÓA VẠN NĂNG tập hợp những kinh nghiệm đắt giá, những phác đồ tâm huyết của nhiều thế hệ thầy và trò trong suốt hai mươi năm qua để làm nên Diện Chẩn. Phương pháp chữa bệnh đặc thù, độc đáo của Việt Nam...Diện Chẩn gắn chặt với Âm thực liệu pháp như hình với bóng, nên khi chữa bệnh cần hướng dẫn cho người bệnh biết cách sinh hoạt và ăn uống cho phải phép để bệnh được khỏi nhanh chóng, không bị tái đi tại lại...Với cái Tâm hướng thiện, các bạn hãy tự tin nắm chắc CHÌA KHÓA VẠN NĂNG này trong tay, ứng dụng giải mã những bế tắc trong cơ thể người bệnh.”

“...Nội dung tập sách hướng dẫn cách phòng và chữa bệnh bằng phương pháp Diện Chẩn. Gồm 140 bệnh khác nhau....Cách viết ngắn gọn, dễ hiểu, hướng dẫn cụ thể, dễ thực hiện mang tính chất đúc kết, tổng hợp...Trân trọng giới thiệu tài liệu bổ ích, thiết thực...để các bạn ứng dụng, sáng tạo trong việc chăm sóc sức khỏe cho bản thân và gia đình, góp phần vào việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng.”

Cách loại bệnh được phân loại theo thứ tự ngoại vi cơ thể con người (ví dụ đầu, trán, mặt, mắt, tai, v.v...) Ngoài ra còn có phần phân loại theo triệu chứng hay căn bệnh. Trong phần này mỗi bệnh có nhiều cách chữa khác nhau được biểu thị bằng những số thứ tự hay chấm tròn ở đầu dòng. Khi dùng chỉ cần chọn một trong những cách chữa trên để áp dụng.

Rất mong tập sách nhỏ này giúp các bạn có thêm kiến thức và vững lòng tin để thực hành và sáng tạo hơn, tiến xa hơn trên con đường Diện Chẩn Học.

Chúc các bạn thành công.

T.M. Ngô Hưng Mai

ĐẦU

Chấn thương sọ não và hôn mê

1. Day ấn H.127, 53, 63, 19, 50, 37, 39, 106, 103, 126, 0. Và hơ các huyết.
2. Gõ và hơ H.26, 38, 156-, 7-, 50, 3-, 61-, 290-, 16-, 37 và thêm bộ vị chấn thương.

Nhức đỉnh đầu

1. Day ấn H.103, 50, 87, 51, 61, 87, 127, 19, 37.
2. Hơ vùng H.103 hoặc H.126.
3. Hơ đầu ngón tay giữa (của bàn tay trái).
4. Hơ đầu gu xương ngón giữa (của bàn tay trái nắm lại).
5. Lăn các đầu ngón tay chụm lại.

Nhức đầu một bên

1. Day ấn H.240, 278.
2. Day ấn H.320, 131, 235, 41, 437.
3. Day ấn H.41, 184, 100, 180, 61, 3, 54, 55, 56, 51, 130.
4. Nhức nửa đầu bên phải: hơ nửa mu bàn tay bên phải (bàn tay nắm lại). Hoặc hơ cạnh phải đốt đầu ngón giữa.
5. Nhức nửa đầu bên trái: hơ nửa mu bàn tay bên trái (bàn tay nắm lại). Hoặc hơ cạnh trái đốt đầu ngón giữa.

Mỏi cổ gáy

1. Hơ gõ H.240 hoặc H.195.
2. Hơ, lăn vùng Ấn đường và Sơn căn.
3. Day ấn vùng H.422.
4. Lăn đầu gờ mày.
5. Hơ lăn vùng cổ tay ngoài, hoặc xoa đầu cù là rồi vuốt mạnh nhiều lần vùng cổ tay trái (dưới ngón tay cái) độ vài phút.
6. Hơ khoảng giữa ngón tay giữa và ngón tay chỏ (của bàn tay trái).

Nhức cổ gáy

1. Day ấn H.139, 278, 16, 287.
2. Day ấn H.34, 97, 98, 99, 100, 477.
3. Day ấn H.22, 235, 127, 63, 19, 50, 1, 37, 61.
4. Hơ và lăn vùng H.26 hoặc hơ cổ tay ngoài bàn tay trái.

Nhức trán

1. Day ấn H.103, 106, 60, 39, 127, 51, 61, 26.

Nhức thái dương

1. Nếu nhức một bên, hơ thái dương đối xứng. Hoặc hơ góc móng tay giữa bên đau.
2. Nếu nhức hai bên hơ cả hai bên.

Nhức đầu xây xẩm

1. Dùng cây cầu gai đôi nhỏ lăn hai cung mày rồi lăn dài xuống H.8 sẽ hết chóng mặt.

Nhức đầu như búa bổ

1. Day ấn H.34, 16, 14, 180, 185, 195, 191.

Rèn trí nhớ

1. Gõ H.124, 34, 106, 103.
2. Để rèn trí nhớ và luyện trí thông minh cho các cháu nhỏ, mỗi tối trước khi đi ngủ nên dùng đầu ngón tay giữa gõ vào H.103 độ 2-30 cái. Nếu là người lớn cần gõ thêm H.300+.
3. Day ấn H.60, 50, 1, 106, 103, 124, 34.

Rối loạn tiền đình

1. Day ấn H.124, 34, 65, 189, 3.
2. Day ấn H.127, 63, 8, 60, 65, 103, 0.

Tâm thần phân liệt

1. Gõ và hơ H.103, 106, 300, 126, 127, 19, 50, 37, 1, 290.

Tóc rụng

1. Day ấn H.127, 145, 103.
2. Day ấn H.50, 37, 39, 107, 175.
3. Day ấn H.156, 258, 175, 39.
4. Day ấn H.300, 1, 45, 3, 0.
5. Cào đầu (rãnh là cào, độ vài ngày là hết rụng tóc). Cào đầu còn giúp cho đầu hói mọc lại tóc.

MẶT

Chóng mặt (bình thường không đo huyết áp cao)

1. Day ấn H.61, 8, 63.
2. Day ấn H.8, 19, 63.
3. Day ấn H.63, 19, 127, 0.
4. Day ấn H.34, 290, 156, 70.

Hàm mặt đau cứng bên trái (dây thần kinh số 5)

1. Day ấn H.156, 7, 61, 300, 94 (bên đau) và 3 (bên không đau).
2. Day ấn H.8, 12, 20, 196, 188, 73, 276, 14, 15, 275. Rời hơ và lăn trực tiếp vùng đau.
3. Hơ mặt ngoài ngón tay cái (cùng bên đau) từ đầu ngoài đến giáp cổ tay.
4. Day ấn “dộng cừ” H.34, 100, 555, 16, 277, 156, 61 (làm bên đối xứng với bên đau).

Mụn, nám

1. Day ấn H.60, 61, 3, 156, 38, 143.
2. Day ấn H.300, 0, 45, 61, 17, 3, 73.
3. Day ấn H.34, 26, 3, 28.
4. Day ấn H.45, 17, 51.
5. Day ấn H.17, 113, 38, 73, 103, 106, 138, 275, 63, 53, 19.

Viêm dây thần kinh sinh ba

1. Gõ và hơ H.103, 124, 34, 324+, 131+, 61, 5, 41, 235, 156, 0.

Xây xẩm mặt mày

- Day ấn H.107, 63, 61, 60, 65, 19.

MẮT

Bụi vào mắt

1. Thè lưỡi ra liếm khoé miệng chéo với bên mắt đang có bụi. Liếm độ vài giây là hết bụi.

Cận thị

1. Day ấn H.34, 6 và lăn các sinh huyết quanh mắt.
2. Day ấn H.34, 1, 127 và lăn quanh mắt.
3. Day ấn H.267, 130, 3, 388.

Chảy nước mắt sống

1. Day ấn H.16, 195, 87, 51.
2. Dùng cây cầu gai nhỏ lăn khắp mi mắt.
3. Day ấn H.16, 61.

Cườm mắt (cườm nước, cườm khô)

1. Day ấn H.324, 131, 41, 437, 235, 290, 184, 34, 16, 199 (giữa H.421 & H.197). Rồi gạch các sinh huyết theo đồ hình mắt.
2. Dò sinh huyết trên chân mày rồi dùng cây cầu gai lăn nhiều lần trong ngày. Mắt cườm tan dần và nước mắt sống cũng khỏi.

Đỏ mắt

1. Day ấn H.98, 17, 7, 50, 60, 100, 215.
2. Day ấn H.16, 97, 180, 73, 3, 50.
3. Gạch các sinh huyết theo đồ hình mắt, chủ yếu là lòng bàn tay và đầu ngón tay út độ vài phút. Mắt đỏ giảm dần cho đến hết.

Lẹo mắt

1. Day ấn H.332, 38.
2. Day ấn H.283, 38, 3, 215.
3. Day ấn H.38 trước rồi day ấn ngay chân mụn lẹo.

Liệt mắt (không cử động được vì liệt dây thần kinh thị giác)

1. Day ấn H.34, 184.

Màng, mộng mắt

1. Lăn gỗ H.34, 65, 195, 267, 197.
2. Gỗ H.195, 16, 130, 3-, 38-, 17-.
3. Day ấn H.195, 16, 130, 3, 100, 50.

Mờ mắt

1. Day ấn H.34, 6, 21, 50.
2. Day ấn H.197, 34, 73, 130, 12, 102.
3. Vạch vùng xung quanh mắt giữa H.188 & H.65, các huyết trên gờ mày (97, 98, 99), vùng H.131. Chỗ nào có sinh huyết thì day nhẹ. Mắt sẽ sáng dần.

Mờ mắt (vì giãn đồng tử, gần như mù)

1. Day ấn H.34, 65, 179, 267, 102, 100, 4 (liền sát khoé mắt trong), 2 (liền sát khoé mắt ngoài). Rồi gạch các sinh huyết theo đồ hình mắt.

Mủ ở mắt (mắt có mủ)

1. Day ấn H.41, 143, 127, 19 rồi lăn quanh mắt nhiều vòng.
2. Day ấn H.197, 34, 16, 39, 50, 38.
3. Hơ mắt đối xứng.

Nhức mắt

1. Day ấn H.16.
2. Day ấn H.34, 21, 6.

Nháy, giật mắt

1. Day ấn H.97, 98, 102, 99, rồi hơ từ H.126 đến H.87 và từ H.0 đến Nhân trung.
2. Gõ các vùng mắt theo đồ hình, sau vài tuần mới hết hẳn.
3. Day ấn H.179.

Quầng thâm ở mắt

1. Day ấn H.290, 113, 7.
2. Hơ trực tiếp chỗ thâm.

Sụp mí mắt

1. Day ấn H.124, 34, 267, 102, 100, 50.

Thị lực kém (mắt kém)

1. Day ấn H.6, 34, 130.
2. Day ấn H.50, 195, 197.

MŨI

Không ngửi thấy mùi

1. Lăn và day ấn H.138.
2. Day ấn H.34, 290, 156, 100, 555.

Nghẹt mũi

1. Day gõ H.360, 330.
2. Day ấn H.3, 23.
3. Day ấn H.7, 61, 423, 565.
4. Day ấn và hơ H.184, 300, 287, 61, 0.
5. Day ấn H.184, 61.
6. Hơ đồ hình mũi trên trán từ H.103 tới H.26 độ vài chục giây là hết nghẹt.
7. Hơ cạnh bàn tay hoặc vành tai, hơ đi hơ lại chỗ bắt nóng nhất.
8. Hơ lòng bàn tay thấy mao mạch ở mũi nở ra, mũi thông ngay.

Nhảy mũi

Kéo mạnh H.287 xuống vài chục cái là hết.

Sổ mũi

1. Day ấn H.287 hoặc H.143 hay H.126 hoặc H.219.
2. Gạch H.197 ngược lên
3. Day ấn H.34, 21, 6.
4. Day ấn H.61, 184, 16.
5. Day ấn H.87, 127, 37, 0.
6. Day ấn H.16, 126, 287, 0.
7. Bôi dầu đánh nóng vùng mang tai rồi day ấn H.16, 138, 275, 0.

Viêm mũi dị ứng

1. Day ấn H.0, 300, 45, 61, 184.
2. Day ấn H.0, 17, 287, 45, 184, 138.
3. Day ấn H.39, 49, 65, 103, 184, 12.
4. Day ấn H.126, 65, 184, 61, 39, 7.
5. Day ấn H.41, 233, 50, 61, 37, 127, 87.
6. Chà hai cung mày, sau đó day ấn H.127, 7, 467.
7. Lấy cây ráy tai chấm dầu cù là xoa vào lỗ tai, sau đó chấm cao deep heat vào các huyệt 61, 39 chừng vài phút sau mũi khô, hết hắt hơi.

8. Nếu viêm mũi dị ứng do nhiệt, day ấn: 143, 173, 39, 49.
9. Nếu viêm mũi dị ứng do hàn và kéo thành suyễn, day ấn: 127, 50, 19, 39, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Sau đó chà xát hai mang tai + hai cung mày + hai bên mũi, môi và cằm.

Viêm xoang mũi

1. Day ấn H.38, 17, 37, 50, 3.
2. Day ấn H.12, 184, 61, 38.
3. Day ấn H.65, 97, 99, 379, 126, 0.
4. Day ấn H.240, 184, 287, 48, 121, 39, 132.
5. Day ấn H.12, 65, 61, 184, 3, 38, 56, 106, 103.
6. Day ấn bộ “thăng”: 127, 50, 19, 39, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Rồi hơ đồ hình mũi (trên trán), hơ sống mũi + sườn mũi + cánh mũi. Nếu còn nhức ở đầu (đỉnh đầu, thái dương, ót) thì hơ tiếp theo đồ hình phản chiếu trên mu bàn tay nắm lại.
7. Day ấn H.209 rồi hơ, vài lần là hết.
8. Chấm kem deep heat 467-, 360-, 180-.

MIỆNG/LƯỖI/RĂNG/HÀM

Đắp miệng

1. Day ấn H.235.
2. Day ấn H.26, 184, 235, 227.
3. Day ấn H.79, 8.

Lở miệng

1. Day ấn H.39, 38, 3, 14, 16.
2. Day ấn H.26, 61, 3, 38, 39, 85, 87, 51.

Co lưỡi

Day ấn H.14

Lở lưỡi

1. Day ấn H.63, 7, 113.
2. Day ấn H.60, 8, 38, 61, 3, 79, 51.

Tê lưỡi, cứng lưỡi

1. Day ấn và hơ H.282, 79.
2. Hơ, lăn ngón tay cái của bàn tay trái.

Răng nhúc, sưng

1. Day ấn H.13, 3 (đau bên nào day ấn bên đó).
2. Ấn H.61 bên nhúc
3. Day ấn H.209, 188, 179, 57, 300, 0.
4. Hơ ngải cứu quanh vùng má bị sưng.
5. Day ấn sinh huyết ngang 106 dọc trên đỉnh tai (trong óc).
6. Day ấn H.188, 196, 8.
7. Day ấn H.34, 60, 57, 180, 188, 196, 0.

Quai bị

1. Day ấn H.0, 3, 477, 275, 14.
2. Day ấn H.14 (bên đau) rồi hơ bên đối xứng hoặc tại chỗ đều được.

TAI

Điếc tai

1. Day ấn H.15, 0.
2. Day ấn H.8, 189, 1, 39, 57, 132.
3. Day ấn H.43, 45, 65, 300, 235, 0.

****Day ấn một trong những phác đồ trên kết hợp với cào đầu phía trên đỉnh tai, sau tai.**

Mủ trong tai (tai giữa có mủ)

1. Day ấn H.14, 15, 16, 0.
2. Day ấn H.65, 45, 17, 38, sau đó thổi hơi nóng vào lỗ tai có mủ.
3. Day ấn H.16, 138, 14, 61, 37, 17, 1, 0.

Nhức tai (khi máy bay gần hạ cánh)

Bịt mũi, mở miệng hít vào cổ nuốt xuống ba lần là khỏi.

Ù tai

1. Day ấn H.57, 54, 15, 0.
2. Day ấn H.0, 14, 15, 16, 138, 3, 179, 567 và hơ lần chỉ thứ ba của ngón tay trở co lại.
3. Day ấn và hơ H.65, 290, 1, 3, 61, 300, 60, 16, 138, 0.
4. Hơ vào lỗ tai ù và day huyết trên tai và hơ sinh huyết tai ở ngón trở.
5. Hơ phản chiếu tai ở mặt (đồ hình âm) và quanh mắt cá chân.

HỌNG

Amidan

1. Day ấn H.12, 38 rồi gõ và hơ vùng H.14, 275, 277, 274.
2. Day ấn H.26, 3, 87, 100, 143.
3. Day ấn H.26, 3, 87, 15.

Bướu cổ đơn thuần

1. Day ấn H.8, 12, 61, 38, 60, 275, 14, 50, 37, 19, 127 rồi hơ cổ tay và nơi có bướu. Cuối cùng có thể lăn trực tiếp cái bướu nhiều lần trong ngày.
2. Chấm kem deep heat các huyết: 8, 12, 60, 39, 38, 50, 14, 275 rồi hơ và lăn như trên.
3. Day ấn H.26, 196, 12, 8, 61, 19 rồi hơ và lăn như trên.

Bướu độc (basedow)

1. Day ấn và gõ: 39, 38, 287, 7, 113, 156, 74, 64, 87, 57, 60, 100. Rồi hơ và lăn như trên.
2. Day ấn và gõ: 14-, 64-, 8-, 12-, 37, 17-, 50, 39, 87, 51-, 124, 34. Rồi hơ và lăn như trên.

Bướu cổ các dạng

1. Day ấn H.26, 8, 12, 61, 3, 50, 233, 39, 51, 286, 235, 113, 14, 308. Rồi hơ và lăn như trên.

Ho ngứa cổ

1. Day ấn H.61, 74, 64, 14 và hơ cổ tay.
2. Day ấn H.8, 20, 12 và hơ cổ tay.
3. Chà sát hai cổ tay vào nhau nhiều lần.

Ho ngứa cổ liên hồi, không đàm

1. Nếu trông trắng mắt có gân màu đỏ là ho nhiệt thì day ấn H.8, 12-, 20-, 176-, 275-, 467-.
2. Nếu trông trắng mắt không có gân đỏ là ho hàn thì day ấn H.8, 12+, 20+, 176+, 275+, 467+.

Ho khan

1. Day ấn H.14, 275, 60, 74, 64, 180.
2. Day ấn H.73, 3, 276.
3. Day ấn H.26, 61, 3, 51.
4. Day ấn H.17, 38, 275.

Ho khan lâu ngày

1. Hơ H.14, 275, 277 và hai bên sườn mũi, cổ tay.
2. Chứng cách thủy 3 trái tắc (quất) + một củ gừng bằng ngón tay cái. Chia hai lần ăn, hết ho.

Ho đàm

1. Day ấn H.37, 58, 132, 3 rồi gõ H.275, 274.
2. Day ấn H.61, 467, 491 rồi gõ như trên.
3. Day ấn H.8, 12, 20 rồi gõ như trên.
4. Day ấn và hơ H.61, 74, 64, hai bên sườn mũi + 26.
5. Bốn cộng hành (lấy phần rễ và thân trắng) và bốn lát gừng nấu riu riu một chén còn nửa chén uống hết đàm.

Ho lâu ngày muốn thành suyễn

1. Day ấn H.300, 301, 14, 61, 64, 127, 156, 0.

Hóc (các loại xương và hột trái cây)

1. Bấm mạnh H.19 nhiều lần.
2. Day ấn H.19, 63, 14.

Họng đau

1. Ấn H.14.
2. Hơ vùng mang tai từ H.0 đến H.275 và tại chỗ.

Khan tiếng

1. Chà xát vùng gáy cho nóng lên độ vài lần là hết.
2. Dùng ngón tay trở gõ mạnh vùng trước dái tai nhiều lần trong ngày.
3. Day ấn H.26, 312, 8, 14, 275, 3.

Nấc cụt

1. Day ấn H.19.

2. Day ấn H.26, 312.
3. Day ấn H.124, 34, 61.
4. Day ấn H.26, 312, 61 bảy lần đếm thành tiếng mỗi huyết. Hết nấc cụt liền.
5. Vạch dọc giữa đầu 10 cái là hết ngay.
6. Vuốt xuống cạnh chân mũi bên trái.

Ngứa cổ

1. Ngoáy lỗ tai bằng dầu khuynh diệp.

Tắc tiếng

1. Day ấn H.19, 61, 204.
2. Gõ vùng H.14, 275, 274, 277 nhiều lần trong ngày (không có búa hoa mai thì dùng đầu ngón tay gõ cũng được).

Viêm họng hạt

1. Gõ H.14, 275.
2. Day ấn H.14, 275, 38, 61, 8.
3. Day ấn H.8, 12, 20, 132, 3.
4. Day ấn H.61, 74, 64, 17, 38.
5. Day ấn H.8, 12, 20, 275, 14.

Viêm phế quản

1. Day ấn H.38, 17, 61, 467, 491.
2. Day ấn H.565, 61, 467, 74, 64, 50, 70.
3. Day ấn H.138, 28, 61, 491, 467.

Viêm tuyến nước bọt

1. Day ấn H.5, 38.

CỔ/GÁY/VAI

Cứng mỗi cổ gáy

1. Day ấn H.16, 61, 287.
2. Day ấn H.65, 8, 290, 127, 87.
3. Day ấn H.188, 477, 34, 97, 98, 99, 100.
4. Ấn, hơ, lăn H.8, 20, 12, 65.
5. Hơ vùng thái dương.
6. Bôi kem deep heat vào H.7.
7. Gạch mí tóc trán sau đó hơ.
8. Gạch vùng H.156.
9. Hơ, gõ H.240 hoặc H.195.
10. Hơ, lăn vùng Ấn đường và Sơn căn.
11. Day ấn vùng H.422.
12. Lăn đầu gờ mày.
13. Hơ lăn vùng cổ tay ngoài, hoặc xoa dầu cù là rồi vuốt mạnh nhiều lần vùng cổ tay trái (dưới ngón tay cái) độ vài phút.
14. Hơ khoảng giữa ngón tay giữa và ngón tay trỏ (bàn tay trái).

Ngừa cổ

1. Ngoáy lỗ tai bằng dầu khuynh diệp.

Vẹo cổ

1. Day ấn H.106, 108.
2. Hơ, gõ 240.
3. Day ấn H.64, 29, 156.
4. Gạch và hơ hai gân gót chân.

Bả vai đau

1. Lăn vùng H.332, 360, 16.
2. Lăn vùng 73 xéo lên 330.
3. Day ấn H.477, 97, 99, 98, 106, 34.
4. Nếu đau khớp vai
 - a. Day ấn H.26, 88, 65, 278.
 - b. Day ấn H.26, 19, 97, 564.
 - c. Vạch viền mũi nhiều lần.
5. Gõ H.65.

Khớp vai đau

1. Day ấn H.26, 88, 65, 278.
2. Day ấn H.26, 19, 97, 564.
3. Lăn vùng phản chiếu vai đau, sau đó gõ H.65, 34.

Viêm cơ vai và cánh tay trên

1. Dò các sinh huyết ở gờ mào và day ấn các huyết 50,88.

TAY

Tay run

1. Day ấn và hơ H.45, 300, 127, 124, 100, 130, 131, 61, 180, 39, 0.

Tay không giờ lên được

1. Gõ vài chục cái vào H.65, 100.
2. Gõ H.219.
3. Day ấn H.278, 88, 50.

Cánh tay đau

1. Day ấn H.60, 97, 98, 99.
2. Hơ và lăn gờ mào.
3. Lăn sát chân tóc trán lăn xuống thái dương (đau bên nào lăn bên đó).
4. Gõ H.559, 560.
5. Day ấn H.98, 100, 217.
6. Day ấn H.60, 97, 98, 99.

Cánh tay và lưng trên nhức

1. Hơ kể mu bàn tay.

Cánh tay tê (hay bàn tay tê)

1. Lăn vùng gờ mào (đồ hình phản chiếu cánh tay trên mặt) và day ấn H.0, 19, 130.
2. Day ấn H.0, 19, 130.
3. Vê quả cầu gai một lúc là hết.
4. Hơ và lăn đồ hình phản chiếu bàn tay trên mặt (gờ mào, thái dương), sau đó lăn trực tiếp bàn tay tê.

Khuỷu tay (cùi chỏ) đau

1. Day ấn H.98, 28, 10, 191.
2. Hơ khuỷu tay đối xứng hoặc gõ H.98.

Cổ tay đau

1. Day ấn H.3, 100, 179, 180.
2. Hơ và gõ H.100.

Bàn tay đau

1. Day ấn H.460, 60, 45, 17, 300.

Bàn tay lở loét

1. Day ấn bộ “tiêu viêm”: 41, 143, 127, 19
2. Day ấn H.26, 38, 61, 60, 41, 3. Sau đó hơ tại chỗ. Ngày làm nhiều lần.

Mồ hôi tay (chân)

1. Day ấn H.37, 127, 87, 50, 1.
2. Day ấn H.103, 1, 19, 127, 36.
3. Day ấn H.127, 156, 87, 60, 0.
4. Day ấn H.50, 60, 61, 16, 0.
5. Day ấn H.50, 51, 61, 16, 127, 0.
6. Day ấn H.300, 103, 106, 73, 1, 290, 17.

****Day ấn một trong những phác đồ trên, rồi hơ vùng phản chiếu tay (chân).**

Khô dịch các khớp tay (khi cử động các khớp kêu lóc cóc)

1. Day ấn H.38 + bộ vị.
2. Day ấn H.26, 61, 38 + bộ vị.

Khớp ngón tay khó co duỗi

1. Day ấn H.19, 50.
2. Day ấn H.0, 19, 130.
3. Hơ đầu xương các ngón tay rồi lăn nhiều lần.

Viêm đầu xương các ngón tay

1. Day ấn H.19, 460, 38, 17, 300.
2. Day ấn H.19, 61, 460, 48, 0.
3. Hơ và lăn các đầu xương ngón tay.

U đầu xương các ngón tay (ngón chân)

1. Day ấn H.103, 1, 290, 19, 64, 39, 63, 53, 222, 236, 85, 127, 235, 22, 87. Sau đó hơ và lăn tại chỗ nhiều lần sẽ khỏi.

Lở phao móng tay

1. Hơ ngón tay bên bàn tay đối xứng hoặc ngón chân cùng bên.

NGỰC/VÚ

Khó thở

1. Vạch và hơ vùng tâm thất trái (quanh H.120, 37, 3).
2. Vạch rãnh Nhân trung (vùng H.19, 63, 53 vài phút).

Khó thở (do tức ngực)

1. Hơ lòng bàn tay và day ấn H.0, 28.

Khó thở (do nóng ngực)

1. Day ấn H.34, 290, 156, 3.

Khó thở (do thiếu năng vành)

1. Hơ từ H.0 đến H.61.

Khó thở (do rối loạn tâm thất-tim đập nhanh, mạnh)

1. Hơ H.26, 113, 235.
2. Hơ gan bàn tay trái dưới ngón út và ngón áp út.
3. Vê đầu ngón tay giữa (bàn tay trái) một lúc.

Khó thở (do nhói tim và thở gấp)

1. Ấn H.432-, 19, 60-.
2. Hơ và lăn đồ hình tim trên mũi.

Khó thở (do ngộp thở muốn xỉu)

1. Day ấn H.189, 61+, 127, 28+.

Khó thở (do mệt tim)

1. Day ấn H.189, 73.
2. Day ấn H.312.
3. Day ấn H.28.

Đau thần kinh liên sườn

1. Day ấn H.41, 28, 60, 100, 0.

Thiếu sữa

1. Day ấn H.26, 73, 39, 3, 50.
2. Day ấn H.73.

Ung thư vú

1. Day ấn bộ “tiêu u bướu”: 41, 143, 127, 19, 37, 38, 73.

LƯNG/MÔNG

Đau cơ lưng

1. Day ấn H.423, 99, 467.

Đau ngang thắt lưng

1. Hơ lặn sống mũi từ H.1 đến H.8.
2. Lăn hai gờ mào.
3. Day ấn H.1, 189, 8, 106, 103.
4. Hơ sống tại (khoảng 1/3) bên trái.

Đau lưng vùng thận

1. Day ấn H.0, 300, 15, 38, 17.
2. Day ấn H.45, 173.
3. Day ấn H.210, 300, 560. Sau đó hơ trước tại vùng H.138 và tại điểm đau.

Không cúi được

1. Day ấn H.275+.

Không ngửa được

1. Day ấn H.175 hay H.127.

Mông đau (đau thần kinh tọa)

1. Day ấn H.41, 210, 5, 253, 3, 51.
2. Day ấn H.1, 45, 43, 74, 64, 5, 253, 210, 14, 15, 16, 0.
3. Day ấn H.87, 210, 5, 143, 174.
4. Gạch, hơ, lăn trên trán theo đồ hình số 2.
5. Cào đầu theo đồ hình số 11.
6. Day ấn H.1, 19, 5, 219, 421, 143, 3, 43.
7. Day ấn H.210, 197, 34.
8. Dùng cầu gai đôi nhỏ lăn trên trán theo đồ hình 2 (đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên vỏ não).
9. Dùng cây cào cào trên da đầu theo đồ hình số 11 (đồ hình dương) phản chiếu phần ngoại vi cơ thể trên da đầu (đau bên trái cào bên phải và ngược lại).

CỘT SỐNG LƯNG

Cup cột sống

1. Day ấn H.19 và hai bên sát liền 19.
2. Day ấn H.19, 64, 63.
3. Day ấn H.45, 45, 300.

Đau cột sống cổ

1. Day ấn H.26, 8, 1.

Đau cột sống

1. Hơ và lăn vùng H.342, 348 (trên trán).
2. Hơ và lăn dọc sống mũi.
3. Hơ đốt sống cùng vùng H.143, 19.
4. Hơ và lăn mặt ngoài đốt giữa ngón tay giữa (bàn tay trái).

Đau cột sống cùng cụt

1. Day ấn H.23, 143, 19.

Đau đốt xương cùng (ngồi không được)

1. Gõ nhẹ H.53 đến H.19
2. Day ấn H.63, 19.

Gai cột sống

1. Hơ và lăn sinh huyết ở mặt, sau đó lăn trực tiếp nơi có gai ở lưng. Lấy búa cao su to đập vào chỗ đau, mau hết hơn lăn.

BỤNG

Đau bụng

1. Hơ rốn và lăn quanh miệng độ vài phút.
2. Dùng cây cầu gai đôi nhỏ lăn lòng 2 bàn tay. Vài phút sau hết đau bụng.
3. Hơ ngải cứu vào hai lòng bàn chân độ 10 phút.
4. Nếu cứng cơ thành bụng, day ấn thêm H.61, 28, 3.

Đau bụng (do tiêu chảy)

1. Day ấn H.365, 22, 127, 19, 50, 1, 37, 61, 0.
2. Day ấn và hơ H.87, 22, 127, 132.
3. Day ấn và hơ H.127, 63, 38, 113, 37, 143, 41, 50, 233, 300+.
4. Day ấn và hơ H.127, 22, 365 vài phút.
5. Hơ hai bàn chân độ 10 phút.
6. Vuốt quanh môi từ trái sang phải nhiều lần.
7. Nếu bị tiêu chảy do lạnh (hàn thấp) thì day ấn và hơ H.365, 22, 127 vài phút.
8. Nếu tiêu chảy do nóng (nhiệt thấp) thì day ấn và hơ H.26, 3, 143, 365.
9. Có thể dùng toa tắc nghẽn với lượng nghẽn nhiều hơn tắc (quất) ở bệnh tiêu chảy do hàn, và ngược lại tắc nhiều hơn nghẽn ở bệnh tiêu chảy do nhiệt.

Đau bụng (do trùn lã)

1. Day ấn H.19, 127, 39, 3, 38, 63, 41.

Đau bụng (do kiết lỵ)

1. Day ấn H.26, 61, 3, 143, 38.
2. Giã một nắm bồ ngót lấy nước cốt uống hoặc bột sắn dây.

Đau bụng kinh

1. Day ấn H.127
2. Day ấn H.1, 63, 50, 7, 127.
3. Day ấn H.63, 19, 50, 127.
4. Vuốt môi trên độ vài phút.
5. Day ấn H.127, 156.
6. Day ấn H.63, 7, 19.

Đau bụng sau khi tắm

1. Day ấn H.0, 17.

Đầy hơi

1. Lăn lòng bàn tay bằng quả cầu gai hay cây cầu gai đôi một lúc, hết đầy hơi.

Sình bụng (ăn không tiêu)

1. Day ấn H.19.
2. Lăn bờ môi trên một lúc (trung tiện nhiều, hết sình bụng).
3. Hơ rốn và quanh vùng rốn.

CHÂN/ĐÙI/NHUỘNG CHÂN/BÀN CHÂN

Chai chân (tạo mắt cá trong lòng bàn chân)

1. Day ấn H.26, 51.
2. Day dò tại chỗ.
3. Hơ phản chiếu bên chân đối xứng. Hơ vài lần trong ngày, chai chân sẽ hết.

Đau mông hay đau thần kinh tọa

1. Day ấn H.41, 210, 5, 253, 3, 51.
2. Day ấn H.1, 45, 43, 74, 64, 5, 253, 210, 14, 15, 16, 0.
3. Day ấn H.87, 210, 5, 143, 174.
4. Gạch, hơ, lăn đồ hình chân trên trán.
5. Cào đầu theo đồ hình chân trên da đầu.

Đau khớp háng

1. Day ấn H.64, 74, 210.
2. Gạch viền mũi (cánh mũi) nhiều lần.

Đau khớp gối

1. Day ấn H.17, 38, 197, 300, 45, 0.
2. Day ấn H.17, 38, 9, 96.
3. Day ấn H.129, 100, 156, 39.
4. Hơ cùi chỏ.

Đau khoeo (nhuợng) chân

1. Day ấn H.29, 222.
2. Hơ khoeo tay.

Đau cổ chân

1. Day ấn H.347, 127.
2. Hơ và gõ cổ tay.

Đau gót chân (hoặc gai gót chân)

1. Day ấn H.461, 127, 107.
2. Day ấn H.9, 63, 127, 156.
3. Hơ gót chân đối xứng.

4. Day dò tại chỗ (trực tiếp nơi đau).

Mồ hôi chân

Xin xem phần mồ hôi tay.

Nhức chân và lưng dưới

1. Hơ kể mu bàn chân.
2. Day ấn H.39, 43, 45, 300, 1, 17, 85, 51.

Nứt chân (tổ đũa)

1. Day ấn H.26, 61, 50, 38, 156.
2. Hơ và lăn những chỗ nứt.

U đầu xương các ngón chân

1. Day ấn H.103, 1, 290, 19, 64, 39, 63, 53, 222, 236, 85, 127, 235, 22, 87. Sau đó hơ và lăn tại chỗ đau nhiều lần sẽ khỏi.

Thoát vị bẹn (hernie)

1. Day ấn H.132.
2. Day ấn H.342, 19, 38, 9, 143, 104, 105, 561, 98.

Vọp bẻ (chuột rút)

1. Day ấn H.34, 6, 127, 19, 61.
2. Day ấn H.34, 310, 197, 341.
3. Lăn bắp tay bằng cây cầu gai đôi.
4. Lăn và hơ theo đồ hình phản chiếu chân trên mặt và da đầu.
5. Cào theo đồ hình phản chiếu chân trên da đầu.

BỘ PHẬN SINH DỤC

Âm đạo (tử cung đau)

1. Gạch 2 bờ nhân trung và bờ môi trên.
2. Gạch vùng rãnh nhân trung từ H.19 đến H.53 nhiều lần.
3. Day ấn H.19, 63, 53, 7.

Huyết trắng

1. Day ấn H.0, 61, 1, 7.
2. Day ấn H.53, 275.
3. Day ấn H.16, 287, 63.
4. Day ấn H.53, 38, 14.
5. Day ấn H.38, 17, 127, 156, 87.
6. Day ấn H.26, 3, 63, 287, 7, 16, 22, 0.
7. Dùng ngón tay trỏ và ngón tay giữa chà sát hai bờ môi trên và dưới 200-300 lần/ngày.
8. Day ấn và gõ H.127, 156, 51, 63, 7, 1.

Kinh nguyệt-bé (mất kinh)

1. Day ấn H.85, 87, 63, 7, 247, 127, 275.
2. Chà môi trên 100 cái mỗi ngày.
3. Dùng cây lăn cầu gai đôi lăn từ rốn xuống hang cho đến khi bụng nóng lên. Lăn từ 3 tới 5 ngày là ra.

Kinh nguyệt- đau bụng kinh

Xin xem phần bụng.

Kinh nguyệt không đều

1. Day ấn H.124, 26, 37, 50, 63, 7.
2. Day ấn H.26, 63, 3, 37, 158, 87.

Kinh nguyệt bị rong (rong kinh)

1. Gõ H.127, 7, 37, 16.
2. Day ấn H.16, 61, 50, 7, 37.
3. Day ấn H.7, 1, 103, 0.
4. Day ấn H.22, 127, 7, 1, 50, 37, 103.

5. Vuốt mũi từ H.64 lên đầu mày. Sau đó hơ H.87, 63, 19.
6. Day ấn H.16, 7, 63, 287.
7. Day ấn H.16, 61, 45, 37, 0.

Kinh nguyệt trễ

1. Day ấn H.1, 63, 7, 50, 127.
2. Day ấn H.50, 58, 37.
3. Day ấn H.26, 65, 3, 50, 7, 37, 156, 51.

Ngừa thai

1. Day ấn H.26, 63, 7, 287.
2. Day ấn H.26, 127, 156, 87, 235, 180.
3. Day ấn H.287, 63, 127, 235, 87, 26, 3.
4. Chà môi nhiều lần.

Sa tử cung

1. Day ấn H.557.
2. Day ấn H.103, 126, 16, 0.
3. Day ấn H.22, 127, 63, 19, 1, 37, 50.
4. Day ấn H.26, 3, 14, 15, 16, 365, 127, 63, 19, 1, 50, 103.
5. Vuốt mũi từ H.64 lên đầu chân mày nhiều lần trong ngày.

Tử cung (đau không do u bướu)

1. Day ấn và hơ H.19, 63, 53, 7.

Tử cung (có u bướu)

1. Day ấn H.106, 267, 1, 36, 127.
2. Day ấn H.41, 143, 127, 19, 37, 63, 143.

Tử cung (bị u xơ)

1. Day ấn H.19, 7, 63, 50, 1, 103, 39, 127.
2. Day ấn H.87, 63, 17, 38, 50.
3. Day ấn H.127, 38, 50, 37, 63, 7, 19, 143, 1.
4. Dò sinh huyết ở đầu mũi, day ấn mãi sẽ hết.
5. Day ấn H.1, 19, 63, 53, 61, 39, 127, 143 và hơ quanh mắt.
6. Day ấn nhiều lần H.16, 17, 53, 19, 143, 173, 23, 43, 103, 348, 126.

Bước đầu dương vật

1. Day ấn H.143, 127, 38, 61, 3, 26, 60, 57, 127, 50, 37, 103.

Cường dương (làm cường dương)

1. Gạch nhiều lần bờ môi trên hoặc lăn môi.
2. Ngồi ép hai đùi vào phần dương vật (3 lần/ngày, mỗi lần 5 phút).

Di mộng tinh

1. Day ấn H.0, 1, 45, 8.
2. Day ấn H.124, 34, 45.
3. Day ấn H.43, 45, 0.
4. Day ấn H.300, 1, 45, 127, 0.

Dương nuy

1. Day ấn H.1, 50, 19, 39, 7, 127, 103.

Liệt dương

1. Day ấn H.287, 63, 7.
2. Day ấn H.184, 290, 64, 3.
3. Day ấn H.103, 1, 19, 127, 50, 39, 7, 132.
4. Day ấn H.300+, 63, 7, 127, 0.
5. Day ấn H.19, 1, 50, 300+, 0.
6. Day ấn H.63, 7, 19.
7. Day ấn H.124, 34, 60, 1, 19.
8. Lăn gỗ H.19, 1, 50, 300+, 7, 63, 287, 45, 0.
9. Gạch nhiều lần từ H.53 lên H.19.
10. Dùng cây cầu gai đôi lăn hai bên cánh mũi ra tới mí tóc mai nhiều lần. Lăn dọc từ H.126 xuống đỉnh cằm. kết hợp chưng cách thủy cật heo (bỏ vùng nước tiểu) + bộ óc heo (bỏ chỉ đỏ) + củ sen + thực địa. Nhớ không bỏ tiêu, chỉ bỏ chút nước mắm. Ăn độ 1 tuần lễ là có kết quả.

Tảo tinh

1. Day ấn H.127, 63, 1, 103, 37, 50, 0.
2. Day ấn H.124, 34, 26, 300, 1, 290, 19, 127, 156, 0.
3. Lúc sắp xuất tinh, dùng ba đầu ngón tay vuốt nhẹ từ đầu mũi nhiều lần (ngón trỏ và ngón giữa vuốt xuôi xuống, ngón cái vuốt vùng H.143).

Tinh hoàn đau nhức

1. Day ấn H.38, 61, 127, 5.

U xơ tuyến tiền liệt

1. Day ấn H.287, 7, 36, 29, 1, 290, 50, 87, 0.
2. Dùng ngón tay trở vuốt ngược hai bên mũi lần trong ngày. Tốt nhất là dùng cây lăn nhỏ lăn ngược lên.

Xuất tinh

1. Day ấn H.0, 21, 34, 17.
2. Day ấn H.124, 34, 1, 45, 127, 22, 7, 17, 16, 0.

TOÀN THÂN

Bướu các loại trong cơ thể

1. Day ấn H.41, 143, 127, 19, 37, 38 + bộ vị đau. Sau đó hơ phản chiếu nơi có u bướu. Làm nhiều lần trong ngày.

Cảm lạnh (rét run)

1. Day ấn H.127, 63, 19, 61, 1, 106, 103, 300.
2. Day ấn H.127, 50, 19, 37, 1, 73, 103, 0.
3. Dùng cầu gai đôi lăn hai lòng bàn tay độ 10 phút.
4. Day ấn H.127, 50, 19, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0. Sau đó lăn khắp mặt nhiều lần.

****Cách lăn như sau:**

Lăn từ mí tóc trán xuống sống mũi đến ụ cằm và hai bên mang tai, hai bên quai hàm, hai sườn mũi, hai đường pháp lệnh (ở cạnh chân mũi).

Nếu cần cho uống thêm nước gừng pha đường (uống nóng).

Cảm nóng

1. Day ấn H.26, 3, 1, 39, 38-, 222-, 4-, 43, 156-, 87 kết hợp chườm nước đá ở trán.
2. Day ấn bộ “giáng”: 124, 34, 26, 61, 3, 143, 222, 14, 156, 87.

Co giật liên tục

1. Day ấn H.19, 127, 8, 34, 124, 0.

Dị ứng nổi mề đay

1. Day ấn H.63, 3, 184, 50, 87.
2. Day ấn H.41, 50, 17, 7, 60, 85.
3. Day ấn H.124, 34, 26, 61, 3, 60, 50.
4. Day ấn H.124, 34, 61, 50, 38.

Dời ăn

1. Day ấn H.61, 38, 50 và hơ trực tiếp.
2. Day ấn H.61, 64 và hơ trực tiếp.
3. Lá mướp rửa sạch, nhai sống đắp vào.

Mề đay (nổi khắp người)

1. Day ấn H.61, 63, 38, 17, 87, 39.
2. Day ấn H.61, 3, 184, 50, 87.
3. Day ấn H.41, 50, 17, 7, 60, 85.
4. Day ấn H.61, 50, 3, 184, 87, 17, 34.
5. Hơ ngải cứu tại chỗ.

Mồ hôi toàn thân (bẩm sinh)

1. Day ấn H.61, 16, 127, 19, 63, 103 và hơ các sinh huyết ở cung mào.
2. Hơ vùng giữa trán và vùng tim.

Nóng sốt, kinh giạt

1. Day ấn H.16.
2. Day ấn H.26, 106, 61, 3, 290, 143, 29, 85.
3. Day ấn H.51, 16, 15 rồi lăn cột sống.

Ngứa

1. Day ấn H.61, 38, 50.
2. Day ấn H.17, 7, 50, 61.
3. Day ấn H.26, 61, 3, 51.

Nhức mồm toàn thân

1. Day ấn H.34, 21, 1, 6.
2. Lăn khắp mặt.

Ớn lạnh

1. Day ấn H.0, 17, 61, 127.

Phồng

1. Đắp con giấm lên chỗ phồng.
2. Xoa tinh dầu oải hương (lavender).
3. Xoa mặt ong nguyên chất.
4. Xoa long trắng trứng.
5. Day ấn 26, 3, 61, 60, 29, 85, 14, 15, 16, 17, 38, 0.

Phù toàn thân (bàng quang không nước tiểu)

1. Gõ H.38, 17, 222.

2. Day ấn H.60-, 26, 3, 290, 85, 87, 19, 61, 300.

Suy nhược cơ thể

1. Day ấn H.41, 50, 19, 45, 39, 37, 0.
2. Day ấn H.37, 28, 50, 14, 41, 19, 0.
3. Day ấn H.0, 22, 62, 162, 1, 460, 300, 301.
4. Day ấn H.61, 432, 565, 127, 19, 37, 1, 50, 312, 103.
5. Day ấn H.22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 39, 50, 1, 290, 0.

Suy nhược thần kinh

1. Day ấn H.127, 37, 1, 50, 73, 106, 103.
2. Day ấn H.22, 127, 63, 19, 1, 61, 188, 477, 97, 103.
3. Day ấn H.127, 19, 50, 1, 37, 103, 300, 324, 175, 106, 107, 0.

Tê liệt nửa người

Thực hiện tám động tác cơ bản sau (ngày làm 3 lần hay hơn cho đến khi khỏi bệnh).

1. Day ấn H.34, 290, 100, 156, 37, 41 để ổn định não (đặc biệt chữa bệnh nhũn não).
2. Lăn hai gờ mào (chân mào) và gõ 65, 100, để phục hồi tay.
3. Lăn đồ hình phản chiếu chân, để phục hồi chân.
4. Hơ nhược tay, cùi chỏ, đầu xương các ngón tay.
5. Lăn trực tiếp tay xuôi từ bả vai-khớp vai, khớp vai-cùi chỏ, cùi chỏ-cổ tay, cổ tay-các ngón tay.
6. Lăn trực tiếp chân xuôi từ hông-đầu gối, đầu gối-cổ chân, cổ chân-các ngón chân.
7. Lăn lưng ngược từ xương cụt lên xương cổ.
8. Cào đầu.

U toàn thân

1. Day ấn H.41, 143, 127, 19, 37, 38 + bộ vị. Sau đó hơ và lăn theo đồ hình phản chiếu bộ vị đau.

NỘI TẠNG TRONG CƠ THỂ

Theo triệu chứng bệnh.

An thần

1. Day ấn H.26. Dành cho những người khó ngủ, hoặc mất ngủ. Nếu kết hợp với lặn hai lòng bàn chân mỗi tối thì sẽ ngủ ngon.

Ăn kém

1. Day ấn H.22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 50, 39, 1, 290, 0.

******Đây là bộ bổ âm huyết dùng cho mọi lứa tuổi. Nếu thấy ăn kém, xanh xao, gầy ốm thì nên dùng bộ này. Người muốn lên cân ngày làm 3 lần, có thể lên 8-9 ký/tháng.

Ăn không tiêu

1. Day ấn H.19.
2. Hơ vùng rốn và lặn quanh miệng vài chục vòng.
3. Lặn mặt 3 lần cách quãng (chủ yếu là vùng trán, vùng miệng và cằm). Hết đầy hơi cảm thấy đói bụng.

Bạch bì (hay bạch biến)

Là những vết trắng loang lổ trên da, rõ nhất là trên mặt.

1. Day ấn H.63, 3, 132, 106.

Bầm máu và sưng do chấn thương

1. Gõ hoặc day ấn nhiều lần trong ngày H.156+, 7+, 50, 3+, 61+, 290+, 37. Hơ phản chiếu nơi bầm sưng.

******Công dụng làm ngưng chảy máu, làm tan máu bầm, và xẹp chỗ sưng. Rất cần thiết cho trường hợp bại liệt do chấn thương sọ não hoặc tai biến mạch máu não có xuất huyết.

Bí tiểu

1. Day ấn H.26, 174, 87, 51, 357, 29, 60, 57, 50.
2. Day ấn H.26, 3, 29, 85, 87.
3. Day ấn H.126 độ 10 phút.

Bón (táo bón)

1. Chấm deep heat H.41, 143, 38.
2. Chấm deep heat H.26, 61, 38, 41, 365.
3. Vuốt quanh môi 60 lần rồi hơ vành môi trên.
4. Dùng ba đầu ngón tay—ngón cái (ở dưới), ngón chỏ và ngón giữa chụm lại (ở trên) vuốt đầu mũi. Vuốt đến khi nào thấy rùng mình là được.
5. Chà cung mào (chân mào) và vuốt quanh môi từ phải sang trái đến giữa ụ cằm (h.87) mỗi lần 60 cái. Ngày làm 6 lần.

Bổ máu

1. Day ấn H.50, 19, 39.
2. Day ấn H.127, 42, 35, 290, 1.
3. Day ấn bộ “bổ âm huyết”: 22, 127, 63, 7, 113, 17, 19, 64, 50, 39, 1, 290, 0.

Dạ dày (bao tử) đau

1. Day ấn H.124, 34, 61, 39, 120, 121, 19, 64.

Nếu khó thở, nặng ngực day ấn thêm H.73, 162, 62, 189.

Nếu khó ợ, day ấn thêm: H.126, 59.

2. Day ấn H.61, 120, 39, 121.
3. Day ấn H.235, 37, 124, 630 (huyệt đối xứng với H.64 nằm trong mũi).
4. Chấm kem deep heat H.61, 39, 64, 630 rất hiệu quả.

Cai thuốc lá-rượu

1. Day ấn H.124, 19, 51.
2. Day ấn H.124, 19, 127, 57, 3.
3. Lăn và gõ hai bên mang tai và dái tai (vùng huyết 275-14) sau đó day ấn H.127, 37, 50, 19, 1, 106, 103, 300, 0.

Cầm máu

1. Day ấn H.16, 61, 0.
2. Day ấn H.16, 61, 50, 37, 0.
3. Day ấn và lăn H.16 cho đến khi máu ngừng chảy.

Chàm lác

1. Day ấn H.61, 38, 50, 51 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.
2. Day ấn H.3, 347, 51 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.

3. Day ấn H.62, 51, 38 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.
4. Day ấn H.124, 34, 3, 39, 156, 26 rồi hơ trực tiếp vào nơi đau.

Chống mặt

1. Day ấn H.61, 8, 63.
2. Day ấn H.8, 19, 63.
3. Day ấn H.63, 19, 127, 0.
4. Day ấn H.34, 390, 156, 70.

Đinh râu

1. Day ấn H.3, 38, 41, 61, 104, 0.

Điều chỉnh âm dương (lúc nóng lúc lạnh bất thường)

1. Day ấn H.34, 290, 156, 39, 19, 50.
2. Day ấn H.1, 39, 19, 50, 57.
3. Day ấn H.103, 1, 127.

Hắt hơi

1. Day ấn H.209.
2. Day ấn H.19, 63, 1, 0.
3. Hơ từ H.103 tới H.26.

Hiếm muộn

1. Day ấn H.7, 113, 63, 127, 0.
2. Day ấn H.127, 156, 87, 50, 37, 65, 0.

Huyết áp cao

1. Day ấn H.15 hoặc H.15, 0.
2. Day ấn H.14, 15, 16.
3. Day ấn H.124, 34, 16, 14.
4. Day ấn H.285, 23, 188.
5. Lăn vùng Sơn căn-Ấn đường (từ H.106 tới H.8) hoặc 2 cung mào (từ H.65 tới H.100) hoặc hai mang tai từ (H.16 tới H.14).
6. Day ấn H.19, 96, 88, 127, 50, 37, 1, 0.

Huyết áp kẹp

Huyết áp kẹp là khoảng cách giữa huyết áp tâm thu (số trên tối đa) và huyết áp tâm trương (số dưới tối thiểu) xích lại gần nhau.

1. Day ấn H.127 kéo xuống ụ cầm vài phút để cho số dưới nhỏ dần.

Huyết áp thấp

1. Day ấn H.19 nhiều lần.
2. Day ấn H.17, 19, 139, 0.
3. Day ấn H.6, 19, 50.
4. Day ấn H.127, 19, 1, 50, 103.
5. Day ấn bộ “thăng”.

Lá mía đau (pancreas) do uống rượu mạnh

1. Day ấn H.113, 7, 63, 38, 37.

Lãi đũa

1. Day ấn H.127, 9.
2. Day ấn H.19, 127, 39, 3, 38, 63, 41.
3. Day ấn H.184, 64, 63, 22, 28, 85, 11.

Lãi kim

1. Day ấn H.26, 61, 38, 365.

Mất ngủ

1. Day ấn H.163 (giữa 63 và 53).
2. Gõ H.124, 34 khoảng 30 cái.
3. Day ấn nhiều lần H.53.
4. Day ấn H.16, 14, 0.
5. Day ấn H.124, 312.
6. Day ấn H.124, 34, 267, 217, 51.
7. Day ấn H.124, 34, 103, 100, 51, 0.
8. Dùng cây cào cào đầu vài phút trước khi ngủ.
9. Dùng cây cào gai đôi lần từ chân lên hang.
10. Lăn hai chân lên bàn lăn chân độ 10 phút.

Mỡ trong máu (hoặc gan nhiễm mỡ)

1. Day ấn H.50, 41, 233, 37, 127.

2. Gõ và hơ H.300, 103, 106, 26.
3. Day ấn H.51, 29, 85, 7, 113, 38, 41, 50, 173, 290, 3, 73.

Mụn cóc

1. Day ấn H.26, 3, 50, 51, 0.
2. Day ấn H.26, 3, 50, 51, 0, 129, 460, 98, 461, 156.

No hơi (không ợ được)

1. Hơ vùng phản chiếu gan ở bàn tay.

Nôn, Ói

1. Day ấn H.124, 34, 50, 79, 0.
2. Nôn, ói khi vừa ăn xong, day ấn H.0, 19, 124, 34, 50, 37, 29, 300, 41, 50, 45.
3. Nôn, ói khi có thai day ấn H.37, 127, 1, 39, 14.

Nóng sốt, kinh giật

1. Day ấn H.16.
2. Day ấn H.26, 106, 61, 3, 290, 143, 29, 85.
3. Day ấn H.51, 16, 15 rồi lăn cột sống.

Ngủ hay giật mình

1. Day ấn H.124, 34, 50, 19.

Ngứa do bị dòi leo

1. Day ấn H.61, 38, 50.

Phong xù, kinh giãn

1. Day ấn H.1, 290, 50, 106, 3.

Rối loạn nhịp tim (ngoại tâm thu)

1. Dùng cây cầu gai đôi lăn đồ hình phản chiếu tim ở vùng dưới ngón tay út (bên trái).
2. Hơ các sinh huyết giữa hai vú và quanh dưới vú.

Rối loạn tiêu hóa (đi cầu phân sống)

1. Day ấn H.127, 19, 143, 1, 103.

Rụng tóc

1. Day ấn H.127, 145, 103.
2. Day ấn H.50, 37, 39, 107, 175.
3. Day ấn H.156, 258, 175, 39.
4. Day ấn H.300, 1, 45, 3, 0.
5. Dùng cây cào cào đầu vài phút mỗi ngày.

Sa ruột

1. Day ấn H.103, 19, 50 rồi lăn quanh miệng.
2. Day ấn H.104, 222, 38, 63, 22, 127, 19, 1, 103.

Sạn (sỏi) thận

1. Day ấn H.113, 3, 106.
2. Day ấn H.184, 290, 64, 3.
3. Day ấn H.0, 275, 277, 87, 85, 3, 290, 26, 103, 300, 38, 64.

Say nắng

1. Day ấn H.143 đến khi hết đau.
2. Cắt 5 lát chanh mỏng đặt vào H.26, H.100, H.130. Sau 15 phút hết say.

Say rượu

1. Day ấn H.57 hoặc 28.

Say sóng

1. Day ấn H.63.

Say xe

1. Day ấn H.127.
2. Dán salonpas vào giữa rốn.
3. Ngậm hai lát gừng tươi.

Sốt rét

1. Day ấn H.50, 19, 39, 15.
2. Sốt rét nặng (bụng chướng) day ấn H.50, 19, 39, 15, 1, 26, 132.
3. Nếu chỉ lạnh người và rét run, hơi nóng các H.127, 156, 63, 3, 300.

Tiểu dầm (đái dầm)

1. Day ấn H.124, 34, 60, 87.
2. Day ấn H.124, 34, 19, 37.

Tiểu đêm

1. Day ấn H.19, 37.
2. Day ấn H.124, 34, 21.
3. Day ấn H.0, 37, 45, 300.
4. Day ấn H.32, 19, 45, 100.

Tiểu đục

1. Day ấn H.85, 87.
2. Day ấn H.29, 222, 85, 87, 300, 0.

Tiểu đường

1. Day ấn H.73, 3, 37, 156.
2. Day ấn H.26, 113, 63, 100, 235, 0.
3. Day ấn H.127, 156, 63, 113, 143, 38, 50, 37, 1, 3, 73.
4. Day ấn H.63, 7, 113, 37, 40 khoảng 40 cái cho mỗi huyết.

Tiểu gắt

1. Day ấn H.26, 3, 38, 85, 87.
2. Day ấn H.342, 43, 87.
3. Day ấn H.37, 87.
4. Day ấn H.29, 85.

Tiểu ít

1. Day ấn H.26, 3, 85.
2. Day ấn H.87, 235, 29.

Tiểu liên tục không kèm được (do giãn bàng quang)

1. Day ấn H.16, 37, 0 rồi vuốt ụ cầm.
2. Day ấn H.138, 16, 87, 0.

Tiểu nhiều

1. Day ấn H.87, 19, 1.
2. Day ấn H.0, 37, 103.

3. Day ấn H.19, 37.

Tiểu nhiều-tiểu gắt

1. Day ấn H.87, 19, 37, 41, 103, rồi hơ đồ hình phản chiếu bang quang ở tay.
2. Day ấn H.37, 19, 87, 300.
3. Lăn khắp mặt rồi gõ H.87.

Tim lớn

1. Day ấn H.34, 61, 269, 37, 88.
2. Day ấn H.26, 174, 87, 51, 357, 29, 220, 60, 57, 50.

Thiếu máu cơ tim, hẹp van tim

1. Lăn và bóp quả cầu gai một lúc, tim khoẻ liền.
2. Lăn sống mũi từ H.189 đến H.1 thường xuyên.

Trĩ

1. Gõ H.64, 74.
2. Lăn và gõ H.365, 7, 3, 37.
3. Day ấn H.19, 143, 23, 43, 103, 348, 0.
4. Chườm nước đá vào H.365, 19, 1, 103, 38.
5. Day ấn H.143, 173, 23, 43, 103, 348, 126.
6. Hơ ngải cứu cách búi trĩ độ 10cm, vừa làm co trĩ vừa làm tăng cường sinh lý.
7. Day ấn H.34, 124, 300, 103, 126.
8. Day ấn H.127, 38, 50, 143, 37.

U mô

1. Day ấn bộ “tiêu u bướu” H.41, 143, 127, 19, 37, 38.
2. Hơ quanh chân khối u rồi lăn tại chỗ bằng cây cầu gai.

Vẩy nến

1. Day ấn H.50, 41, 17, 38, 85, 51.
2. Day ấn H.124, 34, 26, 61, 3, 41, 87, 51.
3. Day ấn H.124, 24, 26, 50, 41, 17, 38, 85, 51.

Viêm đại tràng

1. Day ấn H.19, 22, 87, 34, 197, 37.
2. Day ấn và hơ H.85, 104, 38, 29, 63.

3. Day ấn và hơ H.127, 19, 143, 41, 37, 103.

Viêm gan mạn tính (các loại)

1. Day ấn và hơ H.41, 50, 233, 58, 37, 19, 127, 87.
2. Day ấn H.41, 50, 233, 19, 58, 37, 39.
3. Day ấn H.50, 19, 37.
4. Day ấn H.41, 50, 233, 106, 1, 36, 127.

Viêm phế quản

1. Day ấn H.38, 17, 61, 467, 491.
2. Day ấn H.565, 61, 467, 74, 64, 50, 70.
3. Day ấn H.138, 28, 61, 491, 467.

Viêm thận

1. Day ấn H.0, 17, 300, 45, 222, 29.
2. Day ấn H.50, 41, 38 và hơ đồ hình phản chiếu thận trên mặt.

Xơ gan cổ trướng

1. Day ấn H.50, 41, 233, 106, 1, 63, 127, 36, 132, 28, 275, 9.
2. Hơ vùng rốn trên và hai bên rốn (mỗi chỗ cách rốn độ 1cm) để xẹp bụng.
3. Day ấn H.126 bằng ngón tay trở độ 10 phút hoặc day ấn H.126, 29, 85, 87 để lợi tiểu.

